

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước dưới đất, gồm 61 tầng chứa nước, trong đó có 58 tầng chứa nước theo kết quả Biên hội - Thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh, thành phố trên toàn quốc, 03 tầng chứa nước được cập nhật theo đề nghị của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Đắk Lắk (tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo Quyết định này).

Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất mà phát hiện tầng chứa nước ngoài Danh mục nguồn nước dưới đất quy định tại Điều này thì gửi kết quả về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để tổng hợp, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét cập nhật.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP Hồ Quốc Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, VP, TNN.

Bar



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

PHỤ LỤC DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN TOÀN QUỐC

TT	Dạng tồn tại	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN	
				Mã dạng tồn tại	Mã thứ tự thành tạo
1	Nước lỗ hổng	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia	q	01	01
2		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen	qh	01	02
3		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen	qp	01	03
4		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	01	04
5		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	01	05
6		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	01	06
7		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	01	07
8		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pliocen dưới	n_2^1	01	08
9		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen trên	n_1^3	01	09
10		Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocen giữa - trên	n_1^{2-3}	01	10
11	Nước khe nứt - lỗ hổng	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pleistocen	βqp	02	01
12		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Pliocen - Pleistocen	$\beta(n_2-qp)$	02	02
13		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên tuổi Neogen	n	02	03
14		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Pliocen	n_2	02	04
15		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích Miocen - Pliocen	n_{1-2}	02	05
16		Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá phun trào bazan Miocen - Pliocen	n_1-n_2	02	06
17	Nước khe nứt	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Đệ Tứ	βq	03	01
18		Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ	$\beta(n-q)$	03	02

TT	Dạng tồn tại	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN	
				Mã dạng tồn tại	Mã thứ tự thành tạo
19		Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	03	03
20		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Paleogen	e	03	04
21		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Kreta - Paleogen	$k-e$	03	05
22		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta	k	03	06
23		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Kreta giữa	k_2	03	07
24		Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura - Kreta	$j-k$	03	08
25		Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào Jura trên - Kreta	j_3-k	03	09
26		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura	j	03	10
27		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa	j_{1-2}	03	11
28		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích phun trào Trias	t	03	12
29		Tầng chứa nước khe nứt trong đá Trias trên	t_3	03	13
30		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa - trên	t_{2-3}	03	14
31		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa	t_2	03	15
32		Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào Trias dưới - giữa	t_{1-2}	03	16
33		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias dưới	t_1	03	17
34		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích Permian trên - Trias dưới	p_3-t_1	03	18
35		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Permian trên	p_3	03	19
36		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Permian dưới - giữa	p_{1-2}	03	20
37		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới	c_1	03	21
38		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon trên	d_3	03	22
39		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới - giữa	d_{1-2}	03	23
40		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới	d_1	03	24
41		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon	s_2-d_1	03	25

TT	Dạng tồn tại	Tên tầng chứa nước	Ký hiệu tầng chứa nước	Mã TCN	
				Mã dạng tồn tại	Mã thứ tự thành tạo
42		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Silur - Devon dưới	$s-d_1$	03	26
43		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur	o_3-s	03	27
44		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic	o	03	28
45		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri - Ordovic	$\varepsilon-o$	03	29
46		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Cambri	ε	03	30
47		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi - Cambri dưới	$np-\varepsilon_1$	03	31
48		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Neoproterozoi	np	03	32
49		Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Proterozoi	pr	03	33
50	Nước trong các thành tạo karst	Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Trias	t	04	01
51		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa	t_2	04	02
52		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Carbon	c	04	03
53		Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Permi	$c-p$	04	04
54		Tầng chứa nước karst trong trầm tích cacbonat Permi giữa	p_2	04	05
45		Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Devon	d	04	06
56		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Devon giữa	d_2	04	07
57		Tầng chứa nước karst trong trầm tích Ordovic - Silur	$o-s$	04	08
58		Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Cambri - Ordovic	$\varepsilon-o$	04	09
59	Nước trong các phức hệ, thành tạo chứa nước khác	Tầng chứa nước trong phức hệ Hải Vân	$GaT_3 hv$	05	01
60		Tầng chứa nước trong phức hệ Bến Giằng - Quế Sơn	$PZ2bg-qs2$	05	02
61		Tầng chứa nước trong đới nứt nẻ hệ tầng Đèo Cả	$Gsy/k2$	05	03

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
1. Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận						
1	01.01.01	q	58	2	8	Cao Bằng (22/2-8), Thái Nguyên (2/2-8), Lạng Sơn (34/2-8)
2	02.03.01	n	171	10	50	Cao Bằng (52/10-50), Lạng Sơn (119/10-50)
3	03.06.01	k	435	1	80	Lạng Sơn (435/1-80)
4	03.05.01	$k-e$	22	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (22/KXĐ-KXĐ)
5	03.08.01	$j-k$	73	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (73/KXĐ-KXĐ)
6	03.11.01	j_{1-2}	370	30	120	Lạng Sơn (370/30-120)
7	03.13.01	t_3	533	2	150	Lạng Sơn (533/2-150)
8	03.15.01	t_2	2013	10	80	Cao Bằng (127/10-80), Thái Nguyên (52/10-80), Lạng Sơn (1834/10-80)
9	03.17.01	t_1	2676	20	120	Cao Bằng (1250/20-120), Thái Nguyên (17/20-120), Lạng Sơn (1409/20-120)
10	03.20.01	p_{1-2}	58	2	120	Lạng Sơn (58/2-120)
11	03.23.01	d_{1-2}	335	KXĐ	KXĐ	Thái Nguyên (335/KXĐ-KXĐ)
12	03.24.01	d_1	318	0	KXĐ	Cao Bằng (303/0-KXĐ), Lạng Sơn (15/KXĐ-KXĐ)
13	03.30.01	ε	371	0	KXĐ	Cao Bằng (295/0-KXĐ), Thái Nguyên (59/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (17/KXĐ-KXĐ)
14	04.04.01	$c-p$	1366	30	100	Cao Bằng (1006/30-100), Thái Nguyên (101/30-100), Lạng Sơn (259/30-100)
15	04.05.01	p_2	345	10	60	Cao Bằng (342/10-60), Thái Nguyên (3/10-60)
16	04.06.01	d	1644	0	100	Cao Bằng (1218/1-100), Thái Nguyên (327/5-100), Lạng Sơn (99/0-100)
2. Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận						
1	01.01.02	q	808	0	22	Bắc Ninh (46/2-8), Thái Nguyên (96/2-8), Cao Bằng (2/2-8), Tuyên Quang (272/2-8), Lai Châu (31/2-18), Lạng Sơn (60/2-8), Lào Cai (280/1-13), Quảng Ninh (21/2-8), Ninh Bình (KXĐ/0-22)
2	01.02.02	qh	12244	0	60	Hà Nội (2027/1-38), Bắc Ninh (1119/0-40), Điện Biên (24/KXĐ-KXĐ), Ninh Bình (2975/0-60), Hải Phòng (2448/2-50), Phú Thọ (652/0-10), Hưng Yên (2236/0-40),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
						Lai Châu (32/2-20), Lào Cai (166/2-40), Quảng Ninh (322/0-25), Sơn La (135/4-51), Thái Nguyên (108/1-30)
3	01.03.02	<i>qp</i>	12691	2	140	Bắc Ninh (1156/4-75), Ninh Bình (2637/15-90), Hải Phòng (2555/10-140), Phú Thọ (777/2-60), Hưng Yên (2478/10-80), Quảng Ninh (92/2-60), Sơn La (18/10-60), Thái Nguyên (175/2-60), Hà Nội (2644/2-60), Lào Cai (159/10-40)
4	02.03.02	<i>n</i>	1499	0	KXĐ	Lào Cai (88/4-90), Ninh Bình (KXĐ/0-KXĐ), Phú Thọ (212-KXĐ/1-KXĐ), Sơn La (2/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (35/KXĐ-KXĐ), Bắc Ninh (KXĐ/50-280), Hải Phòng (1112/22-KXĐ), Hưng Yên (KXĐ/88-KXĐ), Hà Nội (KXĐ/88-160)
5	03.04.02	<i>e</i>	84	0	150	Điện Biên (84/0-150)
6	03.05.02	<i>k-e</i>	3	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (3/KXĐ-KXĐ)
7	03.06.02	<i>k</i>	2563	0	102	Điện Biên (870/3-KXĐ), Tuyên Quang (81/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (2/0-KXĐ), Lai Châu (702/20-86), Lạng Sơn (146/1-80), Lào Cai (36/0-KXĐ), Sơn La (715/5-102), Thái Nguyên (11/0-KXĐ)
8	03.08.02	<i>j-k</i>	1075	7	82	Lai Châu (5/7-82), Lạng Sơn (42/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (618/7-KXĐ), Sơn La (410/KXĐ-KXĐ)
9	03.09.02	<i>j_{3-k}</i>	14	0	KXĐ	Phú Thọ (14/0-KXĐ)
10	03.10.02	<i>j</i>	1118	0	KXĐ	Bắc Ninh (73/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (392/1-KXĐ), Lai Châu (566/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (87/0-KXĐ)
11	03.11.02	<i>j₁₋₂</i>	1894	0	80	Điện Biên (1713/KXĐ-KXĐ), Hà Nội (3/0-80), Lạng Sơn (175/30-120), Hải Phòng (3/0-80)
12	03.13.02	<i>t₃</i>	5915	0	150	Bắc Ninh (1943/1-KXĐ), Thái Nguyên (159/0-KXĐ), Điện Biên (620/KXĐ-KXĐ), Hải Phòng (68/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (204/10-KXĐ), Lai Châu (1118/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (527/2-90), Lào Cai (311/0-KXĐ), Quảng Ninh (176/0-150), Sơn La (629/7-100), Hà Nội (1/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (133/KXĐ-KXĐ), Ninh Bình (26/0-KXĐ)
13	03.14.02	<i>t₂₋₃</i>	721	0	100	Điện Biên (112/0-KXĐ), Phú Thọ (517/0-KXĐ), Sơn La (73/8-100), Hà Nội (19/KXĐ-KXĐ)
14	03.15.02	<i>t₂</i>	3721	0	150	Bắc Ninh (321/5-KXĐ), Cao Bằng (90/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (176/17-KXĐ), Hải Phòng (27/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (516/5-KXĐ), Lai Châu (584/19-101), Lạng Sơn (371/1-140), Quảng Ninh (157/KXĐ-KXĐ), Sơn La (902/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (485/1-150), Hà Nội (90/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (2/0-KXĐ)
15	03.16.02	<i>t₁₋₂</i>	3	KXĐ	KXĐ	Lào Cai (3/KXĐ-KXĐ)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
16	03.17.02	t_1	4959	0	180	Hà Nội (30/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (590/0-KXĐ), Cao Bằng (647/2-180), Điện Biên (102/0-KXĐ), Tuyên Quang (535/1-120), Ninh Bình (74/1-KXĐ), Phú Thọ (763/4-KXĐ), Lai Châu (527/4-100), Lạng Sơn (270/1-80), Sơn La (1416/1-15), Lào Cai (5/0-KXĐ)
17	03.19.02	p_3	384	0	KXĐ	Điện Biên (138/0-KXĐ), Phú Thọ (12/0-KXĐ), Sơn La (234/15-80)
18	03.20.02	p_{1-2}	1218	0	740	Lạng Sơn (52/2-120), Bắc Ninh (1/KXĐ-KXĐ), Hải Phòng (1/50-740), Tuyên Quang (109/0-KXĐ), Phú Thọ (11/4-KXĐ), Thái Nguyên (4/1-150), Quảng Ninh (1/50-150), Điện Biên (296/0-KXĐ), Lai Châu (701/KXĐ-KXĐ)
19	03.22.02	d_3	253	0	252	Phú Thọ (11/0-KXĐ), Sơn La (242/112-252)
20	03.23.02	d_{1-2}	137	1	KXĐ	Hải Phòng (35/1-KXĐ), Thái Nguyên (102/KXĐ-KXĐ)
21	03.24.02	d_1	8406	0	150	Bắc Ninh (6/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (1002/1-150), Cao Bằng (591/4-60), Điện Biên (366/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (4355/1-120), Phú Thọ (813/4-KXĐ), Lai Châu (159/KXĐ-KXĐ), Lạng Sơn (144/0-KXĐ), Lào Cai (669/0-KXĐ), Sơn La (301/KXĐ-KXĐ)
22	03.25.02	s_2-d_1	8	0	80	Hải Phòng (8/0-80)
23	03.26.02	$s-d_1$	1365	4	100	Điện Biên (53/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (1312/4-100)
24	03.27.02	o_3-s	1975	0	150	Bắc Ninh (1/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (1694/1-150), Phú Thọ (88/1-KXĐ), Lai Châu (31/KXĐ-KXĐ), Quảng Ninh (5/2-120), Sơn La (17/5-101), Tuyên Quang (140/0-KXĐ), Hải Phòng (KXĐ/0-KXĐ)
25	03.28.02	o	92	0	300	Thái Nguyên (14/0-KXĐ), Điện Biên (4/0-300), Sơn La (16/0-80), Tuyên Quang (58/0-KXĐ)
26	03.29.02	$\varepsilon-o$	511	0	120	Phú Thọ (220/0-112), Sơn La (152/5-101), Lai Châu (79/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (60/0-120)
27	03.30.02	ε	2577	0	KXĐ	Bắc Ninh (96/6-12), Thái Nguyên (482/1-KXĐ), Lạng Sơn (102/0-KXĐ), Lào Cai (1274/30-KXĐ), Sơn La (96/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (507/30-KXĐ)
28	03.31.02	$np-\varepsilon_1$	1092	0	105	Điện Biên (672/0-105), Phú Thọ (186/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (234/KXĐ-KXĐ)
29	03.32.02	np	74	0	KXĐ	Phú Thọ (14/0-KXĐ), Hà Nội (60/KXĐ-KXĐ)
30	03.33.02	pr	4312	0	100	Phú Thọ (1200/0-KXĐ), Lai Châu (94/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (2903/10-100), Sơn La (116/0-100)
31	04.01.02	t	2839	0	250	Điện Biên (194/0-KXĐ), Phú Thọ (568/1-110), Lai Châu (255/4-93), Sơn La (1803/4-250), Lào Cai (19/0-KXĐ)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
32	04.02.02	t_2	405	1	130	Ninh Bình (322/1-KXĐ), Hà Nội (83/15-130)
33	04.03.02	c	111	KXĐ	KXĐ	Hải Phòng (111/KXĐ-KXĐ)
34	04.04.02	$c-p$	2595	0	150	Cao Bằng (103/2-150), Điện Biên (204/KXĐ-KXĐ), Tuyên Quang (589/10-180), Phú Thọ (50/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (97/33-73), Lạng Sơn (758/0-150), Sơn La (396/6-100), Thái Nguyên (314/0-100), Lào Cai (57/30-50), Quảng Ninh (2/80-120), Hải Phòng (25/KXĐ-KXĐ)
35	04.05.02	p_2	49	10	60	Hà Nội (1/KXĐ-KXĐ), Cao Bằng (48/10-60)
36	04.06.02	d	6116	0	252	Thái Nguyên (1189/0-150), Cao Bằng (448/2-90), Tuyên Quang (3303/1-110), Phú Thọ (52/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (273/3-110), Lạng Sơn (73/0-100), Lào Cai (54/0-KXĐ), Hải Phòng (1/0-70), Điện Biên (346/0-252), Sơn La (377/0-100)
37	04.07.02	d_2	8	0	70	Hải Phòng (8/0-70)
38	04.08.02	$o-s$	459	1	250	Điện Biên (4/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (355/1-KXĐ), Lào Cai (48/KXĐ-KXĐ), Sơn La (46/4-250), Lai Châu (6/KXĐ-KXĐ)
39	04.09.02	$\varepsilon-o$	1620	0	KXĐ	Tuyên Quang (566/0-KXĐ), Lào Cai (771/15-KXĐ), Phú Thọ (283/KXĐ-KXĐ)
3. Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận						
1	01.02.03	qh	2391	0	14	Thanh Hóa (2310/0-14), Điện Biên (60/0-14), Sơn La (17/0-10), Phú Thọ (4/0-10)
2	01.03.03	qp	2254	6	104	Thanh Hóa (2250/6-104), Điện Biên (4/0-14)
3	03.01.03	βq	36	0	50	Thanh Hóa (36/0-50)
4	03.06.03	k	158	0	105	Thanh Hóa (14/0-60), Sơn La (121/0-101), Phú Thọ (23/0-105)
5	03.08.03	$j-k$	683	0	100	Thanh Hóa (274/10-80), Nghệ An (409/0-100)
6	03.10.03	j	5	10	80	Phú Thọ (5/10-80)
7	03.11.03	j_{1-2}	89	10	80	Điện Biên (89/10-80)
8	03.13.03	t_3	2084	0	120	Thanh Hóa (100/0-120), Điện Biên (1133/0-102), Sơn La (771/0-101), Phú Thọ (80/0-100)
9	03.14.03	t_{2-3}	17	10	57	Phú Thọ (17/10-57)
10	03.15.03	t_2	2337	0	200	Thanh Hóa (1790/0-100), Điện Biên (18/0-200), Sơn La (468/5-200), Phú Thọ (37/0-141), Nghệ An (24/0-100)
11	03.17.03	t_1	921	0	100	Thanh Hóa (436/0-100), Phú Thọ (485/0-100)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
12	03.19.03	p_3	850	7	100	Thanh Hóa (796/7-100), Điện Biên (12/30-70), Sơn La (34/30-70), Phú Thọ (8/30-70)
13	03.21.03	c_1	58	10	80	Thanh Hóa (58/10-80)
14	03.22.03	d_3	46	10	80	Thanh Hóa (46/10-80)
15	03.24.03	d_1	696	0	185	Thanh Hóa (263/0-185), Điện Biên (292/0-80), Sơn La (141/0-80)
16	03.26.03	$s-d_1$	1547	0	252	Thanh Hóa (418/0-120), Điện Biên (467/0-100), Sơn La (662/0-252)
17	03.27.03	o_3-s	42	10	80	Thanh Hóa (42/0-80)
18	03.28.03	o	56	0	101	Thanh Hóa (56/10-80)
19	03.29.03	$\varepsilon-o$	595	0	120	Thanh Hóa (474/0-110), Sơn La (45/0-115), Phú Thọ (5/0-112), Điện Biên (71/0-120)
20	03.30.03	ε	532	0	207	Thanh Hóa (384/0-207), Điện Biên (20/37-95), Sơn La (148/40-95)
21	03.31.03	$np-\varepsilon_1$	1364	0	105	Sơn La (277/40-95), Thanh Hóa (471/10-80), Điện Biên (548/0-105), Nghệ An (68/0-105)
22	03.32.03	np	134	0	105	Thanh Hóa (30/10-80), Điện Biên (104/0-105)
23	03.33.03	pr	1424	0	100	Sơn La (1424/0-100)
24	04.01.03	t	966	0	150	Thanh Hóa (323/0-150), Phú Thọ (643/0-141)
25	04.04.03	$c-p$	444	0	100	Thanh Hóa (363/0-100), Điện Biên (79/0-100), Sơn La (2/0-100)
26	04.06.03	d	420	0	252	Thanh Hóa (117/0-100), Điện Biên (105/0-252), Sơn La (194/0-100), Phú Thọ (4/KXD-KXD)
4. Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận						
1	01.01.04	q	600	0	11	Nghệ An (542/0-10), Hà Tĩnh (54/0-10), Quảng Trị (4/0-11)
2	01.02.04	qh	2840	0	62	Thanh Hóa (40/0-14), Nghệ An (1329/0-20), Hà Tĩnh (1464/0-20), Quảng Trị (7/0-62)
3	01.03.04	qp	2115	0	118	Nghệ An (1516/0-70), Hà Tĩnh (417/0-70), Thanh Hóa (174/6-104), Quảng Trị (8/0-118)
4	02.01.04	βqp	150	10	40	Nghệ An (150/10-40)
5	03.02.04	$\beta(n-q)$	181	0	73	Nghệ An (176/0-73), Hà Tĩnh (5/0-73)
6	02.03.04	n	61	42	300	Nghệ An (61/42-300)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
7	03.08.04	$j-k$	215	0	100	Nghệ An (215/0-100)
8	03.13.04	t_3	377	85	113	Thanh Hoá (76/85-113), Nghệ An (255/85-113), Hà Tĩnh (46/85-113)
9	03.15.04	t_2	4654	0	144	Nghệ An (3459/30-144), Thanh Hoá (565/0-100), Hà Tĩnh (630/5-100)
10	03.21.04	c_1	656	0	201	Nghệ An (565/0-201), Hà Tĩnh (80/0-201), Quảng Trị (11/0-201)
11	03.22.04	d_3	4	0	100	Quảng Trị (4/0-100)
12	03.23.04	d_{1-2}	412	0	100	Nghệ An (412/0-100)
13	03.25.04	$s-d_1$	1227	0	100	Nghệ An (1035/0-100), Hà Tĩnh (176/0-100), Quảng Trị (16/0-100)
14	03.27.04	o_3-s	5524	0	120	Nghệ An (4176/0-120), Hà Tĩnh (1348/0-120)
15	03.31.04	$np-\varepsilon_1$	569	0	105	Nghệ An (569/0-105)
16	04.04.04	$c-p$	1023	0	150	Nghệ An (1014/0-150), Quảng Trị (8/0-150), Hà Tĩnh (1/0-100)
5. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận						
1	01.01.05	q	346	0	28	Đà Nẵng (346/0-28)
2	01.02.05	qh	1251	0	45	Đà Nẵng (1251/0-45)
3	01.03.05	qp	1509	0	50	Đà Nẵng (1509/0-50)
4	02.02.05	$\beta(n_2-qp)$	43	0	180	Đà Nẵng (24/0-180), Quảng Ngãi (19/0-180)
5	02.03.05	n	8	0	400	Đà Nẵng (8/0-400)
6	03.10.05	j	223	0	700	Đà Nẵng (223/0-700)
7	03.12.05	t	1295	0	KXĐ	Đà Nẵng (1295/0- KXĐ)
8	03.24.05	d_1	41	0	450	Đà Nẵng (41/0-450)
9	03.27.05	o_3-s	65	0	KXĐ	Đà Nẵng (65/0- KXĐ)
10	03.29.05	$\varepsilon-o$	1933	0	100	Đà Nẵng (1933/0-100)
11	03.33.05	pr	3494	0	KXĐ	Đà Nẵng (2997/0- KXĐ), Quảng Ngãi (497/0- KXĐ)
12	05.02.48	$GaT3\ hv$	170	0	KXĐ	Đà Nẵng (170/0-KXĐ)
6. Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận						
1	01.01.06	q	120	0	20	Gia Lai (120/0-20)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
2	01.02.06	qh	1274	0	20	Gia Lai (516/0-15), Đắk Lắk (758/0-20)
3	01.03.06	qp	1623	0	30	Gia Lai 877/0-25), Đắk Lắk (746/0-30)
4	02.01.06	βqp	41	0	150	Gia Lai (41/0-150)
5	02.02.06	$\beta(n_2-qp)$	2917	0	300	Gia Lai (1703/0-300), Đắk Lắk (1114/0-250)
6	02.04.06	n_2	21	0	152	Đắk Lắk (21/0-152)
7	02.05.06	n_{1-2}	304	0	500	Gia Lai (306/0-500)
8	03.11.06	j_{1-2}	463	0	700	Đắk Lắk (456/0-700), Gia Lai (7/0-250)
9	03.29.06	$\varepsilon-o$	58	0	700	Đắk Lắk (30/0-700), Gia Lai (28/5-80)
10	03.33.06	pr	523	0	KXĐ	Gia Lai (45/0-KXĐ), Đắk Lắk (478/0- KXĐ)
7. Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận						
1	01.01.07	q	15	0	7	Lâm Đồng (15/0-7)
2	01.02.07	qh	1864	0	60	Lâm Đồng (574/0-30), Hồ Chí Minh (462/3-51), Đồng Nai (134/0-40), Tây Ninh (675/3-60)
3	01.03.07	qp	173	0	82	Lâm Đồng (173/0-82)
4	01.04.07	qp_3	6628	0	101	Đồng Nai (229/4-16) Hồ Chí Minh (1832/6-101), Tây Ninh (4567/0-101)
5	01.05.07	qp_{2-3}	10249	2	158	Hồ Chí Minh (3004/2-141), Đồng Nai (659/2-33), Tây Ninh (6586/5-158)
6	01.06.07	qp_1	10494	3	210	Đồng Nai (95/7-34), Hồ Chí Minh (3692/3-172), Tây Ninh (6707/13-210)
7	01.07.07	n_2^2	11832	6	282	Đồng Nai (1272/7-120), Hồ Chí Minh (4151/6-223), Tây Ninh (6409/45-282)
8	01.08.07	n_2^1	9028	9	292	Đồng Nai (11/9-25), Hồ Chí Minh (3145/80-276), Tây Ninh (5872/80-292)
9	01.10.07	n_1^3	4633	80	425	Hồ Chí Minh (669/112-330), Tây Ninh (3964/80-425)
10	02.01.07	βqp	2577	0	200	Lâm Đồng (359/0-200), Đồng Nai (2218/3-135)
11	02.02.07	$\beta(n_2-qp)$	4708	0	432	Lâm Đồng (4708/0-432)
12	02.06.07	n_1-n_2	64	0	120	Lâm Đồng (64/0-120)
13	03.03.07	$\beta(n_1-qp)$	2691	0	200	Đồng Nai (2691/0-200)
14	03.06.07	k	298	8	72	Đồng Nai (298/8-72)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
15	03.07.07	k_2	160	0	750	Lâm Đồng (160/0-750)
16	03.09.07	j_3-k	87	21	KXĐ	Đồng Nai (87/21-KXĐ)
17	03.11.07	j_{1-2}	9122	0	250	Đồng Nai (5034/0-200), Hồ Chí Minh (990/0-200), Tây Ninh (713/10-150), Lâm Đồng (2385/0-250)
18	03.15.07	t_2	225	0	KXĐ	Đồng Nai (225/0-KXĐ)
19	03.18.07	p_3-t_1	245	0	KXĐ	Đồng Nai (245/0-KXĐ)
8. Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận						
1	01.02.08	qh	16618	1	66	Tây Ninh (330/3-60); Đồng Tháp (3553/3-62); Vĩnh Long (4836/8-60); An Giang (2589/1-66); Cần Thơ (3599/4-66); Cà Mau (1711/4-52)
2	01.04.08	qp_3	33607	3	164	Tây Ninh (1353/6-101), Đồng Tháp (5922/6-164), Vĩnh Long (6139/26-135), An Giang (8384/3-116), Cần Thơ (6287/12-127), Cà Mau (5522/24-108)
3	01.05.08	qp_{2-3}	35872	13	207	Tây Ninh (1368/13-158), Đồng Tháp (5922/22-187), Vĩnh Long (6149/66-202), An Giang (8204/28-175), Cần Thơ (6287/47-175), Cà Mau (7942/45-172)
4	01.06.08	qp_1	35363	22	298	Tây Ninh (1362/22-210), Đồng Tháp (5922/85-251), Vĩnh Long (6149/106-298), An Giang (7701/40-226), Cần Thơ (6287/108-237), Cà Mau (7942/83-216)
5	01.07.08	n_2^2	33236	91	390	Tây Ninh (1362/120-282), Đồng Tháp (5922/118-390), Vĩnh Long (6149/176-345), An Giang (5574/91-319), Cần Thơ (6287/159-308), Cà Mau (7942/157-291).
6	01.08.08	n_2^1	32133	147	403	Tây Ninh (1362/160-292), Đồng Tháp (5922/159-403), Vĩnh Long (6149/250-391), An Giang (4492/147-369), Cần Thơ (6266/257-382), Cà Mau (7942/261-354)
7	01.09.08	n_1^3	27779	215	565	Tây Ninh (1362/216-425), Đồng Tháp (4694/215-493), Vĩnh Long (6149/347-565), An Giang (2554/324-486), Cần Thơ (6231/335-479), Cà Mau (6789/318-489)
8	01.10.08	n_1^{2-3}	24597	408	700	Tây Ninh (519/427-450), Đồng Tháp (4979/452-500), Vĩnh Long (6149/475-655), An Giang (1207/408-490), Cần Thơ (5943/458-700), Cà Mau (5800/550-700)
9	03.03.08	$\beta(n_1-qp)$	240	0	50	An Giang (240/0-50)
10	03.08.08	$j-k$	111	0	150	An Giang (111/0-150)
11	03.28.08	t_{2-3}	34	0	50	An Giang (34/0-50)
12	03.32.08	p_3-t_1	5	0	50	An Giang (5/0-50)
9. Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận						
1	01.01.17	q	38	2	10	Huế (22/2-10), Đà Nẵng (16/2-10)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
2	01.02.17	qh	1194	15	27	Đà Nẵng (18/15-27), Huế (1113/15-27), Quảng Trị (63/15-27)
3	01.03.17	qp	1341	30	53	Huế (1317/30-53), Quảng Trị (14/30-53), Đà Nẵng (10/30-53)
4	03.02.17	$\beta(n-q)$	9	20	73	Huế (9/20-73)
5	03.20.17	p_{1-2}	93	0	60	Huế (93/0-60)
6	03.24.17	d_l	632	0	80	Huế (558/0-80), Đà Nẵng (74/0-80)
7	03.27.17	o_{3-s}	1793	0	50	Huế (1561/0-50), Quảng Trị (68/0-50), Đà Nẵng (164/0-50)
8	03.29.17	$\varepsilon-o$	320	0	120	Huế (275/0-120), Đà Nẵng (45/0-120)
9	03.31.17	$np-\varepsilon_l$	51	0	112	Huế (51/0-112)
10	04.06.17	d	18	0	100	Huế (18/0-100)
10. Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận						
1	01.01.18	q	273	0	28	Quảng Ngãi (273/0-28)
2	01.02.18	qh	675	0	20	Quảng Ngãi (675/0-20)
3	01.03.18	qp	333	0	38	Quảng Ngãi (333/0-38)
4	02.02.18	$\beta(n_2-qp)$	314	0	180	Quảng Ngãi (314/0-180)
5	03.06.18	k	8	0	500	Quảng Ngãi (8/0-500)
6	03.29.18	$\varepsilon-o$	38	0	700	Quảng Ngãi (38/0-700)
7	03.33.18	pr	2408	0	KXĐ	Quảng Ngãi (2270/0-KXĐ), Đà Nẵng (138/0-KXĐ)
11. Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận						
1	01.02.20	qh	976	0	35	Gia Lai (976/0-35)
2	01.03.20	qp	1517	0	50	Gia Lai (1517/0-50)
3	02.02.20	$\beta(n_2-qp)$	796	0	110	Gia Lai (796/0-110)
4	03.29.20	$\varepsilon-o$	33	0	60	Gia Lai (33/0-60)
12. Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận						
1	01.01.0808	q	21	0	20	Gia Lai (21/0-20)
2	01.02.0808	qh	345	0	10	Quảng Ngãi (263/0-10), Gia Lai (82/0-10)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
3	01.03.0808	qp	81	4	25	Quảng Ngãi (77/4-25), Gia Lai (4/4-25)
4	02.01.0808	βqp	129	70	150	Gia Lai (129/70-150)
5	02.02.0808	$\beta(n_2-qp)$	1762	30	180	Quảng Ngãi (320/35-180), Gia Lai (1442/30-180)
6	02.04.0808	n_2	292	40	60	Quảng Ngãi (292/40-60)
7	02.05.0808	n_{1-2}	9	15	60	Gia Lai (9/15-60)
8	03.29.0808	$\varepsilon-o$	632	5	80	Quảng Ngãi (460/5-80), Gia Lai (172/5-80)
9	03.33.0808	pr	2581	0	150	Quảng Ngãi (2227/0-150), Gia Lai (354/0-150)
13. Lưu vực sông Srepok và vùng phụ cận						
1	01.02.0813	qh	980	0	15	Gia Lai (135/0-15), Đắk Lắk (757/0-15), Lâm Đồng (88/0-15)
2	01.03.0813	qp	256	0	78	Gia Lai (111/0-25), Đắk Lắk (145/0-78)
3	02.01.0813	βqp	277	0	150	Gia Lai (72/0-150), Đắk Lắk (205/0-140)
4	02.02.0813	$\beta(n_2-qp)$	4951	0	342	Gia Lai (1114/0-342), Đắk Lắk (2436/0-342), Lâm Đồng (1401/0-342)
5	02.04.0813	n_2	60	0	152	Đắk Lắk (60/0-152)
6	02.05.0813	n_{1-2}	2	0	500	Gia Lai (2/0-500)
7	03.11.0813	j_{1-2}	6521	0	250	Gia Lai (378/0-250), Đắk Lắk (3770/0-250), Lâm Đồng (2373/0-250)
8	03.33.0813	pr	122	0	150	Gia Lai (16/0-150), Đắk Lắk (106/0-150)
9	05.01.04	$PZ2bg-qs2$	832	0	1300	Đắk Lắk (832/0-1300)
10	05.03.04	$Gsy/k2$	347	0	200	Đắk Lắk (347/0-200)
14. Lưu vực sông ven biển Quảng Trị						
1	01.01.14	q	76	0	11	Quảng Trị (76/0-11)
2	01.02.14	qh	1512	0	62	Quảng Trị (1512/0-62)
3	01.03.14	qp	2077	0	118	Quảng Trị (2077/0-118)
4	02.03.14	n	27	0	120	Quảng Trị (27/0-120)
5	03.02.14	$\beta(n-q)$	295	0	60	Quảng Trị (295/0-60)
6	03.06.14	k	560	0	100	Quảng Trị (560/0-100)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
7	03.11.14	j_{1-2}	391	0	100	Quảng Trị (391/0-100)
8	03.13.14	t_3	10	0	100	Quảng Trị (10/0-100)
9	03.15.14	t_2	785	0	100	Quảng Trị (622/0-100), Hà Tĩnh (163/5-100)
10	03.20.14	p_{1-2}	115	0	90	Quảng Trị (115/0-90)
11	03.21.14	c_1	451	0	80	Quảng Trị (451/0-80)
12	03.22.14	d_3	211	0	70	Quảng Trị (211/0-70)
13	03.23.14	d_{1-2}	396	0	70	Quảng Trị (396/0-70)
14	03.24.14	d_1	576	0	100	Quảng Trị (576/0-100)
15	03.26.14	$s-d_1$	243	0	100	Quảng Trị (243/0-100)
16	03.27.14	o_3-s	3370	0	93	Quảng Trị (3171/0-93), Hà Tĩnh (199/3-93)
17	03.29.14	$\varepsilon-o$	498	0	80	Quảng Trị (498/0-80)
18	04.04.14	$c-p$	1312	0	105	Quảng Trị (1312/0-105)
19	04.05.14	p_2	28	0	90	Quảng Trị (28/0-90)
20	04.06.14	d	660	0	150	Quảng Trị (660/0-150)
15. Lưu vực sông ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận						
1	01.01.26	q	69	0	15	Khánh Hòa (69/0-15)
2	01.02.26	qh	2138	0	30	Khánh Hòa (1022/0-30); Lâm Đồng (810/0-25); Hồ Chí Minh (306/0-25)
3	01.03.26	qp	4069	0	90	Khánh Hòa (1482/0-30); Lâm Đồng (2337/0-90); Đắk Lắk (250/0-30)
4	01.04.26	qp_3	360	8	35	Hồ Chí Minh (360/8-35)
5	01.05.26	qp_{2-3}	298	7	40	Hồ Chí Minh (298/7-40)
6	01.07.26	n_2^2	790	6	65	Hồ Chí Minh (790/6-65)
7	02.01.26	βqp	3	0	80	Lâm Đồng (2/0-80), Khánh Hòa (1/0-80)
8	02.02.26	$\beta(n_2-qp)$	65	0	48	Lâm Đồng (65/0-48)
9	03.03.26	$\beta(n_1-qp)$	708	0	100	Hồ Chí Minh (708/0-100)
10	02.04.26	n_2	18	0	40	Khánh Hòa (18/0-40)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
11	02.05.26	n_{1-2}	4	0	48	Lâm Đồng (4/0-48)
12	03.07.26	k_2	6	0	100	Khánh Hòa (6/0-100)
13	03.11.26	j_{1-2}	4673	0	500	Khánh Hòa (1227/0-150), Lâm Đồng (1115/0-100), Hồ Chí Minh (1201/0-100), Đồng Nai (195/0-100), Lâm Đồng (894/0-150), Đắk Lắk (41/0-500)
16. Lưu vực sông ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận						
1	01.01.09	q	18	4	5	Quảng Ninh (18/4-5)
2	01.02.09	qh	1006	4	20	Quảng Ninh (1006/4-20)
3	01.03.09	qp	70	3	20	Quảng Ninh (70/3-20)
4	02.03.09	n	31	80	100	Quảng Ninh (31/80-100)
5	03.06.09	k	63	60	80	Lạng Sơn (63/60-80)
6	03.11.09	j_{1-2}	884	60	200	Quảng Ninh (786/60-200), Lạng Sơn (98/60-200)
7	03.13.09	t_3	757	30	150	Quảng Ninh (704/30-150), Lạng Sơn (53/30-150)
8	03.15.09	t_2	1758	70	500	Quảng Ninh (1651/70-500), Lạng Sơn (107/70-500)
9	03.20.09	p_{1-2}	28	50	150	Quảng Ninh (28/50-150)
10	03.23.09	d_{1-2}	136	30	150	Quảng Ninh (136/30-150)
11	03.24.09	d_1	55	50	150	Quảng Ninh (55/50-150)
12	03.27.09	o_{3-s}	462	50	150	Quảng Ninh (462/50-150)
13	04.04.09	$c-p$	122	80	120	Quảng Ninh (122/80-120)
14	04.06.09	d	57	50	100	Quảng Ninh (57/50-100)

***Ghi chú:**

- KXĐ: không xác định;
- TCN: tầng chứa nước.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
1. Trung du và miền núi phía Bắc						
1	01.01.01	<i>q</i>	799	1	18	Cao Bằng (24/2-8), Tuyên Quang (272/2-8), Lai Châu (31/2-18), Lào Cai (280/1-13), Thái Nguyên (98/2-8), Lạng Sơn (94/2-8)
2	01.02.01	<i>qh</i>	1198	0	51	Điện Biên (84/0-14), Lai Châu (32/5-20), Sơn La (152/0-51), Lào Cai (166/2-40), Thái Nguyên (108/1-30), Phú Thọ (656/2-10)
3	01.03.01	<i>qp</i>	1133	0	60	Điện Biên (4/0-14), Sơn La (18/4-51), Lào Cai (159/10-40), Thái Nguyên (175/2-60), Phú Thọ (777/2-60)
4	02.03.01	<i>n</i>	508	1	KXĐ	Cao Bằng (52/10-50), Tuyên Quang (35/KXĐ-KXĐ), Sơn La (2/10-60), Lào Cai (88/4-90), Lạng Sơn (119/10-50), Phú Thọ (212/1-KXĐ)
5	03.04.01	<i>e</i>	84	0	150	Điện Biên (84/0-150)
6	03.05.01	<i>k-e</i>	25	KXĐ	KXĐ	Lạng Sơn (25/KXĐ-KXĐ)
7	03.06.01	<i>k</i>	3205	0	KXĐ	Tuyên Quang (81/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (870/3-KXĐ), Lai Châu (702/20-86), Sơn La (836/0-KXĐ), Lào Cai (36/0-KXĐ), Thái Nguyên (11/0-KXĐ), Lạng Sơn (644/1-80), Phú Thọ (25/0-KXĐ)
8	03.08.01	<i>j-k</i>	1148	KXĐ	KXĐ	Lai Châu (5/7-82), Sơn La (410/5-102), Lào Cai (618/7-KXĐ), Lạng Sơn (115/KXĐ-KXĐ)
9	03.09.01	<i>j₃-k</i>	14	0	KXĐ	Phú Thọ (14/0-KXĐ)
10	03.10.01	<i>j</i>	1050	0	KXĐ	Lai Châu (566/KXĐ-KXĐ), Lào Cai (87/0-KXĐ), Thái Nguyên (392/1-190), Phú Thọ (5/10-80)
11	03.11.01	<i>j₁₋₂</i>	2445	6	120	Điện Biên (1802/10-80), Lạng Sơn (643/6-120)
12	03.13.01	<i>t₃</i>	6271	0	KXĐ	Tuyên Quang (133/KXĐ-KXĐ), Điện Biên (1753/0-102), Lai Châu (1118/KXĐ-KXĐ), Sơn La (1400/0-101), Lào Cai (311/0-KXĐ), Thái Nguyên (159/1-200), Lạng Sơn (1113/2-150), Phú Thọ (284/0-100)
13	03.14.01	<i>t₂₋₃</i>	719	0	KXĐ	Điện Biên (112/0-KXĐ), Sơn La (73/0-KXĐ), Phú Thọ (534/0-KXĐ)
14	03.15.01	<i>t₂</i>	5771	0	KXĐ	Cao Bằng (217/10-80), Tuyên Quang (176/17-80), Điện Biên (18/5-200), Lai Châu (584/19-101), Sơn La (1372/7-100), Lào Cai (2/0-KXĐ), Thái Nguyên (537/1-150), Lạng Sơn (2312/0-500), Phú Thọ (553/0-150)
15	03.16.01	<i>t₁₋₂</i>	3	KXĐ	KXĐ	Lào Cai (3/KXĐ-KXĐ)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
16	03.17.01	t_1	8016	0	KXĐ	Cao Bằng (1897/20-120), Tuyên Quang (535/1-120), Điện Biên (102/0-KXĐ), Lai Châu (527/4-84), Sơn La (1416/8-100), Lào Cai (5/0-KXĐ), Thái Nguyên (607/0-KXĐ), Lạng Sơn (1679/1-120), Phú Thọ (1248/0-100)
17	03.19.01	p_3	438	KXĐ	KXĐ	Điện Biên (150/30-70), Sơn La (268/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (20/30-70)
18	03.20.01	p_{1-2}	1273	0	KXĐ	Tuyên Quang (109/0-60), Điện Biên (296/0-KXĐ), Lai Châu (701/KXĐ-KXĐ), Sơn La (42/1-15), Thái Nguyên (4/1-150), Lạng Sơn (110/2-120), Phú Thọ (11/4-60)
19	03.22.01	d_3	253	0	KXĐ	Sơn La (242/15-80), Phú Thọ (11/0-KXĐ)
20	03.23.01	d_{1-2}	437	KXĐ	KXĐ	Thái Nguyên (437/KXĐ-KXĐ)
21	03.24.01	d_1	9151	0	KXĐ	Cao Bằng (894/0-KXĐ), Tuyên Quang (4355/1-120), Điện Biên (658/0-80), Lai Châu (159/KXĐ-KXĐ), Sơn La (442/10-20), Lào Cai (669/0-KXĐ), Thái Nguyên (1002/1-150), Lạng Sơn (159/0-KXĐ), Phú Thọ (813/4-80)
22	03.26.01	$s-d_1$	2494	0	KXĐ	Điện Biên (520/0-100), Lai Châu (1312/4-100), Sơn La (662/0-KXĐ)
23	03.27.01	o_3-s	1970	0	KXĐ	Tuyên Quang (140/0-KXĐ), Lai Châu (31/KXĐ-KXĐ), Sơn La (17/112-252), Thái Nguyên (1694/1-150), Phú Thọ (88/1-110)
24	03.28.01	o	92	0	KXĐ	Tuyên Quang (58/0-KXĐ), Điện Biên (4/0-101), Sơn La (16/0-80), Thái Nguyên (14/0-KXĐ)
25	03.29.01	$\varepsilon-o$	632	0	KXĐ	Lai Châu (79/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (225/0-KXĐ), Sơn La (197/0-115)
26	03.30.01	ε	3000	0	KXĐ	Cao Bằng (295/0-KXĐ), Tuyên Quang (507/30-80), Điện Biên (20/37-95), Sơn La (244/40-95), Lào Cai (1274/30-328), Thái Nguyên (541/1-85), Lạng Sơn (119/0-KXĐ)
27	03.31.01	$np-\varepsilon_1$	1917	0	KXĐ	Tuyên Quang (234/0-KXĐ), Điện Biên (1220/0-105), Sơn La (277/40-95), Phú Thọ (186/0-KXĐ)
28	03.32.01	np	118	0	KXĐ	Điện Biên (104/0-105), Phú Thọ (14/0-KXĐ)
29	03.33.01	pr	5737	0	KXĐ	Lai Châu (94/KXĐ-KXĐ), Sơn La (1540/0-KXĐ), Lào Cai (2903/10-100), Phú Thọ (1200/0-KXĐ)
30	04.01.01	t	3482	0	KXĐ	Lai Châu (255/4-93), Sơn La (1803/0-KXĐ), Lào Cai (19/0-KXĐ), Phú Thọ (1211/0-110), Điện Biên (194/KXĐ-KXĐ)
31	04.04.01	$c-p$	4015	0	KXĐ	Cao Bằng (1109/30-100), Tuyên Quang (589/10-180), Điện Biên (283/0-100), Lai Châu (97/33-74), Sơn La (398/0-100), Lào Cai (57/30-50), Thái Nguyên (415/0-100), Lạng Sơn (1017/0-150), Phú Thọ (50/0-KXĐ)
32	04.05.01	p_2	393	10	60	Cao Bằng (390/10-60), Thái Nguyên (3/10-60)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
33	04.06.01	d	8062	0	KXĐ	Cao Bằng (1666/1-100), Tuyên Quang (3303/1-110), Điện Biên (451/0-252), Lai Châu (273/KXĐ-KXĐ), Sơn La (571/0-252), Lào Cai (54/KXĐ-KXĐ), Thái Nguyên (1516/0-150), Lạng Sơn (172/0-100), Phú Thọ (56/0-KXĐ)
34	04.08.01	$o-s$	459	0	KXĐ	Điện Biên (4/KXĐ-KXĐ), Lai Châu (6/KXĐ-KXĐ), Sơn La (46/0-KXĐ), Lào Cai (48/KXĐ-KXĐ), Phú Thọ (355/1-100)
35	04.09.01	$\varepsilon-o$	1620	0	KXĐ	Tuyên Quang (566/0-KXĐ), Điện Biên (131/0-120), Lào Cai (771/15-115), Phú Thọ (283/KXĐ-KXĐ)
2. Vùng đồng bằng sông Hồng						
1	01.01.02	q	85	0	22	Quảng Ninh (39/2-8), Bắc Ninh (46/2-8), Ninh Bình (KXĐ/0-22)
2	01.02.02	qh	12143	0	60	Hà Nội (2027/1-38), Quảng Ninh (1338/0-25), Bắc Ninh (1119/0-40), Hải Phòng (2448/1-50), Hưng Yên (2236/0-60), Ninh Bình (2975/0-60)
3	01.03.02	qp	11632	1	140	Hà Nội (2644/1-60), Quảng Ninh (162/2-60), Bắc Ninh (1156/4-90), Hải Phòng (2555/1-140), Hưng Yên (2478/10-90), Ninh Bình (2637/15-90)
4	02.03.02	n	KXĐ	0	KXĐ	Hà Nội (KXĐ/88-160), Quảng Ninh (31/80-100), Bắc Ninh (KXĐ/50-280), Hải Phòng (1112/22-385), Hưng Yên (KXĐ/94-320), Ninh Bình (KXĐ/0-KXĐ)
5	03.10.02	j	73	KXĐ	KXĐ	Bắc Ninh (73/KXĐ-KXĐ)
6	03.11.02	j_{1-2}	792	0	200	Hà Nội (3/0-80), Quảng Ninh (786/60-200), Hải Phòng (3/0-80)
7	03.13.02	t_3	2918	0	KXĐ	Hà Nội (1/0-KXĐ), Quảng Ninh (880/0-150), Bắc Ninh (1943/1-116), Hải Phòng (68/0-KXĐ), Ninh Bình (26/0-KXĐ)
8	03.14.02	t_{2-3}	19	KXĐ	KXĐ	Hà Nội (19/KXĐ-KXĐ)
9	03.15.02	t_2	2267	0	KXĐ	Hà Nội (109/0-KXĐ), Quảng Ninh (1810/70-500), Bắc Ninh (321/5-60), Hải Phòng (27/0-KXĐ)
10	03.17.02	t_1	104	0	KXĐ	Hà Nội (30/0-KXĐ), Ninh Bình (74/1-KXĐ)
11	03.20.02	p_{1-2}	31	KXĐ	KXĐ	Quảng Ninh (29/50-150), Bắc Ninh (1/KXĐ-KXĐ), Hải Phòng (1/50-740)
12	03.23.02	d_{1-2}	171	1	150	Hải Phòng (35/1-60), Quảng Ninh (136/30-150)
13	03.24.02	d_1	61	0	KXĐ	Bắc Ninh (6/0-KXĐ), Quảng Ninh (55/50-150)
14	03.25.02	s_2-d_1	8	0	80	Hải Phòng (8/0-80)
15	03.27.02	o_3-s	468	0	KXĐ	Quảng Ninh (467/2-150), Bắc Ninh (1/KXĐ-KXĐ), Hải Phòng (KXĐ/0-KXĐ)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
16	03.30.02	ε	96	6	12	Bắc Ninh (96/6-12)
17	03.32.02	np	60	0	KXĐ	Hà Nội (60/0-KXĐ)
18	04.02.02	t_2	405	1	KXĐ	Hà Nội (83/15-130), Ninh Bình (322/1-KXĐ)
19	04.03.02	c	111	KXĐ	KXĐ	Hải Phòng (111/KXĐ-KXĐ)
20	04.04.02	$c-p$	124	80	120	Quảng Ninh (124/80-120)
21	04.05.02	p_2	1	0	KXĐ	Hà Nội (1/0-KXĐ)
22	04.06.02	d	57	50	100	Quảng Ninh (57/50-100)
23	04.07.02	d_2	8	0	70	Hải Phòng (8/0-70)
3. Vùng Bắc Trung Bộ						
1	01.01.03	q	698	0	11	Nghệ An (542/0-10), Hà Tĩnh (54/0-10), Quảng Trị (80/0-11), Huế (22/2-10)
2	01.02.03	qh	7839	0	62	Thanh Hóa (2351/0-20), Nghệ An (1329/0-20), Hà Tĩnh (1464/0-20), Quảng Trị (1582/0-62), Huế (1113/15-27)
3	01.03.03	qp	7765	0	118	Thanh Hóa (2424/6-104), Nghệ An (1516/0-70), Hà Tĩnh (417/0-70), Quảng Trị (2091/0-118), Huế (1317/30-53)
4	02.01.03	βqp	150	0	40	Nghệ An (150/10-40)
5	02.03.03	n	88	0	300	Nghệ An (61/42-300), Quảng Trị (27/0-120)
6	03.01.03	βq	36	0	50	Thanh Hóa (36/0-50)
7	03.02.03	$\beta(n-q)$	485	0	73	Nghệ An (176/0-73), Hà Tĩnh (5/0-73), Quảng Trị (295/0-60), Huế (9/20-73)
8	03.06.03	k	574	0	100	Thanh Hóa (14/0-60), Quảng Trị (560/0-100)
9	03.08.03	$j-k$	898	0	100	Thanh Hóa (274/10-80), Nghệ An (624/0-100)
10	03.11.03	j_{1-2}	391	0	100	Quảng Trị (391/0-100)
11	03.13.03	t_3	487	0	120	Thanh Hóa (176/0-120), Nghệ An (255/85-113), Hà Tĩnh (46/85-113), Quảng Trị (10/0-100)
12	03.15.03	t_2	7253	0	144	Thanh Hóa (2355/0-144), Nghệ An (3483/30-144), Hà Tĩnh (793/5-144), Quảng Trị (622/0-100)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
13	03.17.03	t_1	436	0	100	Thanh Hóa (436/0-100)
14	03.19.03	p_3	796	0	100	Thanh Hóa (796/0-100)
15	03.20.03	p_{1-2}	208	0	90	Quảng Trị (115/0-90), Huế (93/0-60)
16	03.21.03	c_1	1165	0	201	Thanh Hóa (58/10-80), Nghệ An (565/0-201), Hà Tĩnh (80/0-201), Quảng Trị (462/0-80)
17	03.22.03	d_3	261	0	80	Thanh Hóa (46/10-80), Quảng Trị (215/0-70)
18	03.23.03	d_{1-2}	808	0	100	Nghệ An (412/0-100), Quảng Trị (396/0-70)
19	03.24.03	d_1	1397	0	185	Thanh Hóa (263/0-185), Quảng Trị (576/0-100), Huế (558/0-80)
20	03.26.03	$s-d_1$	1888	0	120	Thanh Hóa (418/0-120), Nghệ An (1035/0-100), Hà Tĩnh (176/0-100), Quảng Trị (259/0-100)
21	03.27.03	o_{3-s}	10565	0	120	Thanh Hóa (42/10-80), Nghệ An (4176/0-120), Hà Tĩnh (1547/0-120), Quảng Trị (3239/0-93), Huế (1561/0-50)
22	03.28.03	o	56	10	80	Thanh Hóa (56/10-80)
23	03.29.03	$\varepsilon-o$	1247	0	120	Thanh Hóa (474/0-110), Quảng Trị (498/0-80), Huế (275/0-120)
24	03.30.03	ε	384	0	207	Thanh Hóa (384/0-207)
25	03.31.03	$np-\varepsilon_1$	1159	0	112	Thanh Hóa (471/10-80), Nghệ An (637/0-105), Huế (51/0-112)
26	03.32.03	np	30	10	80	Thanh Hóa (30/10-80)
27	04.01.03	t	323	0	150	Thanh Hóa (323/0-150)
28	04.04.03	$c-p$	2698	0	150	Thanh Hóa (363/0-100), Nghệ An (1014/0-150), Hà Tĩnh (1/0-120), Quảng Trị (1320/0-105)
29	04.05.03	p_2	28	0	90	Quảng Trị (28/0-90)
30	04.06.03	d	795	0	150	Thanh Hóa (117/0-100), Quảng Trị (660/0-150), Huế (18/0-100)
4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
1	01.01.04	q	860	0	28	Đà Nẵng (362/0-28), Quảng Ngãi (273/0-28), Gia Lai (141/0-20), Khánh Hòa (69/0-25), Lâm Đồng (15/0-7)
2	01.02.04	qh	7925	0	90	Đà Nẵng (1269/0-45), Quảng Ngãi (938/0-20), Gia Lai (1709/0-35), Khánh Hòa (1022/0-30), Đắk Lắk (1515/0-20), Lâm Đồng (1472/0-90)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
3	01.03.04	qp	9571	0	90	Đà Nẵng (1519/0-50), Quảng Ngãi (410/0-38), Gia Lai (2509/0-50), Khánh Hòa (1482/0-30), Đắk Lắk (1141/0-78), Lâm Đồng (2510/0-90)
4	02.01.04	βqp	809	0	200	Gia Lai (242/0-150), Khánh Hòa (1/0-80), Đắk Lắk (205/0-140), Lâm Đồng (361/0-200)
5	02.02.04	$\beta(n_2-qp)$	15559	0	342	Đà Nẵng (24/0-180), Quảng Ngãi (653/0-180), Gia Lai (5155/0-342), Đắk Lắk (3550/0-342), Lâm Đồng (6177/0-342)
6	02.03.04	n	8	0	400	Đà Nẵng (8/0-400)
7	02.04.04	n_2	391	0	152	Quảng Ngãi (292/40-60), Khánh Hòa (18/0-40), Đắk Lắk (81/0-152)
8	02.05.04	n_{1-2}	319	0	500	Gia Lai (315/0-500), Lâm Đồng (4/0-48)
9	02.06.68	n_1-n_2	64	0	120	Lâm Đồng (64/0-120)
10	03.06.04	k	8	0	500	Quảng Ngãi (8/0-500)
11	03.07.04	k_2	166	0	750	Khánh Hòa (6/0-100), Lâm Đồng (160/0-750)
12	03.10.04	j	223	0	700	Đà Nẵng (223/0-700)
13	03.11.04	j_{1-2}	12646	0	500	Gia Lai (385/0-250), Khánh Hòa (1227/0-150), Đắk Lắk (4267/0-500), Lâm Đồng (6767/0-250)
14	03.12.04	t	1295	0	KXĐ	Đà Nẵng (1295/0-KXĐ)
15	03.24.04	d_1	115	0	450	Đà Nẵng (115/0-450)
16	03.27.04	o_3-s	229	0	KXĐ	Đà Nẵng (229/0-KXĐ)
17	03.29.04	$\varepsilon-o$	2739	0	700	Đà Nẵng (1978/0-100), Quảng Ngãi (498/0-700), Gia Lai (233/5-80), Đắk Lắk (30/0-700)
18	03.33.04	pr	9128	0	KXĐ	Đà Nẵng (3135/0-KXĐ), Quảng Ngãi (4994/0-150), Gia Lai (415/0-KXĐ), Đắk Lắk (584/0-150)
19	05.01.04	$GaT3_{hv}$	170	0	KXĐ	Đà Nẵng (170/0-KXĐ)
20	05.02.04	$PZ2bg-qs2$	832	0	1300	Đắk Lắk (832/0-1300)
21	05.03.04	$Gsy/k2$	347	0	200	Đắk Lắk (347/0-200)

5. Vùng Đông Nam Bộ

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
1	01.02.05	qh	1907	0	60	Đồng Nai (134/0-40), Hồ Chí Minh (768/0-51), Tây Ninh (1005/3-60)
2	01.04.05	qp_3	8341	0	101	Đồng Nai (229/4-16), Hồ Chí Minh (2192/7-101), Tây Ninh (5920/0-101)
3	01.05.05	qp_{2-3}	11915	2	158	Đồng Nai (659/2-33), Hồ Chí Minh (3302/2-158), Tây Ninh (7954/5-158)
4	01.06.05	qp_1	11856	3	210	Đồng Nai (95/7-34), Hồ Chí Minh (3692/3-172), Tây Ninh (8069/13-210)
5	01.07.05	n_2^2	13964	6	282	Đồng Nai (1272/7-120), Hồ Chí Minh (4941/6-282), Tây Ninh (7751/45-282)
6	01.08.05	n_2^1	10370	9	277	Đồng Nai (11/9-25), Hồ Chí Minh (3145/45-277), Tây Ninh (7214/80-244)
7	01.09.05	n_1^3	5995	60	425	Hồ Chí Minh (669/60-330), Tây Ninh (5326/80-425)
8	01.10.05	n_1^{2-3}	519	427	450	Tây Ninh (519/427-450)
9	02.01.05	βqp	2218	0	115	Đồng Nai (2218/0-115)
10	02.03.05	$\beta(n_1-qp)$	3399	0	135	Đồng Nai (2691/0-135), Hồ Chí Minh (708/0-100)
11	03.06.05	k	298	8	72	Đồng Nai (298/8-72)
12	03.09.05	j_3-k	87	21	KXĐ	Đồng Nai (87/21-KXĐ)
13	03.11.05	j_{1-2}	8133	0	200	Đồng Nai (5229/4-200), Hồ Chí Minh (2191/0-200), Tây Ninh (713/10-150)
14	03.15.05	t_2	225	0	KXĐ	Đồng Nai (225/0-KXĐ)
15	03.18.05	p_3-t_1	14	21	KXĐ	Đồng Nai (14/21-KXĐ)
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long						
1	01.02.06	qh	16288	1	66	Đồng Tháp (3553/3-62), Vĩnh Long (4836/7-62), An Giang (2589/1-66), Cần Thơ (3599/4-66), Cà Mau (1711/4-52)
2	01.04.06	qp_3	32264	3	164	Đồng Tháp (5922/6-164), Vĩnh Long (6149/26-145), An Giang (8384/3-116), Cần Thơ (6287/12-128), Cà Mau (5522/24-108)
3	01.05.06	qp_{2-3}	34504	28	207	Đồng Tháp (5922/30-187), Vĩnh Long (6149/66-207), An Giang (8204/28-175), Cần Thơ (6287/47-175), Cà Mau (7942/45-172)
4	01.06.05	qp_1	34001	40	300	Đồng Tháp (5922/74-300), Vĩnh Long (6149/106-298), An Giang (7701/40-226), Cần Thơ (6287/108-237), Cà Mau (7942/83-216)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc tỉnh, thành phố, km ² /chiều sâu phân bố, m (từ - đến)
				Từ	Đến	
5	01.07.05	n_2^2	31874	91	390	Đồng Tháp (5922/118-390), Vĩnh Long (6149/176-345), An Giang (5574/91-319), Cần Thơ (6287/159-308), Cà Mau (7942/157-291)
6	01.08.05	n_2^1	30771	147	438	Đồng Tháp (5922/159-438), Vĩnh Long (6149/250-396), An Giang (4492/147-369), Cần Thơ (6266/257-382), Cà Mau (7942/261-354)
7	01.09.05	n_1^3	26417	215	565	Đồng Tháp (4694/215-493), Vĩnh Long (6149/328-565), An Giang (2554/324-486), Cần Thơ (6231/335-479), Cà Mau (6789/318-489)
8	01.10.82	n_1^{2-3}	24078	408	700	Đồng Tháp (4979/452-500), Vĩnh Long (6149/475-655), An Giang (1207/408-450), Cần Thơ (5943/458-700), Cà Mau (5800/550-700)
9	03.03.05	$\beta(n_1-qp)$	240	0	50	An Giang (240/0-50)
10	03.08.05	$j-k$	111	15	150	An Giang (111/15-150)
11	03.14.05	t_{2-3}	34	0	50	An Giang (34/0-50)
12	03.18.05	p_3-t_1	5	0	50	An Giang (5/0-50)

***Ghi chú:**

- KXD: không xác định;
- TCN: tầng chứa nước.

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
1. Thành phố Hà Nội						
1	01.02.01	qh	1	38	2027	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Phương Liệt, Hoàng Liệt, Ngọc Hồi, ứng Thiên, Hoàn Kiếm, Dương Nội, Ngọc Hà, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Phú Lương, Láng, Đại Mỗ, Ô Diên, Chuyên Mỹ, Hưng Đạo, Sơn Đồng, Hòa Xá, Chương Dương, Phú Diễn, Quảng Bị, Gia Lâm, Yên Lãng, Hồng Vân, Hồng Hà, Việt Hưng, Bình Minh, Yên Sở, Định Công, Tây Tựu, Tương Mai, Hòa Phú, Phụng Dực, Bát Tràng, Dương Hòa, Minh Châu, Đại Xuyên, Yên Nghĩa, Thanh Liệt, Tam Hưng, Đông Ngạc, Phú Nghĩa, Phú Xuyên, Hai Bà Trưng, Văn Đình, Ba Đình, Từ Liêm, Phúc Lợi, Thanh Trì, Hát Môn, Kiến Hưng, Tây Hồ, Hoàng Mai, Kim Liên, Cửa Nam, Ô Chợ Dừa, Yên Hòa, Tây Mỗ, Thuận An, ứng Hòa, Hoài Đức, Khương Đình, Giảng Võ, Đan Phượng, Xuân Phương, Thượng Phúc, Thanh Oai, Vĩnh Tuy, Cầu Giấy, Đại Thanh, Bờ Đề, Thượng Cát, Thường Tín, Thanh Xuân, Xuân Đình, Bạch Mai, Tây Phương, Lĩnh Nam, Phù Đồng, Nghĩa Đô, An Khánh, Hà Đông, Kiều Phú, Liên Minh, Vĩnh Hưng, Quốc Oai, Nam Phú, Dân Hòa, Thuận An, Chương Mỹ, Phú Thượng, Cầu Giấy, Long Biên - Một phần diện tích các phường/xã: Tàng Thiện (3), Tiến Thắng (17), Vĩnh Thanh (13), Ba Vì (10), Sóc Sơn (1), Phúc Lộc (37), Thạch Thất (27), Vật Lại (10), Phú Cát (11), Yên Bài (4), Nội Bài (5), Đa Phúc (33), Mỹ Đức (30), Thiên Lộc (12), Phúc Thọ (30), Xuân Mai (30), Cổ Đô (32), Bát Bạt (25), Quang Minh (3), Hương Sơn (32), Đông Anh (27), Kim Anh (1), Đông Phương (12), Quảng Oai (14), Phúc Sơn (40), Phúc Thịnh (10), Sơn Tây (6), Trung Giã (4), Hòa Lạc (7), Suối Hai (7), Hồng Sơn (43), Mê Linh (24), Trần Phú (37), Hạ Bằng (11), Thư Lâm (10)
2	01.03.01	qp	1	60	2644	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Phương Liệt, Hoàng Liệt, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Đại Mỗ, Ô Diên, Phù Đồng, ứng Thiên, Ngọc Hà, Phú Lương, Ngọc Hồi, Vĩnh Thanh, Hòa Xá, Lĩnh Nam, Chuyên Mỹ, Phúc Lộc, Hưng Đạo, Sơn Đồng, Hoàn Kiếm, Dương Nội, Chương Dương, Phú Diễn, Quảng Bị, Gia Lâm, An Khánh, Yên Sở, Đa Phúc, Dương Hòa, Minh Châu, Kiều Phú, Cổ Đô, Yên Lãng, Hồng Vân, Hồng Hà, Việt Hưng, Tương Mai, Hà Đông, Nghĩa Đô, Bình Minh, Bát Tràng, Hòa Phú, Phụng Dực, Định Công, Tây Tựu, Thiên Lộc, Ba Đình, Đông Anh, Yên Nghĩa, Thanh Liệt, Quang Minh, Đông Ngạc, Liên Minh, Hai Bà Trưng, Đông Đa, Tam Hưng, Quốc Oai, Thanh Trì, Vĩnh Hưng, Từ Liêm, Phúc Lợi, Văn Đình, Phú Nghĩa, Phú Xuyên, Hát Môn, Dân Hòa, Cửa Nam, Hoài Đức, Phúc Thịnh, Kiến Hưng, Ô Chợ Dừa, Yên Hòa, Tây Mỗ, Nam Phú, Tây Hồ, Hoàng Mai, Thuận An, Kim Liên, ứng Hòa, Thượng Phúc, Thanh Oai, Giảng Võ, Cầu Giấy, Vĩnh Tuy, Mê Linh, Đan Phượng, Xuân Phương, Phú Thượng, Bờ Đề, Đại Thanh, Thượng Cát, Thư Lâm, Khương Đình, Tây Phương, Bạch Mai, Long Biên, Thường Tín, Xuân Đình, Thanh Xuân.

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Tùng Thiện (6), Sóc Sơn (35), Ba Vì (13), Tiến Thắng (31), Thạch Thất (24), Vật Lại (25), Phú Cát (39), Mỹ Đức (14), Xuân Mai (36), Bất Bạt (25), Phúc Thọ (32), Yên Bái (16), Nội Bài (29), Yên Xuân (8), Đoài Phương (41), Quảng Oai (35), Hương Sơn (26), Phúc Sơn (36), Hòa Lạc (27), Chương Mỹ (34), Suối Hai (10), Sơn Tây (10), Trung Giã (34), Hồng Sơn (26), Hạ Bằng (20), Trần Phú (38)
3	02.03.01	n	88	160	KXĐ	KXĐ
4	03.11.01	j_{1-2}	0	80	3	Một phần diện tích các phường/xã: Tiến Thắng (1), Nội Bài (1), Kim Anh (1)
5	03.13.01	t_3	0	KXĐ	1	Một phần diện tích phường/xã: Xuân Mai (1)
6	03.14.01	t_{2-3}	KXĐ	KXĐ	19	Một phần diện tích các phường/xã: Ba Vì (1), Phú Cát (2), Mỹ Đức (1), Yên Xuân (13), Suối Hai (1), Bất Bạt (1)
7	03.15.01	t_2	0	KXĐ	109	Một phần diện tích các phường/xã: Sóc Sơn (15), Nội Bài (9), Xuân Mai (5), Kim Anh (35), Trần Phú (4), Trung Giã (45)
8	03.17.01	t_1	0	KXĐ	30	Một phần diện tích các phường/xã: Ba Vì (3), Chương Mỹ (5), Xuân Mai (6), Mỹ Đức (1), Hưng Đạo (6); Đoài Phương (4); Yên Xuân (5)
9	03.32.01	np	0	KXĐ	60	Một phần diện tích các phường/xã: Vật Lại (6), Ba Vì (7), Thạch Thất (8), Bất Bạt (3), Yên Bái (4), Quảng Oai (3), Yên Xuân (3), Tây Phương (3), Hòa Lạc (11), Suối Hai (2), Hạ Bằng (10)
10	04.02.01	t_2	15	130	83	Một phần diện tích các phường/xã: Ba Vì (14), Mỹ Đức (16), Xuân Mai (3), Hương Sơn (33), Phúc Sơn (8), Hồng Sơn (8), Trần Phú (1)
11	04.05.01	p_2	0	KXĐ	1	Một phần diện tích các phường/xã: Quốc Oai (1)
2. Tỉnh Cao Bằng						
1	01.01.04	q	2	8	24	Một phần diện tích các phường/xã: Thục Phán (8), Nùng Trí Cao (2), Nam Tuấn (1), Hòa An (8), Phan Thanh (2), Nguyên Bình (3)
2	02.03.04	n	10	50	52	Một phần diện tích các phường/xã: Nùng Trí Cao (6), Tân Giang (14), Thục Phán (26), Bạch Đằng (5), Hòa An (1)
3	03.15.04	t_2	10	80	217	Một phần diện tích các phường/xã: Bảo Lâm (1), Bảo Lạc (10), Bạch Đằng (32), Cô Ba (5), Ca Thành (4), Canh Tân (48), Cốc Pàng (17), Hưng Đạo (10), Huy Giáp (8), Khánh Xuân (3), Lý Bôn (20), Minh Khai (41), Sơn Lộ (12), Tam Kim (5), Yên Thổ (1)
4	03.17.04	t_1	20	120	1897	Một phần diện tích các phường/xã: Nùng Trí Cao (9), Tân Giang (57), Thục Phán (12), Đông Khê (65), Bảo Lâm (17), Bảo Lạc (86), Bạch Đằng (95), Cô Ba (48), Ca Thành (56), Canh Tân (85), Cần Yên (20), Cốc Pàng (110), Hà Quảng (18), Hưng Đạo (80), Hòa An (45), Huy Giáp (52), Khánh Xuân (57), Kim Đồng (65), Lũng Nặm (2), Lý Bôn (80), Minh Khai (138), Minh Tâm (52), Nam Quang (35), Nam Tuấn (81), Nguyên

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Bình (56), Nguyễn Huệ (84), Phan Thanh (12), Sơn Lộ (25), Tổng Cột (6), Tam Kim (129), Thông Nông (52), Thành Công (60), Thanh Long (17), Trường Hà (57), Tĩnh Túc (22), Xuân Trường (21)
5	03.24.04	d_1	0	KXĐ	894	Một phần diện tích các phường/xã: Thục Phán (5), Đông Khê (17), Đàm Thủy (24), Độc Lập (17), Đoài Dương (14), Đức Long (23), Bảo Lâm (41), Bảo Lạc (5), Bạch Đằng (9), Bế Văn Đàn (17), Cô Ba (26), Ca Thành (14), Cốc Pàng (9), Hạ Lang (9), Hạnh Phúc (3), Hưng Đạo (2), Huy Giáp (41), Kim Đồng (15), Lý Bôn (13), Lý Quốc (7), Minh Tâm (15), Nam Quang (102), Phan Thanh (37), Phục Hòa (20), Quảng Lâm (104), Quảng Uyên (10), Quang Long (17), Quang Trung (7), Sơn Lộ (30), Tam Kim (8), Thành Công (38), Thạch An (28), Trà Lĩnh (4), Trùng Khánh (9), Vinh Quý (26), Yên Thổ (128)
6	03.30.04	ε	0	KXĐ	295	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Khê (9), Đàm Thủy (26), Độc Lập (7), Đoài Dương (24), Đức Long (34), Bế Văn Đàn (21), Hạ Lang (2), Hạnh Phúc (1), Kim Đồng (1), Lý Quốc (30), Phục Hòa (11), Quảng Uyên (11), Quang Long (46), Quang Trung (5), Thạch An (27), Trà Lĩnh (11), Trùng Khánh (9), Vinh Quý (20)
7	04.04.04	$c-p$	30	100	1109	Một phần diện tích các phường/xã: Tân Giang (4), Đông Khê (2), Đình Phong (37), Đàm Thủy (1), Độc Lập (1), Đoài Dương (27), Bảo Lâm (4), Bế Văn Đàn (33), Cô Ba (20), Ca Thành (15), Cản Yên (94), Cốc Pàng (17), Hà Quảng (68), Hạnh Phúc (85), Hưng Đạo (6), Hòa An (7), Huy Giáp (10), Khánh Xuân (44), Kim Đồng (8), Lũng Nặm (66), Lý Bôn (3), Minh Tâm (2), Nam Tuấn (1), Nguyên Bình (15), Nguyễn Huệ (48), Phục Hòa (25), Quảng Uyên (46), Quang Hán (56), Quang Trung (5), Sơn Lộ (2), Tổng Cột (73), Thông Nông (29), Thanh Long (74), Trà Lĩnh (15), Trường Hà (51), Trùng Khánh (5), Tĩnh Túc (41), Vinh Quý (3), Xuân Trường (66)
8	04.05.04	p_2	10	60	390	Một phần diện tích các phường/xã: Nùng Trí Cao (1), Thục Phán (1), Đình Phong (1), Bảo Lạc (2), Cô Ba (1), Ca Thành (11), Cản Yên (13), Cốc Pàng (6), Hà Quảng (27), Hưng Đạo (1), Hòa An (31), Huy Giáp (13), Khánh Xuân (7), Lũng Nặm (28), Minh Tâm (38), Nam Tuấn (35), Nguyên Bình (25), Nguyễn Huệ (9), Phan Thanh (1), Quảng Uyên (8), Quang Hán (3), Sơn Lộ (3), Tổng Cột (8), Thông Nông (14), Thanh Long (28), Trà Lĩnh (1), Trường Hà (35), Tĩnh Túc (23), Xuân Trường (16)
9	04.06.04	d	1	100	1666	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Khê (34), Đình Phong (72), Đàm Thủy (62), Độc Lập (75), Đoài Dương (49), Đức Long (49), Bảo Lâm (98), Bảo Lạc (13), Bế Văn Đàn (47), Cô Ba (34), Ca Thành (5), Cản Yên (4), Cốc Pàng (12), Hạ Lang (67), Hạnh Phúc (38), Hưng Đạo (4), Huy Giáp (6), Khánh Xuân (1), Kim Đồng (24), Lũng Nặm (2), Lý Bôn (56), Lý Quốc (60), Nam Quang (10), Phan Thanh (76), Phục Hòa (64), Quảng Lâm (70), Quảng Uyên (52), Quang Hán (33), Quang Long (65), Quang Trung (67), Sơn Lộ (26), Tổng Cột (11), Tam Kim (21), Thành Công (26), Thạch An (59), Trà Lĩnh (43), Trùng Khánh (108), Vinh Quý (95), Yên Thổ (28)

3. Tỉnh Tuyên Quang

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
1	01.01.08	q	2	8	272	Một phần diện tích các phường/xã: An Tường (16), Bình Xa (8), Hà Giang 1 (2), Chiêm Hóa (3), Bắc Quang (29), Bình An (2), Yên Phú (7), Đồng Yên (17), Minh Xuân (18), Tùng Bá (10), Tiên Yên (24), Đồng Tâm (3), Hòa An (1), Bạch Xa (17), Kim Bình (6), Thái Hòa (1), Nông Tiến (2), Xuân Giang (4), Quang Bình (7), Phù Lưu (6), Minh Quang (16), Bằng Hành (29), Lục Hành (2), Yên Thành (5), Hùng An (9), Thái Sơn (3), Tân Quang (7), Vĩnh Tuy (7), Yên Nguyên (2), Việt Lâm (9)
2	02.03.08	n	KXĐ	KXĐ	35	Một phần diện tích các phường/xã: Hồng Sơn (13), Phú Lương (2), Trường Sinh (20)
3	03.06.08	k	KXĐ	KXĐ	81	Một phần diện tích các phường/xã: Bằng Lang (29), Quang Bình (3), Tân Trinh (49)
4	03.13.08	t_3	KXĐ	KXĐ	133	Một phần diện tích các phường/xã: Hùng Lợi (46), Kiên Đài (10), Minh Quang (2), Minh Thanh (11), Sơn Dương (2), Tân An (2), Tân Mỹ (8), Tân Trào (3), Tri Phú (42), Trung Hà (6), Yên Lập (1)
5	03.15.08	t_2	17	80	176	Một phần diện tích các phường/xã: Đường Thượng (1), Bằng Lang (19), Bạch Đích (17), Cán Tỷ (8), Mậu Duệ (19), Mèo Vạc (1), Ngọc Long (8), Quang Bình (3), Sơn Dương (1), Sơn Thủy (37), Sùng Máng (2), Tát Ngà (12), Tân Thanh (27), Xuân Giang (3), Yên Minh (18)
6	03.17.08	t_1	1	120	535	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Văn (12), Đường Thượng (2), Bạch Đích (62), Khâu Vai (26), Lũng Cú (6), Lũng Phìn (5), Mậu Duệ (91), Mèo Vạc (10), Ngọc Long (31), Niêm Sơn (47), Phố Báng (36), Sà Phìn (16), Sùng Máng (19), Tát Ngà (70), Thảng Mố (14), Yên Minh (88)
7	03.20.08	p_{1-2}	0	60	109	Một phần diện tích các phường/xã: Minh Tân (1), Đường Thượng (3), Bạch Đích (1), Khâu Vai (5), Đồng Văn (3), Lũng Phìn (7), Cán Tỷ (5), Mèo Vạc (5), Mậu Duệ (3), Phố Báng (17), Tùng Vài (5), Lũng Tám (2), Thảng Mố (3) Sà Phìn (15), Nghĩa Thuận (9), Sùng Máng (16), Yên Minh (6), Tát Ngà (3)
8	03.24.08	d_I	1	120	4355	Một phần diện tích các phường/xã: Bằng Lang (3), Đồng Văn (4), Hùng Đức (40), An Tường (17), Minh Thanh (33), Hùng Lợi (34), Côn Lôn (60), Bạch Ngọc (74), Bình An (113), Bình Xa (30), Hà Giang 1 (1), Đồng Yên (13), Đồng Thọ (14), Du Già (43), Bắc Mê (121), Kiến Thiết (32), Nà Hang (229), Quán Bạ (63), Yên Phú (73), Chiêm Hóa (106), Bắc Quang (3), Bình Thuận (32), Minh Xuân (20), Trung Sơn (79), Hòa An (41), Giáp Trung (71), Đường Hồng (88), Niêm Sơn (5), Hồng Thái (197), Tân Trinh (2), Lâm Bình (170), Lũng Cú (11), Tiên Yên (12), Sơn Dương (59), Tùng Vài (54), Vị Xuyên (1), Đường Thượng (12), Đồng Tâm (85), Kiên Đài (90), Hàm Yên (52), Mỹ Lâm (31), Tân Trào (22), Nông Tiến (4), Thái Hòa (15), Thượng Nông (34), Bằng Hành (23), Yên Lập (102), Ngọc Long (3), Sơn Vĩ (15), Lũng Tám (53), Bình Ca (38), Minh Quang (148), Kim Bình (54), Phù Lưu (25), Minh Ngọc (112), Minh Tân (40), Nhữ Khê (27), Tân Thanh (26), Tân Long (50), Hùng An (8), Thuận Hòa (94), Liên Hiệp (13), Tri Phú (61), Linh Hồ (42), Thượng Lâm (205), Nghĩa Thuận (8), Minh Sơn (130), Lục Hành (37), Xuân Vân (65), Thái Bình (67), Tân Quang (5), Vĩnh Tuy (38), Thái Sơn (29), Yên Hoa (46), Yên Cường (52), Tân An (79), Ngọc Đường (85), Yên Sơn (21), Việt Lâm (6), Yên Nguyên (13), Phú Linh (8), Tân Mỹ (118), Tùng Bá (109), Trung Hà (7)
9	03.27.08	o_{3-S}	0	KXĐ	140	Một phần diện tích các phường/xã: Hùng Lợi (80), Minh Thanh (8), Tân Trào (50), Trung Sơn (2)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
10	03.28.08	<i>o</i>	0	KXĐ	58	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Văn (4), Lâm Bình (27), Linh Hồ (1), Lũng Cú (7), Ngọc Đường (1), Phú Linh (3), Sơn Vĩ (11), Thượng Lâm (4)
11	03.30.08	<i>ε</i>	30	80	507	Một phần diện tích các phường/xã: Yên Phú (2), Bản Máy (2), Hùng Đức (22), Nám Dẩn (5), Bạch Ngọc (72), Bắc Quang (40), Bằng Lang (23), Khuôn Lũng (1), Bạch Xa (22), Tiên Yên (4), Tân Trịnh (11), Pà Vây Sủ (44), Đồng Tâm (36), Hàm Yên (30), Phù Lưu (17), Xuân Giang (36), Quang Bình (15), Bằng Hành (2), Yên Thành (16), Xín Mần (53), Thái Sơn (7), Hùng An (23), Linh Hồ (16), Vĩnh Tuy (8)
12	03.31.08	<i>np-ε₁</i>	0	KXĐ	234	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Quang (16), Bằng Lang (11), Cao Bồ (9), Đồng Yên (12), Hà Giang 1 (17), Hồ Thầu (2), Hoàng Su Phì (1), Nậm Dịch (1), Pờ Ly Ngải (1), Quang Bình (48), Tân Quang (30), Tân Tiến (1), Tân Trịnh (18), Thanh Thủy (19), Tiên Nguyên (12), Tiên Yên (6), Vị Xuyên (1), Việt Lâm (17), Xuân Giang (5), Yên Thành (7)
13	04.04.08	<i>c-p</i>	10	180	589	Một phần diện tích các phường/xã: Du Già (3), Bạch Đích (12), Khâu Vai (53), Đồng Văn (73), Lũng Phìn (60), Niêm Sơn (1), Cán Tỷ (36), Đường Thượng (27), Lũng Cú (12), Phố Bàng (22), Mèo Vạc (60), Ngọc Long (22), Sơn Vĩ (4), Lũng Tám (14), Thảng Mố (37), Sà Phìn (52), Nghĩa Thuận (3), Mậu Duệ (18), Sủng Máng (41), Yên Minh (33), Tát Ngà (6)
14	04.06.08	<i>d</i>	1	110	3303	Một phần diện tích các phường/xã: Bằng Lang (22), Đồng Yên (36), Hùng Đức (1), An Tường (10), Đồng Thọ (18), Bạch Đích (1), Hà Giang 1 (2), Bắc Mê (26), Đồng Văn (21), Hùng Lợi (3), Du Già (82), Khâu Vai (25), Bình An (7), Kiên Thiết (78), Côn Lôn (81), Bạch Ngọc (25), Bắc Quang (7), Bình Xa (53), Minh Thanh (24), Nà Hang (27), Quản Bạ (41), Yên Phú (120), Lũng Cú (23), Đường Hồng (46), Niêm Sơn (27), Cán Tỷ (36), Giáp Trung (2), Minh Xuân (5), Hồng Thái (8), Kiên Đài (30), Mèo Vạc (18), Đường Thượng (61), Tân Trào (17), Sơn Thủy (16), Bạch Xa (58), Hòa An (26), Đồng Tâm (29), Hàm Yên (29), Lâm Bình (129), Tiên Yên (42), Tùng Vài (53), Vị Xuyên (72), Xuân Vân (39), Ngọc Long (21), Thảng Mố (16), Nông Tiến (21), Sơn Vĩ (46), Thái Hòa (39), Kim Bình (32), Lũng Tám (55), Xuân Giang (11), Thượng Nông (32), Bằng Hành (95), Minh Ngọc (38), Minh Quang (23), Bình Ca (28), Phù Lưu (69), Minh Tân (28), Trung Sơn (53), Thuận Hòa (3), Nghĩa Thuận (56), Sơn Dương (57), Thượng Lâm (12), Mậu Duệ (33), Tân Long (45), Linh Hồ (59), Tri Phú (67), Minh Sơn (16), Hùng An (28), Liên Hiệp (152), Lục Hành (49), Yên Hoa (79), Yên Cường (65), Thái Bình (36), Tân Thanh (29), Ngọc Đường (3), Thái Sơn (16), Yên Minh (10), Tân Quang (1), Vĩnh Tuy (40), Tân An (53), Việt Lâm (9), Yên Sơn (80), Phú Linh (41), Yên Nguyên (83), Tân Mỹ (11), Trung Hà (87)
15	04.09.08	<i>ε-o</i>	0	KXĐ	566	Một phần diện tích các phường/xã: Côn Lôn (19), Bắc Mê (7), Bắc Quang (16), Bằng Hành (2), Bằng Lang (3), Đồng Văn (4), Đồng Yên (1), Hà Giang 1 (11), Hà Giang 2 (62), Hùng An (51), Lâm Bình (1), Linh Hồ (14), Lũng Cú (32), Minh Ngọc (3), Minh Tân (38), Ngọc Đường (17), Pà Vây Sủ (24), Phú Linh (53), Sơn Vĩ (33), Thanh Thủy (12), Thuận Hòa (12), Thượng Lâm (59), Tiên Yên (9), Tùng Vài (27), Vị Xuyên (3), Vĩnh Tuy (13), Xín Mần (12), Xuân Giang (28)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
4. Tỉnh Điện Biên						
1	01.02.11	qh	0	14	84	Một phần diện tích các phường/xã: Điện Biên Phủ (11), Mường Lay (11), Mường Thanh (11), Mường Mùn (1), Sáng Nhè (1), Sam Mứn (3), Thanh An (14), Thanh Nưa (19), Thanh Yên (12), Tủa Chùa (1)
2	01.03.11	qp	0	14	4	Một phần diện tích các phường/xã: Núa Ngam (1), Thanh An (1), Thanh Nưa (1), Thanh Yên (1)
3	03.04.11	e	0	150	84	Một phần diện tích các phường/xã: Chà Tở (1), Nà Hỳ (22), Nậm Kè (3), Quảng Lâm (17), Si Pa Phìn (41)
4	03.06.11	k	3	KXĐ	870	Một phần diện tích các phường/xã: Chà Tở (3), Mường Chà (71), Mường Nhé (344), Mường Toong (18), Nà Búng (8), Nà Hỳ (54), Nậm Kè (105), Quảng Lâm (91), Si Pa Phìn (1), Sín Chải (19), Sín Thầu (145), Sính Phình (10), Tủa Thàng (1)
5	03.11.11	j ₁₋₂	10	80	1802	Một phần diện tích các phường/xã: Chà Tở (180), Mường Chà (383), Mường Nhà (1), Mường Nhé (115), Mường Tùng (18), Mường Toong (125), Nà Búng (162), Nà Hỳ (216), Na Sang (43), Na Son (4), Nậm Kè (82), Núa Ngam (5), Phình Giàng (1), Pu Nhi (34), Quảng Lâm (145), Si Pa Phìn (194), Sín Thầu (57), Thanh An (17), Thanh Nưa (20)
6	03.13.11	t ₃	0	102	1753	Một phần diện tích các phường/xã: Điện Biên Phủ (27), Mường Thanh (20), Chà Tở (4), Mường Ảng (11), Mường Chà (12), Mường Lạn (6), Mường Luân (1), Mường Nhà (179), Mường Nhé (32), Mường Pồn (115), Mường Phăng (10), Mường Tùng (42), Mường Toong (58), Na Sang (131), Na Son (178), Nậm Kè (30), Núa Ngam (111), Phình Giàng (161), Pu Nhi (127), Quảng Lâm (2), Sam Mứn (14), Sín Thầu (84), Tủa Đình (102), Thanh An (35), Thanh Nưa (132), Thanh Yên (100), Tủa Thàng (1), Xa Dung (28)
7	03.14.11	t ₂₋₃	KXĐ	KXĐ	112	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (17), Mường Pồn (30), Mường Tùng (19), Na Sang (43), Thanh Nưa (3)
8	03.15.11	t ₂	5	200	18	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Luân (4), Xa Dung (14)
9	03.17.11	t ₁	0	KXĐ	102	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Mùn (5), Nậm Nèn (1), Pa Ham (2), Pú Nhung (9), Sáng Nhè (19), Sín Chải (20), Sính Phình (19), Tủa Chùa (1), Tủa Thàng (26)
10	03.19.11	p ₃	30	70	150	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (14), Mường Mùn (7), Nậm Nèn (6), Pa Ham (18), Pú Nhung (14), Quài Tở (2), Sáng Nhè (19), Sín Chải (19), Sính Phình (29), Tủa Chùa (6), Tủa Thàng (2), Xa Dung (14)
11	03.20.11	p ₁₋₂	0	KXĐ	296	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (6), Chà Tở (2), Mường Chà (8), Mường Nhé (21), Mường Pồn (1), Mường Tùng (47), Mường Toong (51), Na Sang (42), Nậm Kè (33), Quảng Lâm (1), Sín Thầu (84)
12	03.24.11	d ₁	0	80	658	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (19), Búng Lao (16), Chiềng Sinh (32), Mường Ảng (26), Mường Lạn (55), Mường Mùn (41), Mường Tùng (4), Nà Tấu (2), Na Sang (4), Na Son (6), Nậm Nèn (1), Pa Ham (25), Pú Nhung (7), Pu Nhi (1), Quài Tở (41), Sáng Nhè (133), Sín Chải (20), Sính Phình (37), Tủa Chùa (50), Tủa Thàng (41), Tuần Giáo (39), Xa Dung (58)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
13	03.26.11	$s-d_1$	0	100	520	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (48), Mường Nhà (264), Mường Tùng (2), Núa Ngam (96), Phình Giàng (8), Sam Mứn (100), Thanh Yên (2)
14	03.28.11	o	0	101	4	Một phần diện tích phường/xã: Quài Tở (4)
15	03.29.11	$\varepsilon-o$	0	120	131	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (46), Búng Lao (14), Chiềng Sinh (19), Mường Lạn (6), Mường Mùn (2), Quài Tở (24), Sín Chải (2), Tuần Giáo (18)
16	03.30.11	ε	37	95	20	Một phần diện tích các phường/xã: Búng Lao (3), Mường Ảng (2), Nà Tấu (2), Quài Tở (7), Tuần Giáo (6)
17	03.31.11	$np-\varepsilon_1$	0	105	1220	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (1), Búng Lao (103), Chiềng Sinh (144), Mường Ảng (19), Mường Lạn (37), Mường Luân (37), Mường Mùn (176), Mường Pồn (103), Mường Phăng (13), Mường Tùng (2), Nà Tấu (178), Na Sang (96), Nậm Nền (169), Pa Ham (54), Pú Nhung (1), Quài Tở (49), Tuần Giáo (23), Xa Dung (15)
18	03.32.11	np	0	105	104	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Luân (14), Na Son (6), Phình Giàng (37), Tà Đình (22), Xa Dung (25)
19	04.01.11	t	0	KXĐ	194	Một phần diện tích các phường/xã: Pú Nhung (71), Sáng Nhè (97), Sín Chải (5), Tủa Thàng (21)
20	04.04.11	$c-p$	0	100	283	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Nhà (5), Núa Ngam (16), Pú Nhung (53), Sáng Nhè (28), Sam Mứn (36), Sín Chải (53), Sính Phình (40), Thanh Yên (12), Tủa Chùa (8), Tủa Thàng (32)
21	04.06.11	d	0	252	451	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (41), Búng Lao (8), Chiềng Sinh (6), Mường Ảng (21), Mường Lạn (24), Mường Mùn (16), Mường Tùng (24), Nà Tấu (2), Na Sang (15), Na Son (1), Nậm Nền (1), Pa Ham (33), Pú Nhung (47), Quài Tở (47), Sáng Nhè (6), Sín Chải (46), Sính Phình (37), Tủa Chùa (23), Tủa Thàng (31), Tuần Giáo (15), Xa Dung (7)
22	04.08.11	$o-s$	KXĐ	KXĐ	4	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Lay (4)

5. Tỉnh Lai Châu

1	01.01.12	q	2	18	31	Một phần diện tích các phường/xã: Bum Nưa (3), Bum Tở (2), Hua Bum (2), Mường Tè (4), Pha Tần (7), Lê Lợi (5), Phong Thổ (2), Khổng Lào (2), Pắc Ta (4)
2	01.02.12	qh	5	20	32	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Lư (6), Khổng Lào (3), Lê Lợi (3), Mường Khoa (1), Mường Than (6), Pắc Ta (3), Pa Tần (3), Phong Thổ (2), Tân Uyên (1), Than Uyên (4)
3	03.06.12	k	20	86	702	Một phần diện tích các phường/xã: Đoàn Kết (20), Tân Phong (22), Hồng Thu (59), Khổng Lào (5), Khun Há (16), Mường Khoa (17), Mường Kim (1), Mường Tè (2), Mù Cạ (2), Nậm Cuối (99), Nậm Hàng (2), Nậm Mạ (11), Nậm Sỏ (134), Nậm Tăm (112), Pa Tần (2), Phong Thổ (60), Pu Sam Cáp (123), Tân Uyên (15)
4	03.08.12	$j-k$	7	82	5	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Kim (5)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
5	03.10.12	j	KXĐ	KXĐ	566	Một phần diện tích các phường/xã: Bum Tở (34), Mường Mô (75), Mù Cà (89), Nậm Hàng (21), Tà Tổng (332), Thu Lũm (15)
6	03.13.12	t_3	KXĐ	KXĐ	1118	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Lư (3), Bản Bo (9), Bum Tở (31), Khổng Lào (27), Khoen On (8), Khun Há (41), Mường Khoa (48), Mường Kim (75), Mường Mô (131), Mường Than (93), Mù Cà (126), Nậm Cuối (9), Nậm Hàng (35), Nậm Sỏ (95), Pắc Ta (66), Phong Thổ (26), Sin Suối Hồ (2), Tân Uyên (142), Tà Tổng (60), Tả Lèng (1), Than Uyên (49), Thu Lũm (41)
7	03.15.12	t_2	19	101	584	Một phần diện tích các phường/xã: Tân Phong (4), Bình Lư (30), Bản Bo (40), Hồng Thu (8), Khổng Lào (1), Khoen On (92), Khun Há (2), Mường Khoa (21), Mường Kim (143), Mường Than (25), Nậm Cuối (15), Nậm Mạ (15), Nậm Sỏ (29), Nậm Tăm (17), Pắc Ta (23), Phong Thổ (5), Pu Sam Cáp (2), Sin Suối Hồ (1), Tân Uyên (43), Tả Lèng (35), Than Uyên (33)
8	03.17.12	t_1	4	84	527	Một phần diện tích các phường/xã: Đoàn Kết (29), Tân Phong (8), Đào San (9), Hồng Thu (43), Khổng Lào (38), Khun Há (6), Nậm Cuối (36), Nậm Mạ (69), Nậm Tăm (80), Pa Tần (1), Phong Thổ (61), Pu Sam Cáp (1), Sin Hồ (31), Sin Suối Hồ (52), Tả Lèng (13), Tủa Sín Chải (50)
9	03.20.12	p_{1-2}	KXĐ	KXĐ	701	Một phần diện tích các phường/xã: Bum Tở (128), Đào San (24), Hua Bum (20), Khổng Lào (25), Mường Mô (86), Mường Tè (35), Mù Cà (160), Nậm Hàng (79), Sỉ Lở Lầu (1), Sin Suối Hồ (20), Tà Tổng (108), Thu Lũm (15)
10	03.24.12	d_1	KXĐ	KXĐ	159	Một phần diện tích các phường/xã: Đào San (16), Hồng Thu (2), Khổng Lào (5), Lê Lợi (24), Nậm Cuối (1), Nậm Mạ (1), Sỉ Lở Lầu (15), Sin Hồ (34), Tủa Sín Chải (61)
11	03.26.12	$s-d_1$	4	100	1312	Một phần diện tích các phường/xã: Bum Nưa (50), Bum Tở (107), Hua Bum (260), Lê Lợi (136), Mường Mô (46), Mường Tè (217), Mù Cà (6), Nậm Hàng (90), Pa Ủ (50), Pa Tần (214), Phong Thổ (24), Thu Lũm (112)
12	03.27.12	o_3-s	KXĐ	KXĐ	31	Một phần diện tích các phường/xã: Sin Hồ (8), Tủa Sín Chải (23)
13	03.29.12	$\varepsilon-o$	KXĐ	KXĐ	79	Một phần diện tích các phường/xã: Lê Lợi (53), Sin Hồ (5), Tủa Sín Chải (21)
14	03.33.12	pr	KXĐ	KXĐ	94	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Lư (12), Đào San (19), Khổng Lào (19), Pắc Ta (11), Sỉ Lở Lầu (10), Sin Suối Hồ (20), Tả Lèng (3)
15	04.01.12	t	4	93	255	Một phần diện tích các phường/xã: Đoàn Kết (61), Tân Phong (43), Đào San (4), Hồng Thu (10), Khổng Lào (11), Khoen On (4), Khun Há (16), Mường Kim (9), Nậm Cuối (10), Nậm Mạ (11), Nậm Tăm (8), Pa Tần (2), Phong Thổ (18), Sin Hồ (10), Sin Suối Hồ (18), Tả Lèng (2), Tủa Sín Chải (18)
16	04.04.12	$c-p$	33	74	97	Một phần diện tích các phường/xã: Đào San (4), Hồng Thu (10), Khổng Lào (9), Nậm Cuối (8), Nậm Mạ (11), Nậm Tăm (8), Pa Tần (2), Phong Thổ (1), Sin Hồ (10), Sin Suối Hồ (3), Tủa Sín Chải (31)
17	04.06.12	d	3	110	273	Một phần diện tích các phường/xã: Hồng Thu (57), Lê Lợi (16), Nậm Tăm (19), Pa Tần (19), Phong Thổ (32), Sin Hồ (42), Tủa Sín Chải (88)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
18	04.08.12	<i>o-s</i>	KXĐ	KXĐ	6	Một phần diện tích các phường/xã: Hồng Thu (1), Sìn Hồ (4), Tủa Sín Chải (1)
6. Tỉnh Sơn La						
1	01.02.14	<i>qh</i>	0	51	152	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Yên (10), Bó Sinh (1), Chiềng An (4), Chiềng Cơi (1), Chiềng Khoong (5), Chiềng Lao (1), Chiềng Mai (3), Chiềng Sại (8), Chiềng Sinh (1), Chiềng Sung (3), Đoàn Kết (5), Gia Phù (1), Huổi Một (1), Kim Bon (6), Muối Nội (2), Mường Bang (4), Mường Chanh (6), Mường La (8), Mường Lầm (2), Mường Sại (2), Pắc Ngà (10), Phiêng Păn (1), Phù Yên (4), Quỳnh Nhai (6), Sông Mã (8), Song Khùa (2), Tà Hộc (8), Tạ Khoa (14), Tà Xùa (1), Tân Phong (9), Tân Yên (8), Tô Hiệu (1), Tường Hạ (6)
2	01.03.14	<i>qp</i>	4	51	18	Một phần diện tích các phường/xã: Gia Phù (2), Phù Yên (10), Song Khùa (2), Tô Múa (2), Tường Hạ (2)
3	02.03.14	<i>n</i>	10	60	2	Một phần diện tích phường/xã: Lóng Phiêng (2)
4	03.06.14	<i>k</i>	0	KXĐ	836	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Hắc (96), Chiềng La (25), Chiềng Sại (10), Chiềng Sơn (140), Chiềng Sung (10), Lóng Phiêng (2), Lóng Sập (37), Mộc Châu (48), Mộc Sơn (1), Mường Bú (56), Mường Chiên (45), Mường Giôn (40), Mường Khiêng (112), Mường Sại (13), Quỳnh Nhai (23), Tân Yên (45), Vân Hồ (6), Xuân Nha (46), Yên Châu (81)
5	03.08.14	<i>j-k</i>	5	102	410	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Yên (35), Chiềng Hoa (24), Chiềng Lao (21), Gia Phù (25), Mường Cơi (1), Mường La (83), Ngọc Chiến (38), Pắc Ngà (32), Phù Yên (33), Suối Tọ (35), Tà Xùa (63), Xím Vàng (20)
6	03.13.14	<i>t₃</i>	0	101	1400	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Hắc (44), Chiềng Lao (52), Chiềng Sại (24), Đoàn Kết (10), Gia Phù (4), Mộc Châu (3), Mường Bang (37), Mường Bú (2), Mường Chiên (112), Mường Cơi (2), Mường Giôn (68), Mường Khiêng (13), Mường La (15), Mường Lầm (10), Mường Lạn (157), Mường Lèo (197), Mường Sại (21), Phù Yên (67), Púng Bính (208), Quỳnh Nhai (22), Song Khùa (21), Sốp Cộp (132), Tà Hộc (2), Tân Phong (41), Tân Yên (18), Tô Múa (9), Tường Hạ (46), Vân Hồ (24), Yên Châu (39)
7	03.14.14	<i>t₂₋₃</i>	0	KXĐ	73	Một phần diện tích các phường/xã: Đoàn Kết (4), Mường Bú (1), Song Khùa (5), Tô Múa (31), Vân Hồ (32)
8	03.15.14	<i>t₂</i>	7	100	1372	Một phần diện tích các phường/xã: Bó Sinh (1), Chiềng An (9), Chiềng Khoong (116), Chiềng La (1), Chiềng Lao (196), Chiềng Mung (29), Chiềng Sinh (19), Chiềng Sơ (13), Đoàn Kết (31), Gia Phù (2), Huổi Một (174), Kim Bon (10), Mai Sơn (36), Mường Bú (27), Mường Chiên (129), Mường Giôn (148), Mường Hung (16), Mường Khiêng (43), Mường La (71), Mường Lầm (31), Mường Lạn (18), Mường Sại (66), Phiêng Păn (21), Púng Bính (38), Quỳnh Nhai (36), Sốp Cộp (61), Tân Phong (8), Tân Yên (14), Yên Sơn (8)
9	30.17.14	<i>t₁</i>	8	100	1416	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Yên (53), Chiềng An (5), Chiềng Cơi (13), Chiềng Hắc (14), Chiềng Hoa (47), Chiềng La (24), Chiềng Mai (29), Chiềng Mung (11), Chiềng Sại (55), Chiềng Sinh (2), Chiềng Sung (46), Đoàn Kết (139), Gia Phù (71), Kim Bon (85), Lóng Phiêng (28), Lóng Sập (19), Mai Sơn (30),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Mộc Châu (22), Muối Nội (1), Mường Bú (67), Mường Chiên (11), Mường Cơi (76), Mường Giôn (12), Mường Khiêng (8), Mường La (35), Mường Sại (8), Pắc Ngà (40), Phiêng Khoài (5), Phiêng Păn (17), Phù Yên (15), Quỳnh Nhai (72), Song Khùa (2), Suối Tọ (14), Tà Hộc (34), Tạ Khoa (19), Tân Phong (34), Tân Yên (43), Thảo Nguyên (15), Tô Hiệu (2), Tô Múa (35), Tường Hạ (32), Vân Hồ (54), Vân Sơn (13), Yên Châu (59)
10	03.19.14	p_3	0	KXĐ	268	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Thuận (9), Chiềng An (11), Chiềng Cơi (24), Chiềng La (11), Chiềng Mai (15), Co Mạ (12), Long Hẹ (4), Lóng Phiêng (26), Lóng Sập (21), Mai Sơn (4), Muối Nội (9), Nậm Ty (2), Phiêng Khoài (6), Phiêng Păn (45), Quỳnh Nhai (7), Tà Hộc (1), Thuận Châu (22), Yên Châu (12), Yên Sơn (27)
11	03.20.14	p_{1-2}	1	15	42	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Cơi (4), Chiềng Mai (18), Mường Bang (4), Mường Cơi (7), Tân Phong (2), Tường Hạ (7)
12	03.22.14	d_3	15	80	242	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Yên (21), Chiềng Sại (3), Đoàn Kết (19), Mường Bang (20), Mường Cơi (2), Pắc Ngà (15), Tà Hộc (68), Tạ Khoa (83), Tân Phong (3), Tô Múa (7), Tường Hạ (1)
13	03.24.14	d_1	10	20	442	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Cơi (9), Chiềng Khoong (1), Chiềng Mai (1), Chiềng Sơn (13), Co Mạ (26), Long Hẹ (6), Lóng Phiêng (17), Lóng Sập (49), Muối Nội (6), Mường Bám (35), Mường Bang (94), Mường Chanh (1), Mường Cơi (38), Mường Hung (1), Nậm Ty (17), Phiêng Cầm (1), Phiêng Khoài (6), Phiêng Păn (13), Song Khùa (46), Sông Mã (2), Tân Phong (1), Thuận Châu (11), Tô Múa (8), Vân Hồ (1), Xuân Nha (21), Yên Sơn (18)
14	03.26.14	$s-d_1$	0	KXĐ	662	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Khoong (10), Mường Lèo (174), Mường Lạn (85), Púng Bính (120), Sốp Cộp (273)
15	03.27.14	o_3-s	112	252	17	Một phần diện tích phường/xã: Song Khùa (17)
16	03.28.14	o	0	80	16	Một phần diện tích các phường/xã: Nậm Lầu (1), Chiềng Mai (2), Chiềng Cơi (2), Mường É (1), Thuận Châu (6), Mường Chanh (4)
17	03.29.14	$\varepsilon-o$	0	115	197	Một phần diện tích các phường/xã: Yên Sơn (9), Chiềng Mai (6), Bình Thuận (7), Nậm Lầu (16), Chiềng Cơi (8), Mường É (22), Chiềng Sơn (4), Muối Nội (15), Xuân Nha (78), Phiêng Păn (6), Mường Chanh (18), Thuận Châu (8)
18	03.33.14	pr	0	KXĐ	1540	Một phần diện tích các phường/xã: Bó Sinh (52), Chiềng Khoong (52), Chiềng Khương (109), Chiềng Mai (14), Chiềng Sơ (54), Co Mạ (77), Long Hẹ (104), Muối Nội (33), Mường Bám (14), Mường Bang (6), Mường Chanh (30), Mường É (81), Mường Hung (113), Mường Lầm (22), Nậm Lầu (177), Nậm Ty (123), Phiêng Cầm (266), Phiêng Păn (146), Sông Mã (44), Thuận Châu (22), Tường Hạ (1)
19	03.30.14	ε	40	95	244	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Mai (28), Chiềng Sơn (4), Lóng Sập (10), Muối Nội (23), Mường Chanh (41), Mường É (11), Nậm Lầu (46), Phiêng Păn (29), Thuận Châu (2), Xuân Nha (42), Yên Sơn (8)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
20	03.31.14	$np-\varepsilon_1$	40	95	277	Một phần diện tích các phường/xã: Bó Sinh (50), Chiềng Khoong (2), Chiềng Khương (21), Chiềng Sơ (17), Co Mạ (27), Mường Bám (16), Mường Hung (13), Mường Lâm (13), Nậm Ty (32), Phiêng Cầm (8), Song Khũa (7), Sông Mã (24), Xuân Nha (47)
21	04.01.14	t	0	KXĐ	1803	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Thuận (13), Chiềng An (120), Chiềng Cơi (8), Chiềng Hặc (89), Chiềng La (48), Chiềng Lao (3), Chiềng Mai (31), Chiềng Mung (105), Chiềng Sại (11), Chiềng Sinh (47), Chiềng Sơn (9), Chiềng Sung (49), Đoàn Kết (25), Gia Phù (4), Lóng Phiêng (72), Lóng Sập (52), Mai Sơn (97), Mộc Châu (145), Mộc Sơn (38), Muối Nội (2), Mường Bú (59), Mường Chiên (61), Mường Cơi (1), Mường Giôn (22), Mường Khiêng (26), Pắc Ngà (3), Phiêng Khoài (84), Phiêng Păn (42), Phù Yên (26), Quỳnh Nhai (62), Tà Hộc (26), Tân Yên (65), Thảo Nguyên (38), Tô Hiệu (9), Tô Múa (20), Tường Hạ (18), Vân Hồ (138), Vân Sơn (27), Xuân Nha (6), Yên Châu (55), Yên Sơn (47)
22	04.04.14	$c-p$	0	100	398	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng An (2), Chiềng Cơi (21), Bắc Yên (54), Chiềng La (2), Chiềng Sại (13), Chiềng Sung (1), Đoàn Kết (5), Gia Phù (2), Kim Bôn (4), Muối Nội (8), Mường Bang (57), Mường Cơi (26), Mường Sại (2), Pắc Ngà (15), Phù Yên (1), Quỳnh Nhai (2), Song Khũa (8), Tà Hộc (10), Tạ Khoa (43), Tân Phong (36), Thuận Châu (12), Tô Múa (46), Tường Hạ (10), Vân Hồ (14), Xuân Nha (2), Yên Châu (2)
23	04.06.14	d	0	252	571	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Yên (19), Bình Thuận (94), Bó Sinh (11), Chiềng Cơi (6), Chiềng Khoong (3), Chiềng La (14), Chiềng Sơn (4), Co Mạ (66), Đoàn Kết (2), Long Hẹ (42), Muối Nội (33), Mường Bám (6), Mường Bang (42), Mường Cơi (7), Mường É (7), Nậm Lầu (4), Nậm Ty (26), Pắc Ngà (3), Phiêng Cầm (4), Quỳnh Nhai (15), Song Khũa (24), Sông Mã (1), Tạ Khoa (31), Tân Phong (2), Thuận Châu (52), Tô Múa (25), Xuân Nha (28)
24	04.08.14	$o-s$	0	KXĐ	46	Một phần diện tích xã: Song Khũa (46)

7. Tỉnh Lào Cai

1	01.01.15	q	1	13	280	Một phần diện tích các phường/xã: Võ Lao (3), Cẩm Nhân (4), Phúc Lợi (5), Lào Cai (2), Nghĩa Đô (18), Bảo Nhai (14), Lâm Thượng (15), Châu Quế (14), Hợp Thành (2), Khánh Hòa (19), Mường Lai (31), Cốc Lầu (3), Minh Lương (2), Phong Hải (12), Bảo Hà (37), Tân Lĩnh (17), Cam Đường (3), Lục Yên (18), Xuân Quang (15), Xuân Hòa (2), Lâm Giang (12), Gia Phú (8), Bảo Thắng (24)
2	01.02.15	qh	2	40	166	Một phần diện tích các phường/xã: Trịnh Tường (1), Cốc San (1), Cầu Thia (8), Văn Phú (2), Phúc Lợi (1), Trần Yên (4), Cẩm Nhân (6), Lào Cai (4), Trung Tâm (12), Âu Lầu (5), Mậu A (8), Yên Thành (31), Bát Xát (5), Thác Bà (7), Xuân ái (4), Tân Lĩnh (3), Nam Cường (2), Liên Sơn (4), Đông Cuông (6), Yên Bái (2), Bảo ái (16), Nghĩa Lộ (2), Mường Lai (2), Yên Bình (22), Tân Hợp (2), Quy Mông (6)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
3	01.03.15	<i>qp</i>	10	40	159	Một phần diện tích các phường/xã: Sơn Lương (3), Cầu Thia (11), Trấn Yên (16), Văn Phú (9), Trung Tâm (15), Âu Lâu (35), Xuân ái (7), Đông Công (12), Liên Sơn (7), Nam Cường (8), Nghĩa Lộ (6), Mậu A (8), Quy Mông (15), Yên Bái (7)
4	02.03.15	<i>n</i>	4	90	88	Một phần diện tích các phường/xã: Phúc Lợi (4), Bảo Yên (11), Khánh Hòa (22), Âu Lâu (9), Thượng Hà (8), Nam Cường (2), Lương Thịnh (1), Phong Hải (4), Thác Bà (2), Cam Đường (2), Xuân Hòa (9), Yên Bình (1), Quy Mông (13)
5	03.06.15	<i>k</i>	0	KXĐ	36	Một phần diện tích các phường/xã: Bảo Yên (16), Cát Thịnh (1), Thượng Bằng La (18), Phúc Khánh (1)
6	03.08.15	<i>j-k</i>	7	KXĐ	618	Một phần diện tích các phường/xã: Dương Quỳ (1), Cát Thịnh (19), Hạnh Phúc (25), Cầu Thia (3), Chế Tạo (3), Chiềng Ken (1), Sơn Lương (15), Mù Cang Chải (95), Hưng Khánh (1), Thượng Bằng La (1), Trung Tâm (9), Phong Dụ Thượng (15), Tú Lệ (69), Khánh Yên (15), Trạm Tấu (1), Phong Dụ Hạ (3), Phình Hồ (59), Gia Hội (88), Minh Lương (27), Tả Xi Láng (9), Liên Sơn (8), Khao Mang (2), Nậm Cỏ (61), Đông Công (1), Văn Chấn (30), Nghĩa Lộ (1), Púng Luông (54), Tân Hợp (2)
7	03.10.15	<i>j</i>	0	KXĐ	87	Một phần diện tích các phường/xã: Dương Quỳ (3), Chiềng Ken (8), Phong Dụ Thượng (27), Văn Bàn (5), Phong Dụ Hạ (6), Khánh Yên (32), Minh Lương (6)
8	03.13.15	<i>t₃</i>	0	KXĐ	311	Một phần diện tích các phường/xã: Cát Thịnh (9), Sơn Lương (43), Chiềng Ken (108), Thượng Bằng La (9), Trung Tâm (5), Phong Dụ Hạ (7), Liên Sơn (2), Phong Dụ Thượng (41), Mỏ Vàng (2), Văn Chấn (35), Khánh Yên (50)
9	03.15.15	<i>t₂</i>	0	KXĐ	2	Một phần diện tích phường/xã: Lâm Thượng (2)
10	03.16.15	<i>t₁₋₂</i>	KXĐ	KXĐ	3	Một phần diện tích phường/xã: Trung Tâm (3)
11	03.17.15	<i>t₁</i>	0	KXĐ	5	Một phần diện tích phường/xã: Cát Thịnh (5)
12	03.24.15	<i>d₁</i>	0	KXĐ	669	Một phần diện tích các phường/xã: Mường Hum (7), Bản Lầu (28), Nghĩa Tâm (23), Cẩm Nhân (103), Việt Hồng (91), Ngũ Chỉ Sơn (7), Hợp Thành (4), Âu Lâu (17), Hưng Khánh (29), Mậu A (1), Lào Cai (6), Thượng Bằng La (40), Yên Thành (6), Dền Sáng (7), Cam Đường (6), Thác Bà (10), Tả Van (1), Xuân ái (41), Chấn Thịnh (27), Sa Pa (5), Phong Hải (5), Lương Thịnh (57), Mỏ Vàng (4), Mường Lai (19), Gia Phú (11), Quy Mông (114)
13	03.30.15	<i>ε</i>	30	328	1274	Một phần diện tích các phường/xã: Chiềng Ken (5), Cốc San (17), Tả Cù Tỷ (36), Lâm Thượng (52), A Mú Sung (19), Nghĩa Đô (13), Cát Thịnh (1), Sín Chéng (19), Sơn Lương (23), Cẩm Nhân (7), Bảo Yên (10), Võ Lao (40), Bảo Nhai (119), Ngũ Chỉ Sơn (1), Hưng Khánh (17), Lào Cai (3), Văn Bàn (42), Thượng Hà (45), Mường Khương (44), Si Ma Cai (40), Bắc Hà (123), Hợp Thành (12), Yên Thành (58), Tân Lĩnh (14), Cam Đường (40), Bát Xát (18), Tả Van (1), Thác Bà (5), Cốc Lầu (19), Chấn Thịnh (8), Cao Sơn (75), Lũng Phình (52), Trịnh Tường (19), Sa Pa (6), Mỏ Vàng (35), Pha Long (12), Tằng Loỏng (30), Phong Hải (24),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Bản Liền (14), Phúc Khánh (9), Bản Xèo (1), Tả Phìn (1), Tân Hợp (43), Khánh Yên (5), Xuân Hòa (38), Xuân Quang (22), Gia Phú (37)
14	03.33.15	<i>pr</i>	10	100	2903	Một phần diện tích các phường/xã: Cốc San (5), Mường Hum (16), Nghĩa Tâm (35), A Mú Sung (52), Cát Thịnh (24), Cẩm Nhân (1), Trần Yên (90), Sơn Lương (25), Bản Hồ (10), Chiềng Ken (40), Võ Lao (74), Văn Phú (29), Phúc Lợi (148), Bảo Yên (67), Thượng Bằng La (17), Ngũ Chỉ Sơn (30), Y Tý (59), Yên Thành (5), Phong Dụ Thượng (2), Hưng Khánh (17), Thượng Hà (61), Lào Cai (40), Hợp Thành (33), Khánh Hòa (92), Châu Quế (107), Văn Bàn (44), Mậu A (114), Dền Sáng (48), Bát Xát (50), Thác Bà (3), Nam Cường (34), Phong Dụ Hạ (94), Xuân ái (21), Mường Bo (12), Tả Van (2), Chấn Thịnh (5), Cam Đường (3), Bảo Hà (191), Trịnh Tường (86), Bảo ái (107), Yên Bái (7), Sa Pa (4), Mỏ Vàng (80), Nậm Chày (6), Tằng Loỏng (69), Phong Hải (33), Phúc Khánh (78), Đông Cuông (100), Bản Xèo (24), Văn Chấn (23), Tân Hợp (63), Yên Bình (91), Xuân Quang (91), Lâm Giang (167), Gia Phú (44), Bảo Thắng (130)
15	04.01.15	<i>t</i>	0	KXĐ	19	Một phần diện tích phường/xã: Chế Tạo (19)
16	04.04.15	<i>c-p</i>	30	50	57	Một phần diện tích các phường/xã: Cát Thịnh (12), Hưng Khánh (2), Thượng Bằng La (11), Mỏ Vàng (2), Văn Chấn (30)
17	04.06.15	<i>d</i>	0	KXĐ	54	Một phần diện tích các phường/xã: Bản Lầu (42), Lào Cai (7), Phong Hải (5)
18	04.08.15	<i>o-s</i>	KXĐ	KXĐ	48	Một phần diện tích các phường/xã: Dền Sáng (2), Ngũ Chỉ Sơn (8), Thượng Bằng La (9), Trung Tâm (2), Tả Van (1), Sa Pa (3), Bản Xèo (15), Tả Phìn (1), Văn Chấn (7)
19	04.09.15	<i>ε-o</i>	15	115	771	Một phần diện tích các phường/xã: Cẩm Nhân (1), Tả Củ Tỷ (18), Lâm Thượng (18), Sín Chéng (69), Nghĩa Đô (17), Bảo Nhai (8), Bản Lầu (54), Yên Thành (8), Thượng Hà (24), Si Ma Cai (69), Bắc Hà (55), Mường Khương (120), Tân Lĩnh (1), Cốc Lầu (10), Cao Sơn (90), Lũng Phình (51), Phúc Khánh (13), Phong Hải (37), Pha Long (93), Xuân Hòa (7), Xuân Quang (8)
8. Tỉnh Thái Nguyên						
1	01.01.19	<i>q</i>	2	8	98	Một phần diện tích các phường/xã: Đức Xuân (8), Bắc Kạn (3), Đại Phúc (12), Đại Từ (16), Cẩm Giàng (15), La Bằng (3), Nam Cường (7), Phú Thông (4), Phong Quang (3), Quân Chu (7), Văn Lang (2), Vạn Phú (18)
2	01.02.19	<i>qh</i>	1	30	108	Một phần diện tích các phường/xã: Bá Xuyên (2), Bách Quang (2), Gia Sàng (10), Linh Sơn (14), Phổ Yên (4), Phan Đình Phùng (3), Phúc Thuận (2), Quan Triều (7), Trung Thành (11), Vạn Xuân (6), Đại Phúc (2), Đại Từ (2), Đồng Hỷ (7), Diềm Thụy (9), Phú Bình (14), Tân Cương (2), Tân Khánh (3), Thành Công (3), Vô Tranh (3), Vạn Phú (2)
3	01.03.19	<i>qp</i>	2	60	175	Một phần diện tích các phường/xã: Bá Xuyên (8), Bách Quang (1), Gia Sàng (2), Phổ Yên (12), Phúc Thuận (19), Sông Công (7), Trung Thành (15), Vạn Xuân (30), Đại Phúc (4), Kha Sơn (30), Phú Bình (15), Tân Khánh (17), Tân Thành (1), Thành Công (14)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
4	03.06.19	k	0	KXĐ	11	Một phần diện tích các phường/xã: Gia Sàng (1), Phan Đình Phùng (3), Quan Triều (3), Quyết Thắng (2), Đại Phúc (1), An Khánh (1)
5	03.10.19	j	1	190	392	Một phần diện tích các phường/xã: Bá Xuyên (10), Bách Quang (30), Gia Sàng (8), Linh Sơn (11), Phổ Yên (20), Phan Đình Phùng (1), Phúc Thuận (6), Quan Triều (6), Quyết Thắng (9), Sông Công (6), Tích Lương (23), Vạn Xuân (3), Đại Phúc (47), Diêm Thụy (30), Chợ Mới (26), Kha Sơn (2), Nam Hòa (13), Nghinh Tường (20), Phú Bình (4), Phú Lương (1), Quân Chu (5), Quang Sơn (2), Sảng Mộc (1), Tân Cương (55), Tân Khánh (2), Thanh Thịnh (26), Trại Cau (14), Vô Tranh (6), Vạn Phú (3), Yên Bình (2)
6	03.13.19	t_3	1	200	159	Một phần diện tích các phường/xã: Gia Sàng (1), Phan Đình Phùng (5), Quan Triều (4), Quyết Thắng (6), Đại Phúc (20), Đức Lương (11), Định Hóa (4), An Khánh (13), Bình Thành (3), Bình Yên (3), Nghĩa Tá (27), Phú Đình (18), Phú Lương (3), Phú Lạc (3), Phú Thịnh (9), Phú Xuyên (15), Tân Thành (3), Trại Cau (5), Vô Tranh (6)
7	03.15.19	t_2	1	150	537	Một phần diện tích các phường/xã: Bá Xuyên (1), Bách Quang (2), Gia Sàng (5), Linh Sơn (2), Phổ Yên (6), Phan Đình Phùng (2), Phúc Thuận (45), Quan Triều (2), Quyết Thắng (8), Vạn Xuân (1), Đại Phúc (9), Đại Từ (13), Đồng Hỷ (16), An Khánh (14), Bằng Thành (1), Bằng Vân (7), Cường Lợi (26), Kha Sơn (3), La Bằng (18), Nam Hòa (8), Ngân Sơn (11), Nghinh Tường (57), Phú Bình (12), Phú Xuyên (1), Quân Chu (63), Tân Khánh (24), Tân Thành (65), Thành Công (27), Thượng Quan (2), Trại Cau (28), Văn Hân (40), Văn Lang (2), Vạn Phú (16)
8	03.17.19	t_1	0	KXĐ	607	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Hỷ (1), Bằng Thành (11), Bằng Vân (88), Cường Lợi (81), Hiệp Lực (21), La Hiên (29), Na Rì (51), Ngân Sơn (27), Nghinh Tường (44), Phúc Lộc (7), Quang Sơn (13), Thần Sa (10), Thượng Quan (112), Trần Phú (37), Văn Lang (54), Võ Nhai (20), Vĩnh Thông (1)
9	04.05.19	p_2	10	60	3	Một phần diện tích các phường/xã: Trần Phú (1), Văn Lang (2)
10	03.20.19	p_{1-2}	1	150	4	Một phần diện tích các phường/xã: Linh Sơn (3), Đồng Hỷ (1)
11	03.23.19	d_{1-2}	KXĐ	KXĐ	437	Một phần diện tích các phường/xã: Bằng Thành (1), Bằng Vân (18), Ba Bể (7), Côn Minh (107), Cao Minh (1), Cường Lợi (2), Chợ Rã (5), Hiệp Lực (1), Nà Phặc (1), Na Rì (22), Ngân Sơn (28), Nghiên Loan (3), Phúc Lộc (50), Sảng Mộc (1), Tân Kỳ (6), Trần Phú (45), Văn Lang (32), Vĩnh Thông (13), Xuân Dương (93), Yên Bình (1)
12	03.24.19	d_1	1	150	1002	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Kạn (10), Đại Từ (26), Đồng Hỷ (3), Định Hóa (2), Bằng Thành (126), Bình Yên (1), Ba Bể (1), Côn Minh (1), Cao Minh (117), Cẩm Giang (5), Chợ Đồn (49), Chợ Mới (18), Chợ Rã (18), Dân Tiến (39), Kim Phượng (12), La Bằng (11), La Hiên (8), Lam Vỹ (7), Nà Phặc (16), Nam Cường (93), Ngân Sơn (4), Nghiên Loan (69), Nghinh Tường (3), Nghĩa Tá (33), Phượng Tiến (8), Phú Lương (5), Phú Thịnh (1), Phú Xuyên (26), Phúc Lộc (6), Quảng Bạch (25), Quang Sơn (6), Sảng Mộc (16),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Tân Kỳ (23), Thanh Thịnh (1), Thần Sa (8), Trảng Xá (32), Trung Hội (2), Văn Lãng (28), Vô Tranh (2), Vạn Phú (2), Võ Nhai (27), Vĩnh Thông (7), Xuân Dương (1), Yên Bình (2), Yên Phong (1), Yên Thịnh (101)
13	03.27.19	<i>o_{3-s}</i>	1	150	1694	Một phần diện tích các phường/xã: Đức Xuân (36), Bắc Kạn (46), Đại Phúc (5), Đồng Phúc (31), Đức Lương (48), Định Hóa (46), An Khánh (4), Bình Thành (27), Bình Yên (21), Bạch Thông (122), Ba Bể (20), Cẩm Giàng (68), Chợ Đồn (38), Chợ Mới (8), Chợ Rã (59), Hiệp Lực (8), Hợp Thành (42), Kim Phụng (59), La Bằng (3), Lam Vỹ (43), Nà Phặc (18), Nghĩa Tá (93), Phượng Tiến (94), Phú Thông (77), Phú Đình (6), Phú Lương (6), Phú Lạc (17), Phú Thịnh (20), Phú Xuyên (3), Phúc Lộc (48), Phong Quang (76), Tân Kỳ (32), Thanh Mai (105), Thanh Thịnh (48), Thượng Minh (121), Trung Hội (56), Vĩnh Thông (8), Xuân Dương (6), Yên Phong (105), Yên Trạch (80)
14	03.28.19	<i>o</i>	0	KXĐ	14	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Hỷ (1), Chợ Mới (2), Thần Sa (1), Trảng Xá (6), Văn Lãng (1), Vô Tranh (2), Võ Nhai (1)
15	03.30.19	<i>ε</i>	1	85	541	Một phần diện tích các phường/xã: Quan Triều (4), Đồng Hỷ (16), Chợ Mới (12), Dân Tiến (34), La Bằng (3), La Hiên (6), Nam Hòa (37), Phú Lương (18), Phú Thịnh (1), Phú Xuyên (2), Quang Sơn (1), Sảng Mộc (62), Thần Sa (34), Trảng Xá (60), Trại Cau (36), Văn Hán (52), Văn Lãng (22), Vô Tranh (60), Võ Nhai (18), Vĩnh Thông (2), Xuân Dương (52), Yên Bình (9)
16	04.04.19	<i>c-p</i>	0	100	415	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Hỷ (4), Côn Minh (7), Cường Lợi (3), Dân Tiến (56), La Hiên (31), Na Rì (5), Nghinh Tường (31), Quang Sơn (30), Sảng Mộc (14), Thần Sa (88), Trảng Xá (1), Văn Lãng (4), Văn Lang (51), Vô Tranh (1), Vạn Phú (1), Võ Nhai (38), Vĩnh Thông (42), Xuân Dương (8)
17	04.06.19	<i>d</i>	0	150	1516	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Kạn (16), Linh Sơn (19), Đồng Hỷ (7), Đồng Phúc (103), Bằng Thành (71), Bằng Vân (16), Ba Bể (110), Côn Minh (29), Cao Minh (6), Cẩm Giàng (22), Cường Lợi (5), Chợ Đồn (46), Chợ Mới (50), Chợ Rã (6), Dân Tiến (13), Hiệp Lực (76), Nà Phặc (58), Na Rì (35), Nam Cường (52), Nam Hòa (8), Ngân Sơn (60), Nghiên Loan (60), Nghinh Tường (1), Nghĩa Tá (22), Phú Thông (1), Phú Lương (61), Phúc Lộc (75), Quảng Bạch (36), Quang Sơn (4), Sảng Mộc (1), Tân Kỳ (106), Thanh Mai (1), Thanh Thịnh (41), Thần Sa (18), Thượng Quan (48), Trảng Xá (18), Trại Cau (1), Trần Phú (60), Văn Hán (14), Văn Lãng (31), Văn Lang (19), Vô Tranh (11), Võ Nhai (5), Vĩnh Thông (60), Xuân Dương (12), Yên Bình (57), Yên Thịnh (43), Yên Trạch (44)
9. Tỉnh Lạng Sơn						
1	01.01.20	<i>q</i>	2	8	94	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Kinh (5), Kỳ Lừa (6), Lương Văn Tri (1), Tam Thanh (4), Bằng Mạc (6), Bình Gia (6), Bắc Sơn (10), Hưng Vũ (5), Tân Tri (4), Thiện Tân (2), Tuấn Sơn (1), Vạn Linh (10), Vũ Lãng (10), Yên Bình (24)
2	02.03.20	<i>n</i>	10	50	119	Một phần diện tích các phường/xã: Khuất Xá (15), Lộc Bình (15), Lợi Bắc (13), Mẫu Sơn (11), Na Dương (53), Thất Khê (7), Trảng Định (5)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
3	03.05.20	$k-e$	KXĐ	KXĐ	25	Một phần diện tích các phường/xã: Lương Văn Tri (6), Tam Thanh (2), Đồng Đăng (1), Hoàng Văn Thụ (1), Khánh Khê (7), Nhân Lý (2), Tân Đoàn (6)
4	03.06.20	k	1	80	644	Một phần diện tích các phường/xã: Đình Lập (102), Châu Sơn (77), Khuất Xá (31), Kiên Mộc (181), Lợi Bắc (67), Mẫu Sơn (32), Na Dương (29), Thái Bình (54), Xuân Dương (71)
5	03.08.20	$j-k$	KXĐ	KXĐ	115	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Kinh (2), Tam Thanh (10), Đồng Đăng (33), Bằng Mạc (5), Cao Lộc (15), Chi Lăng (1), Chiến Thắng (14), Khánh Khê (1), Nhân Lý (17), Quan Sơn (16), Vạn Linh (1)
6	03.11.20	j_{1-2}	6	120	643	Một phần diện tích các phường/xã: Đình Lập (22), Ba Sơn (54), Công Sơn (7), Cao Lộc (33), Châu Sơn (104), Khuất Xá (74), Kiên Mộc (208), Lợi Bắc (29), Mẫu Sơn (23), Thái Bình (57), Thiện Hòa (18), Thiện Long (14)
7	03.13.20	t_3	2	150	1113	Một phần diện tích các phường/xã: Kỳ Lừa (24), Đình Lập (41), Ba Sơn (82), Công Sơn (58), Cao Lộc (28), Châu Sơn (59), Chiến Thắng (30), Khuất Xá (4), Kiên Mộc (14), Lộc Bình (64), Lợi Bắc (30), Mẫu Sơn (51), Na Dương (20), Nhân Lý (5), Quan Sơn (100), Tân Thành (21), Thái Bình (191), Thống Nhất (144), Thiện Tân (1), Tuấn Sơn (14), Xuân Dương (132)
8	03.15.20	t_2	0	500	2312	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Diêm He, Quốc Việt. - Một phần diện tích các phường/xã: Kỳ Lừa (28), Lương Văn Tri (6), Tam Thanh (7), Đồng Đăng (35), Đoàn Kết (65), Bằng Mạc (4), Bình Gia (1), Bắc Sơn (4), Ba Sơn (15), Công Sơn (25), Cai Kinh (8), Cao Lộc (27), Châu Sơn (73), Chi Lăng (20), Chiến Thắng (43), Hữu Liên (5), Hữu Lũng (38), Hồng Phong (1), Hội Hoan (60), Hưng Vũ (3), Hoàng Văn Thụ (102), Hoa Thám (40), Kháng Chiến (128), Khánh Khê (71), Kiên Mộc (1), Lộc Bình (1), Mẫu Sơn (18), Na Dương (9), Na Sầm (77), Nhân Lý (22), Quan Sơn (21), Quốc Khánh (30), Quý Hòa (46), Tân Đoàn (28), Tân Thành (90), Tân Tiến (43), Tân Tri (41), Tân Văn (47), Thống Nhất (47), Thất Khê (5), Thiện Hòa (77), Thiện Long (104), Thiện Tân (1), Thiện Thuật (41), Thụy Hùng (115), Trảng Định (4), Tri Lễ (44), Tuấn Sơn (106), Văn Lãng (110), Văn Quan (80), Văn Nham (20), Vũ Lãng (2), Xuân Dương (2), Yên Phúc (60)
9	3.17.20	t_1	1	120	1679	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hồng Phong. - Một phần diện tích các phường/xã: Đông Kinh (23), Kỳ Lừa (4), Lương Văn Tri (18), Tam Thanh (5), Đồng Đăng (18), Đoàn Kết (100), Bằng Mạc (10), Bình Gia (65), Bắc Sơn (17), Cai Kinh (11), Chi Lăng (39), Chiến Thắng (29), Hữu Liên (3), Hữu Lũng (10), Hồng Phong (133), Hội Hoan (57), Hưng Vũ (3), Hoa Thám (110), Kháng Chiến (12), Khánh Khê (13), Nhân Lý (65), Quốc Khánh (46), Quý Hòa (84), Tân Đoàn (26), Tân Thành (7), Tân Tiến (162), Tân Tri (81), Tân Văn (38), Thất Khê (82), Thiện Hòa (54), Thiện Long (33), Thiện Tân (3), Thiện Thuật (92), Trảng Định (111), Tri Lễ (3), Tuấn Sơn (1), Văn Lãng (28), Văn Nham (38), Vũ Lễ (23), Yên Phúc (23)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
10	3.20.20	p_{1-2}	2	120	110	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Kinh (4), Đồng Đăng (1), Bằng Mạc (14), Hữu Liên (9), Hưng Vũ (2), Hoàng Văn Thụ (2), Khánh Khê (1), Nhân Lý (1), Tân Đoàn (18), Tân Tri (4), Tri Lễ (17), Văn Quan (4), Vạn Linh (1), Vũ Lăng (7), Vũ Lễ (1), Yên Phúc (24)
11	03.24.20	d_1	0	KXĐ	159	Một phần diện tích các phường/xã: Bằng Mạc (1), Hữu Liên (3), Hưng Vũ (8), Nhất Hòa (29), Quốc Khánh (6), Thiện Long (7), Thiện Tân (34), Tri Lễ (2), Vân Nam (2), Vạn Linh (55), Vũ Lăng (8), Vũ Lễ (3), Yên Bình (1)
12	03.30.20	ε	0	KXĐ	119	Một phần diện tích các phường/xã: Hưng Vũ (14), Nhất Hòa (37), Quốc Khánh (17), Thiện Tân (29), Vũ Lăng (10), Vũ Lễ (12)
13	04.04.20	$c-p$	0	150	1017	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Đăng (6), Bằng Mạc (66), Bình Gia (36), Bắc Sơn (50), Cai Kinh (88) Chi Lăng (21), Hữu Liên (106), Hữu Lũng (5), Hưng Vũ (88), Hoàng Văn Thụ (8), Khánh Chiến (1), Khánh Khê (2), Na Sầm (10), Nhân Lý (14), Nhất Hòa (54), Tân Đoàn (21), Tân Thành (5), Tân Tri (8), Tân Văn (27), Thiện Long (3), Thiện Tân (25), Tri Lễ (68), Văn Quan (6), Vân Nam (26), Vạn Linh (58), Vũ Lăng (63), Vũ Lễ (45), Yên Bình (96), Yên Phúc (11)
14	04.06.20	d	0	100	172	Một phần diện tích các phường/xã: Bằng Mạc (12), Bắc Sơn (1), Hưng Vũ (13), Nhất Hòa (19), Quốc Khánh (67), Thất Khê (8), Thiện Hòa (11), Thiện Long (7), Vạn Linh (7), Vũ Lăng (17), Vũ Lễ (10)
10. Tỉnh Quảng Ninh						
1	01.01.22	q	2	8	39	Một phần diện tích các phường/xã: An Sinh (3), Bình Khê (2), Hà Tu (2), Mông Dương (3), Vàng Danh (3), Yên Tử (5), Bình Liêu (4), Hải Ninh (2), Hoành Mô (5), Lục Hồn (1), Quảng Đức (4), Quảng La (4), Thống Nhất (1)
2	01.02.22	qh	1	25	1338	Một phần diện tích các phường/xã: An Sinh (27), Bãi Cháy (12), Bình Khê (31), Cái Chiên (7), Cẩm Phả (11), Cao Xanh (18), Cửa Ông (17), đặc khu Cô Tô (13), đặc khu Vân Đồn (108), Đàm Hà (85), Đông Mai (32), Đông Ngũ (37), Đông Triều (18), Đường Hoa (24), Hà An (70), Hà Tu (7), Hải Hòa (34), Hải Lăng (42), Hải Ninh (57), Hiệp Hòa (25), Hoàng Quế (31), Hoành Bồ (45), Liên Hòa (53), Mạo Khê (20), Móng Cái 1 (45), Móng Cái 2 (57), Móng Cái 3 (52), Phong Cốc (34), Quảng Đức (1), Quảng Hà (109), Quang Hanh (12), Quảng Tân (16), Quảng Yên (18), Thống Nhất (35), Tiên Yên (7), Tuần Châu (22), Uông Bí (31), Vàng Danh (21), Việt Hưng (15), Vĩnh Thục (12), Yên Tử (27)
3	01.03.22	qp	2	60	162	Một phần diện tích các phường/xã: An Sinh (21), Bình Khê (7), Đàm Hà (2), Đông Ngũ (20), Đông Triều (19), Đường Hoa (2), Hoàng Quế (20), Mạo Khê (18), Quảng Đức (3), Quảng Hà (11), Quảng Tân (22), Tiên Yên (9), Uông Bí (3), Yên Tử (5)
4	02.03.22	n	80	100	31	Một phần diện tích các phường/xã: Việt Hưng (6), Thống Nhất (6), Hoành Bồ (19)
5	03.11.22	j_{1-2}	60	200	786	Một phần diện tích các phường/xã: Ba Chẽ (58), Bình Liêu (19), Cái Chiên (4), Cửa Ông (1), Đặc khu Vân Đồn (106), Đàm Hà (29), Diên Xá (7), Đông Ngũ (21), Đường Hoa (54), Hải Hòa (52), Hải Lăng (39), Hải

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Ninh (37), Hải Sơn (1), Hoàng Mô (12), Kỳ Thượng (56), Lục Hồn (12), Móng Cái 1 (28), Móng Cái 2 (5), Móng Cái 3 (38), Mông Dương (36), Quảng Đức (30), Quảng Hà (18), Quảng Tân (41), Thống Nhất (44), Tiên Yên (30), Vĩnh Thực (8)
6	03.13.22	t_3	30	150	880	Một phần diện tích các phường/xã: An Sinh (25), Ba Chẽ (23), Bãi Cháy (8), Bình Khê (50), Bình Liêu (1), Cái Chiên (5), Cẩm Phả (11), Cao Xanh (22), Cửa Ông (24), đặc khu Vân Đồn (84), Đàm Hà (2), Điền Xá (22), Đông Mai (17), Đông Triều (5), Hà An (3), Hà Lâm (12), Hà Tu (21), Hiệp Hòa (8), Hoàng Quế (22), Hoàng Bồ (45), Kỳ Thượng (87), Lương Minh (69), Mạo Khê (9), Mông Dương (62), Quang Hanh (29), Quảng La (59), Quảng Yên (2), Thống Nhất (32), Tuần Châu (24), Uông Bí (9), Vàng Danh (42), Việt Hưng (21), Yên Tử (25)
7	03.15.22	t_2	70	500	1810	Một phần diện tích các phường/xã: An Sinh (32), Ba Chẽ (231), Bình Khê (47), Bình Liêu (185), Điền Xá (209), Đông Ngũ (48), Đường Hoa (94), Hải Lạng (6), Hải Ninh (1), Hải Sơn (68), Hoàng Bồ (49), Hoàng Mô (35), Kỳ Thượng (132), Lục Hồn (80), Lương Minh (158), Mông Dương (1), Quảng Đức (61), Quảng La (62), Quảng Tân (76), Thống Nhất (82), Tiên Yên (75), Vàng Danh (33), Yên Tử (45)
8	03.20.22	p_{1-2}	50	150	29	Một phần diện tích các phường/xã: Bãi Cháy (6), Hà Tu (8), Hải Sơn (7), Quang Hanh (3), Quảng La (5)
9	03.23.22	d_{1-2}	30	150	136	Một phần diện tích các phường/xã: đặc khu Vân Đồn (136)
10	03.24.22	d_1	50	150	55	Một phần diện tích các phường/xã: đặc khu Vân Đồn (46), Móng Cái (9)
11	03.27.22	o_{3-s}	2	150	467	Một phần diện tích các phường/xã: An Sinh (5), Ba Chẽ (21), Cái Chiên (7), Đông Ngũ (7), Đường Hoa (34), Hải Ninh (25), Hải Sơn (56), Hoàng Bồ (21), Móng Cái 3 (9), Mông Dương (65), Quảng Đức (24), Quảng La (32), Quảng Tân (43), Thống Nhất (67), Tiên Yên (2), Vĩnh Thực (12), đặc khu Cô Tô (37)
12	04.04.22	$c-p$	80	120	124	Một phần diện tích phường/xã: Bãi Cháy (10), Cẩm Phả (10), Cửa Ông (5), Hà Tu (20), Hoàng Bồ (8), Quang Hanh (20), Quảng La (15), Thống Nhất (18), Tuần Châu (3), đặc khu Vân Đồn (15)
13	04.06.22	d	50	100	57	Một phần diện tích các phường/xã: đặc khu Vân Đồn (57)
11. Tỉnh Bắc Ninh						
1	01.01.24	q	2	8	46	Một phần diện tích các phường/xã: Kép (2), Lục Sơn (2), Sơn Động (7), Sơn Hải (10), Tân Sơn (4), Tây Yên Tử (10), Trường Sơn (2), Tuấn Đạo (4), Yên Định (5)
2	01.02.24	qh	0	40	1119	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Cao Đức, Đại Lai, Đồng Nguyên, Lương Tài, Nhân Thắng, Phù Khê, Song Liễu, Tam Giang, Tam Sơn, Trung Chính, Trung Khê, Từ Sơn, Văn Môn, Lâm Thao. - Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Giang (6), Bắc Lũng (34), Bảo Đài (9), Bồ Hạ (10), Bồng Lai (12), Cẩm Lý (19), Cảnh Thụy (11), Chi Lăng (22), Chũ (11), Đa Mai (14), Đại Đồng (15), Đào Viên (14), Đèo Gia (15), Đông Cứu (17), Đông Kỳ (3), Đông Việt (17), Gia Bình (26), Hạp Lĩnh (5), Hiệp Hòa (21), Hoàng Vân (6), Hợp Thịnh (17), Kép (4), Kinh Bắc (8), Lạng Giang (11), Liên Bảo (2), Lục Nam (16), Lục

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Ngạn (11), Lục Sơn (8), Mão Điền (12), Mỹ Thái (9), Nam Dương (21), Nam Sơn (10), Nénh (13), Nghĩa Phương (21), Ngọc Thiện (15), Nhân Hòa (10), Ninh Xá (14), Phật Tích (14), Phù Lãng (17), Phúc Hòa (3), Phương Liễu (6), Phượng Sơn (12), Quang Trung (2), Quế Võ (10), Tam Đa (7), Tân An (23), Tân Chi (9), Tân Dĩnh (10), Tân Tiến (11), Tân Yên (7), Thuận Thành (17), Tiên Du (19), Tiên Lục (12), Tiên Phong (9), Trại Lộ (17), Trí Quả (16), Trường Sơn (12), Tụ Lạn (12), Văn Hà (19), Việt Yên (15), Võ Cường (6), Vũ Ninh (6), Xuân Cầm (31), Yên Dũng (14), Yên Phong (21), Yên Thế (3), Yên Trung (4)
3	01.03.24	qp	4	90	1156	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bồng Lai, Cao Đức, Chi Lăng, Đại Lai, Đồng Nguyên, Gia Bình, Hạp Lĩnh, Kinh Bắc, Lâm Thao, Lương Tài, Mão Điền, Nhân Thắng, Ninh Xá, Phù Khê, Quế Võ, Song Liễu, Tam Đa, Tam Giang, Tam Sơn, Tân Chi, Thuận Thành, Tiên Du, Trại Lộ, Trí Quả, Trung Chính, Trung Kênh, Từ Sơn, Văn Môn, Võ Cường, Yên Phong, Yên Trung. - Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Lũng (4), Bảo Đài (21), Biên Sơn (2), Bồ Hạ (9), Cẩm Lý (8), Chũ (32), Đa Mai (1), Đại Đồng (10), Đào Viên (24), Đông Cứu (7), Đông Kỳ (5), Đông Phú (24), Đông Việt (2), Hiệp Hòa (7), Hoàng Vân (22), Hợp Thịnh (1), Kép (12), Kiên Lao (3), Lạng Giang (20), Liên Bảo (7), Lục Nam (9), Lục Ngạn (17), Lục Sơn (2), Mỹ Thái (12), Nam Dương (4), Nam Sơn (13), Nghĩa Phương (16), Ngọc Thiện (15), Nhã Nam (17), Nhân Hòa (11), Phật Tích (12), Phù Lãng (16), Phúc Hòa (16), Phương Liễu (12), Phượng Sơn (47), Quang Trung (17), Tân Dĩnh (2), Tân Yên (35), Tiên Lục (33), Trường Sơn (7), Tụ Lạn (3), Vũ Ninh (7), Xuân Cầm (2), Yên Dũng (1).
4	02.03.24	n	50	280	KXD	Một phần diện tích các phường/xã: Bồng Lai (KXD), Cẩm Lý (KXD), Cảnh Thụy (KXD), Cao Đức (KXD), Chi Lăng (KXD), Đại Đồng (KXD), Đại Lai (KXD), Đào Viên (KXD), Đông Cứu (KXD), Đồng Nguyên (KXD), Đông Việt (KXD), Gia Bình (KXD), Hạp Lĩnh (KXD), Hợp Thịnh (KXD), Kinh Bắc (KXD), Lâm Thao (KXD), Liên Bảo (KXD), Lương Tài (KXD), Mão Điền (KXD), Nam Sơn (KXD), Nénh (KXD), Nhân Hòa (KXD), Nhân Thắng (KXD), Ninh Xá (KXD), Phật Tích (KXD), Phù Khê (KXD), Phù Lãng (KXD), Phương Liễu (KXD), Quế Võ (KXD), Song Liễu (KXD), Tam Đa (KXD), Tam Giang (KXD), Tam Sơn (KXD), Tân Chi (KXD), Thuận Thành (KXD), Tiên Du (KXD), Trại Lộ (KXD), Trí Quả (KXD), Trung Chính (KXD), Trung Kênh (KXD), Từ Sơn (KXD), Văn Hà (KXD), Văn Môn (KXD), Võ Cường (KXD), Vũ Ninh (KXD), Xuân Cầm (KXD), Yên Dũng (KXD), Yên Phong (KXD), Yên Trung (KXD)
5	03.10.24	j	KXD	KXD	73	Một phần diện tích các phường/xã: An Lạc (46), Đèo Gia (10), Hợp Thịnh (1), Lục Sơn (1), Tuấn Đạo (11), Văn Sơn (1), Yên Định (3)
6	03.13.24	t ₃	1	116	1943	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đại Sơn, Sa Lý, Văn Sơn. - Một phần diện tích các phường/xã: An Lạc (88), Bắc Giang (1), Bắc Lũng (7), Bảo Đài (36), Biễn Động (58), Biên Sơn (288), Bồ Hạ (13), Cẩm Lý (11), Cảnh Thụy (1), Chũ (8), Đa Mai (2), Đại Đồng (1), Đào Viên (1), Đèo Gia (79), Đông Cứu (1), Đông Kỳ (27), Đông Phú (49), Dương Hưu (82), Hoàng Vân (1), Kép (3), Kiên Lao (82), Lạng Giang (14), Liên Bảo (4), Lục Nam (11), Lục Ngạn (55), Lục Sơn (112), Mỹ Thái (5),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Nam Dương (42), Nam Sơn (2), Nền (2), Nghĩa Phương (48), Ngọc Thiện (1), Nhã Nam (2), Nhân Hòa (1), Phật Tích (1), Phù Lãng (2), Phúc Hòa (5), Phượng Sơn (17), Quang Trung (4), Sơn Đông (71), Sơn Hải (81), Tam Tiến (16), Tân An (2), Tân Đình (6), Tân Sơn (64), Tân Tiến (1), Tân Yên (3), Tây Yên Tử (90), Tiên Lục (1), Tiên Phong (6), Trường Sơn (48), Tuấn Đạo (83), Vân Hà (5), Việt Yên (4), Vũ Ninh (3), Xuân Lương (1), Yên Định (40), Yên Dũng (15), Yên Thế (4)
7	03.15.24	t_2	5	60	321	Một phần diện tích các phường/xã: Bảo Đài (11), Bồ Hạ (18), Cẩm Lý (13), Đồng Kỳ (16), Đồng Phú (11), Kép (34), Lạng Giang (4), Lục Sơn (1), Mỹ Thái (2), Nghĩa Phương (1), Nhã Nam (19), Phúc Hòa (15), Quang Trung (16), Sơn Hải (17), Tam Tiến (46), Tân Sơn (33), Tân Yên (7), Tiên Lục (6), Trường Sơn (1), Văn Môn (1), Xuân Lương (13), Yên Thế (36)
8	03.20.24	p_{1-2}	0	KXĐ	1	Một phần diện tích phường/xã: Đồng Việt (1)
9	03.24.24	d_1	0	KXĐ	6	Một phần diện tích phường/xã: Đồng Kỳ (6)
10	03.27.24	o_{3-s}	KXĐ	KXĐ	1	Một phần diện tích phường/xã: Trường Sơn (1)
11	03.30.24	ε	6	12	96	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Kỳ (11), Xuân Lương (85)

12. Tỉnh Phú Thọ

1	01.02.25	qh	2	10	656	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Xuân Hòa, Hòa Bình, Tân Hòa. - Một phần diện tích các phường/xã: Việt Trì (14), Nông Trang (4), Thanh Miếu (12), Vân Phú (4), Phong Châu (10), Phú Thọ (6), Âu Cơ (5), Hạ Hòa (5), Đan Thượng (9), Yên Kỳ (1), Vĩnh Chân (12), Văn Lang (7), Hiền Lương (6), Thanh Ba (4), Hoàng Cương (11), Chí Tiên (8), Liên Minh (16), Dân Chủ (2), Bình Phú (13), Cẩm Khê (26), Phú Khê (9), Hùng Việt (13), Đồng Lương (12), Tiên Lương (11), Vân Bán (6), Yên Lập (6), Minh Hòa (1), Tam Nông (21), Thọ Văn (8), Vạn Xuân (20), Hiền Quan (15), Thanh Sơn (16), Võ Miếu (2), Văn Miếu (2), Cự Đồng (8), Hương Càn (3), Yên Sơn (10), Lai Đồng (5), Lâm Thao (6), Xuân Lũng (5), Phùng Nguyên (18), Bản Nguyên (23), Thanh Thủy (16), Đào Xá (15), Tu Vũ (26), Phúc Yên (1), Lập Thạch (2), Tiên Lữ (5), Thái Hòa (3), Liên Hòa (3), Sơn Đông (10), Đại Đình (4), Tam Dương (3), Hội Thịnh (3), Hoàng An (14), Tam Dương Bắc (4), Vĩnh Hưng (3), Vĩnh An (10), Vĩnh Thành (2), Tam Sơn (16), Sông Lô (12), Hải Lựu (10), Thịnh Minh (12), Kỳ Sơn (9), Thông Nhất (6), Đà Bắc (4), Mai Châu (1), Lương Sơn (2), Cao Dương (17), Kim Bôi (1), Nật Sơn (5), Tân Lạc (4), Lạc Thủy (12), An Bình (4), An Nghĩa (10), Yên Thủy (3), Lạc Lương (2), Yên Trị (3)
2	01.03.25	qp	2	60	777	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Sơn Đông, Thổ Tang, Yên Lạc, Tề Lỗ, Liên Châu, Tam Hồng. - Một phần diện tích các phường/xã: Việt Trì (4), Nông Trang (2), Thanh Miếu (1), Vân Phú (3), Hy Cương (5), Phú Thọ (4), Âu Cơ (1), Đan Thượng (12), Vĩnh Chân (3), Văn Lang (5), Hiền Lương (25), Liên Minh (3), Bình Phú (10), Phú Khê (1), Hùng Việt (6), Đồng Lương (2), Vạn Xuân (12), Hiền Quan (11), Thanh Sơn (2),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Võ Miếu (1), Cự Đồng (2), Lâm Thao (6), Xuân Lũng (1), Phùng Nguyên (11), Bản Nguyên (5), Thanh Thủy (1), Tu Vũ (4), Vĩnh Phúc (7), Vĩnh Yên (17), Phúc Yên (12), Xuân Hòa (1), Lập Thạch (4), Tiên Lữ (18), Thái Hòa (5), Liên Hòa (9), Tam Đảo (15), Đại Đình (4), Tam Dương (16), Hội Thịnh (17), Hoàng An (15), Tam Dương Bắc (13), Vĩnh Tường (23), Vĩnh Hưng (18), Vĩnh An (21), Vĩnh Phú (33), Vĩnh Thành (19), Nguyệt Đức (17), Bình Nguyên (22), Xuân Lãng (26), Bình Xuyên (21), Bình Tuyền (20), Tam Sơn (16), Sông Lô (20), Hải Lựu (10), Thịnh Minh (1), Lương Sơn (13), Cao Dương (6), Liên Sơn (15), Cao Phong (3), Mường Thàng (7), Kim Bôi (7), Mường Động (2), Nật Sơn (3), An Bình (5), Yên Thủy (1), Yên Trị (15)
3	02.03.25	n	1	KXĐ	212 + KXĐ	Một phần diện tích các phường/xã: Tiên Lương (3), Vạn Xuân (10), Chân Mộng (29), Đông Thành (17), Đoan Hùng (24), Bằng Luân (1), Phú Mỹ (12), Thanh Ba (2), Chí Tiên (16), Phú Thọ (8), Tây Cốc (17), Cẩm Khê (16), Tam Nông (3), Văn Lang (7), Liên Minh (2), Hoàng Cương (20), Phú Khê (7), Dân Chủ (10), Âu Cơ (6), Hùng Việt (2), Phúc Yên (KXĐ), Hội Thịnh (KXĐ), Thái Hòa (KXĐ), Bình Tuyền (KXĐ), Vĩnh Hưng (KXĐ), Đạo Trù (KXĐ), Vĩnh Phúc (KXĐ), Tam Sơn (KXĐ), Liên Hòa (KXĐ), Xuân Hòa (KXĐ), Hải Lựu (KXĐ), Vĩnh Yên (KXĐ), Vĩnh An (KXĐ), Tam Đảo (KXĐ), Lập Thạch (KXĐ), Tiên Lữ (KXĐ), Vĩnh Thành (KXĐ), Tam Dương Bắc (KXĐ), Xuân Lãng (KXĐ), Hợp Lý (KXĐ), Bình Xuyên (KXĐ), Hoàng An (KXĐ), Đại Đình (KXĐ), Sông Lô (KXĐ), Bình Nguyên (KXĐ), Yên Lãng (KXĐ), Tam Dương (KXĐ)
4	03.06.25	k	0	KXĐ	25	Một phần diện tích các phường/xã: Mai Hạ (4), Pà Cò (6), Mai Châu (5), Bao La (10)
5	03.09.25	j_3-k	0	KXĐ	14	Một phần diện tích các phường/xã: Tam Đảo (8), Bình Xuyên (6)
6	03.10.25	j	10	80	5	Một phần diện tích các phường/xã: Nhân Nghĩa (1), Yên Phú (1), Lạc Lương (2), Dũng Tiến (1)
7	03.13.25	t_3	0	100	284	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Tân Hòa. - Một phần diện tích các phường/xã: Yên Sơn (7), Khả Cửu (9), Hòa Bình (1), Thống Nhất (2), Cao Sơn (1), Tân Pheo (2), Tiên Phong (1), Tân Mai (3), Cao Phong (3), Thung Nai (5), Kim Bôi (1), Dũng Tiến (41), Hợp Kim (6), Mường Hoa (33), Toàn Thắng (1), Đại Đồng (1), Nhân Nghĩa (44), Yên Phú (14), Lạc Thủy (7), An Bình (35), Yên Thủy (2), Lạc Lương (42), Yên Trị (22)
8	03.14.25	t_{2-3}	0	KXĐ	534	- Toàn bộ diện tích phường/xã: Hòa Bình. - Một phần diện tích các phường/xã: Thịnh Minh (20), Kỳ Sơn (68), Thống Nhất (5), Mai Châu (7), Tân Mai (17), Lương Sơn (53), Cao Dương (18), Liên Sơn (11), Cao Phong (13), Mường Thàng (2), Thung Nai (17), Kim Bôi (13), Mường Động (17), Dũng Tiến (25), Hợp Kim (19), Nật Sơn (61), Tân Lạc (11), Nhân Nghĩa (1), Thượng Cốc (2), Yên Phú (2), Lạc Thủy (45), An Bình (56), An Nghĩa (39), Lạc Lương (11)
9	03.15.25	t_2	0	150	553	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Xuân Hòa. - Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Phúc (19), Vĩnh Yên (7), Phúc Yên (4), Lập Thạch (25), Tiên Lữ (13), Thái Hòa (19), Liên Hòa (11), Hợp Lý (16), Tam Đảo (60), Đại Đình (29), Đạo Trù (72), Tam Dương

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(31), Hội Thịnh (10), Hoàng An (6), Tam Dương Bắc (23), Vĩnh Hưng (4), Vĩnh Thành (7), Bình Nguyên (11), Xuân Lăng (5), Bình Xuyên (12), Bình Tuyền (38), Tam Sơn (10), Sông Lô (15), Hải Lựu (31), Yên Lăng (19), Mai Châu (19), Lương Sơn (3), Liên Sơn (5), Vân Sơn (27)
10	03.17.25	t_1	0	100	1248	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hòa Bình, Tân Hòa, Thống Nhất. - Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Lương (1), Tam Nông (5), Thanh Sơn (1), Võ Miếu (5), Cự Đồng (11), Minh Đài (1), Đào Xá (6), Tu Vũ (3), Thịnh Minh (50), Kỳ Sơn (29), Tiên Phong (10), Mai Châu (2), Bao La (9), Mai Hạ (18), Tân Mai (38), Lương Sơn (58), Cao Dương (41), Liên Sơn (69), Cao Phong (53), Mường Thàng (69), Thung Nai (28), Kim Bôi (15), Mường Động (80), Dũng Tiến (15), Hợp Kim (54), Nậm Sơn (28), Tân Lạc (92), Mường Bi (49), Mường Hoa (30), Toàn Thắng (43), Vân Sơn (2), Lạc Sơn (39), Mường Vang (57), Đại Đồng (26), Ngọc Sơn (27), Nhân Nghĩa (24), Quyết Thắng (35), Thượng Cốc (46), Yên Phú (18), An Bình (2), An Nghĩa (15), Yên Thủy (7), Lạc Lương (9), Yên Trị (3)
11	03.19.25	p_3	30	70	20	Một phần diện tích các phường/xã: Pà Cò (5), Thịnh Minh (8), Bao La (2), Mường Thàng (1), Tân Lạc (1), Mường Động (3)
12	03.20.25	p_{1-2}	4	60	11	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Tân Hòa. - Một phần diện tích các phường/xã: Võ Miếu (2), Cự Đồng (4), Hương Càn (2), Yên Sơn (2)
13	03.22.25	d_3	0	KXĐ	11	Một phần diện tích các phường/xã: Lai Đồng (2), Xuân Đài (9)
14	03.24.25	d_1	4	80	813	Một phần diện tích các phường/xã: Văn Lang (34), Hiền Lương (35), Thanh Ba (2), Quảng Yên (1), Đông Thành (2), Cẩm Khê (9), Phú Khê (17), Hùng Việt (12), Đồng Lương (21), Tiên Lương (33), Vân Bán (13), Yên Lập (23), Thượng Long (12), Sơn Lương (91), Xuân Viên (39), Minh Hòa (23), Trung Sơn (21), Thọ Văn (20), Vạn Xuân (7), Hiền Quan (5), Thanh Sơn (8), Cự Đồng (1), Hương Càn (3), Yên Sơn (29), Tân Sơn (1), Lai Đồng (85), Thu Cúc (33), Xuân Đài (36), Xuân Lũng (2), Đào Xá (5), Tu Vũ (11), Tân Hòa (26), Thống Nhất (12), Đà Bắc (31), Đức Nhân (26), Quy Đức (26), Tiên Phong (31), Tân Mai (24), Thung Nai (3).
15	03.27.25	o_3-s	1	110	88	Một phần diện tích các phường/xã: Thượng Long (1), Minh Hòa (1), Võ Miếu (3), Văn Miếu (2), Cự Đồng (2), Hương Càn (5), Yên Sơn (2), Đà Bắc (7), Cao Sơn (8), Quy Đức (39), Tân Pheo (3), Tiên Phong (11), Tân Mai (4)
16	03.29.25	$\varepsilon-o$	0	KXĐ	225	Một phần diện tích các phường/xã: Đà Bắc (22), Cao Sơn (53), Đức Nhân (7), Quy Đức (60), Tân Pheo (56), Yên Sơn (2), Tiên Phong (16), Pà Cò (5), Khả Cừ (2), Tân Mai (2)
17	03.31.25	$np-\varepsilon_1$	0	KXĐ	186	Một phần diện tích các phường/xã: Lai Đồng (5), Vạn Xuân (2), Đào Xá (12), Chí Đám (46), Đoan Hùng (11), Thanh Thủy (13), Tân Sơn (1), Tây Cốc (9), Cự Đồng (10), Thu Cúc (4), Thọ Văn (14), Võ Miếu (6), Thanh Sơn (53)
18	03.32.25	np	0	KXĐ	14	Một phần diện tích các phường/xã: Đức Nhân (8), Tân Pheo (6)
19	03.33.25	pr	0	KXĐ	1200	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Long Cốc, Phù Ninh, Trạm Thán, Quảng Yên.

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Bình Phú (17), Chân Mộng (65), Đức Nhân (38), Bản Nguyên (1), Thượng Long (15), Đông Thành (29), Xuân Lũng (15), Lai Đồng (10), Bằng Luân (58), Phú Thọ (9), Đoan Hùng (15), Văn Miếu (45), Việt Trì (14), Tân Sơn (67), Phú Mỹ (15), Thanh Ba (31), Cao Sơn (25), Phùng Nguyên (6), Thanh Miếu (6), Tây Cốc (42), Nông Trang (12), Tân Pheo (61), Đan Thượng (4), Thu Cúc (37), Lâm Thao (7), Vân Phú (21), Yên Kỳ (12), Minh Đài (65), Hoàng Cương (13), Phong Châu (19), Trung Sơn (32), Khả Cửu (100), Hy Cương (19), Xuân Đài (94), Dân Chủ (17)
20	04.01.25	<i>t</i>	0	110	1211	Một phần diện tích các phường/xã: Kỳ Sơn (11), Thống Nhất (4), Tiên Phong (8), Mai Châu (97), Bao La (27), Mai Hạ (51), Pà Cò (50), Tân Mai (27), Lương Sơn (9), Cao Dương (10), Liên Sơn (15), Cao Phong (10), Mường Thàng (13), Thung Nai (34), Kim Bôi (4), Mường Động (26), Dũng Tiến (3), Hợp Kim (13), Nậm Sơn (64), Tân Lạc (43), Mường Bi (46), Mường Hoa (43), Toàn Thắng (41), Vân Sơn (95), Lạc Sơn (19), Mường Vang (3), Đại Đồng (52), Ngọc Sơn (88), Nhân Nghĩa (13), Quyết Thắng (25), Thượng Cốc (20), Yên Phú (31), Lạc Thủy (16), An Bình (14), Yên Thủy (75), Lạc Lương (73), Yên Trị (38)
21	04.04.25	<i>c-p</i>	0	KXĐ	50	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Tân Hòa, Hòa Bình. - Một phần diện tích các phường/xã: Đức Nhân (16), Hương Càn (2), Lai Đồng (2), Cự Đồng (1), Thịnh Minh (1), Võ Miếu (2), Xuân Đài (21), Thống Nhất (3)
22	04.06.25	<i>d</i>	0	KXĐ	56	- Toàn bộ diện tích phường/xã: Tân Hòa. - Một phần diện tích các phường/xã: Quy Đức (4), Pà Cò (4), Đồng Lương (1), Đào Xá (5), Đà Bắc (4), Tân Mai (5), Xuân Đài (1), Thung Nai (2), Bao La (3), Tiên Phong (9), Thọ Văn (1), Yên Sơn (1), Thống Nhất (5), Thanh Sơn (5).
23	04.08.25	<i>o-s</i>	1	100	355	Một phần diện tích các phường/xã: Phú Khê (4), Tiên Lương (5), Vân Bán (4), Yên Lập (44), Thượng Long (26), Xuân Viên (11), Minh Hòa (38), Thanh Sơn (1), Võ Miếu (8), Văn Miếu (10), Hương Càn (39), Yên Sơn (9), Lai Đồng (8), Thu Cúc (7), Xuân Đài (13), Đà Bắc (67), Cao Sơn (17), Đức Nhân (7), Quy Đức (17), Tiên Phong (18), Tân Mai (2).
24	04.09.25	<i>ε-o</i>	KXĐ	KXĐ	283	Một phần diện tích các phường/xã: Lai Đồng (1), Hương Càn (19), Thượng Long (13), Văn Miếu (33), Tân Sơn (54), Minh Hòa (4), Cự Đồng (12), Thu Cúc (15), Khả Cửu (1), Minh Đài (21), Yên Sơn (9), Xuân Đài (20), Võ Miếu (73), Thanh Sơn (8)
13. Thành phố Hải Phòng						
1	01.02.31	<i>qh</i>	1	50	2448	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hồng Bàng (12), Hồng An (28), Ngô Quyền (6), Gia Viên (5), Đông Hải (11), Lê Chân (6), An Biên (7), Kiến An (11), Phù Liễn (18), Thủy Nguyên (35), Thiên Hương (21), Hòa Bình (1), Lưu Kiếm (42), Việt Khê (31), An Dương (31), An Hải (20), An Hưng (20), An Quang (21), Kiến Thụy (20), Kiến Minh (16), Kiến Hưng (21), Nghi Dương (19), Tiên Lãng (28), Tiên Minh (36), Vĩnh Bảo (31), Vĩnh Hòa (22), Hưng Đạo (19), Hải Dương (7), Lê Thanh Nghị (8), Việt Hòa (17), Thành Đông (12), Nam Đông (20), Tân Hưng (9), Thạch Khôi (20), ái Quốc (18), Trần Hưng Đạo (9), Nam Sách (20), Thái Tân (21), Thanh Hà (26), Hà

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Tây (24), Hà Bắc (26), Hà Nam (28), Hà Đông (33), Kinh Môn (11), Nguyễn Đại Năng (17), Phú Thái (29), Lai Khê (30), An Thành (24), Kim Thành (34), Gia Lộc (22), Yết Kiêu (22), Gia Phúc (32), Trường Tân (25), Tứ Kỳ (31), Đại Sơn (23), Chí Minh (21), Lạc Phượng (25), Nguyễn Giáp (27), Tứ Minh (15), Cẩm Giang (27), Tuệ Tĩnh (18), Mao Điền (24), Kê Sắt (25), Đường An (26), Thượng Hồng (24), Thanh Miện (33), Bắc Thanh Miện (25), Nguyễn Lương Bằng (22), Ninh Giang (24), Vĩnh Lại (26). - Một phần diện tích các phường/xã: Hải An (24), Nam Đồ Sơn (16), Đồ Sơn (11), Nam Triệu (21), Bạch Đằng (47), Lê Ích Mộc (26), An Phong (28), An Khánh (24), An Trường (26), An Lão (27), Kiến Hải (26), Quyết Thắng (22), Tân Minh (33), Chấn Hưng (24), Hùng Thắng (26), Nguyễn Bình Khiêm (25), Vĩnh Am (25), Vĩnh Hải (31), Vĩnh Thịnh (22), Vĩnh Thuận (24), Dương Kinh (24), Chu Văn An (5), Chí Linh (12), Nguyễn Trãi (26), Trần Nhân Tông (14), Lê Đại Hành (23), Hợp Tiến (17), Trần Phú (25), An Phú (27), Trần Liễu (20), Bắc An Phụ (21), Phạm Sư Mạnh (19), Nhị Chiểu (13), Nam An Phụ (24), Tân Kỳ (28), Cẩm Giàng (11), Bình Giang (16), Hải Hưng (14), Nam Thanh Miện (23), Khúc Thừa Dụ (27), Tân An (25), Hồng Châu (28).
2	01.03.31	qp	1	140	2555	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hồng Bàng (12), Hồng An (28), Ngô Quyền (6), Gia Viên (5), Đông Hải (11), Thủy Nguyên (35), Thiên Hương (21), Hòa Bình (1), An Dương (31), An Hải (20), An Hưng (20), An Quang (21), Kiên Thụy (20), Kiến Minh (16), Kiến Hưng (21), Nghi Dương (19), Tiên Lãng (28), Tiên Minh (36), Vĩnh Bảo (31), Nguyễn Bình Khiêm (26), Vĩnh Am (27), Vĩnh Hải (32), Vĩnh Hòa (22), Hải Dương (7), Lê Thanh Nghị (8), Việt Hòa (17), Thành Đông (12), Nam Đồng (20), Tân Hưng (9), Thạch Khê (20), Ái Quốc (18), Trần Hưng Đạo (9), Nam Sách (20), Thái Tân (21), Thanh Hà (26), Hà Tây (24), Hà Bắc (26), Hà Nam (28), Hà Đông (33), Kinh Môn (11), Nguyễn Đại Năng (17), Phú Thái (29), Lai Khê (30), An Thành (24), Kim Thành (34), Gia Lộc (22), Yết Kiêu (22), Gia Phúc (32), Trường Tân (25), Tứ Kỳ (31), Đại Sơn (23), Chí Minh (21), Lạc Phượng (25), Nguyễn Giáp (27), Tứ Minh (15), Cẩm Giang (27), Tuệ Tĩnh (18), Mao Điền (24), Kê Sắt (25), Đường An (26), Thượng Hồng (24), Thanh Miện (33), Bắc Thanh Miện (25), Nguyễn Lương Bằng (22), Nam Thanh Miện (24), Ninh Giang (24), Vĩnh Lại (26), Khúc Thừa Dụ (29), Hồng Châu (30). - Một phần diện tích các phường/xã: Hải An (26), Lê Chân (2), An Biên (2), Kiến An (3), Phù Liễn (8), Nam Đồ Sơn (17), Đồ Sơn (12), Nam Triệu (24), Bạch Đằng (36), Lưu Kiếm (34), Lê Ích Mộc (25), Việt Khê (27), An Phong (23), An Khánh (23), An Trường (22), An Lão (13), Kiến Hải (27), Quyết Thắng (22), Tân Minh (28), Chấn Hưng (21), Hùng Thắng (24), Vĩnh Thịnh (22), Vĩnh Thuận (24), Hưng Đạo (8), Chu Văn An (25), Chí Linh (21), Nguyễn Trãi (29), Trần Nhân Tông (28), Lê Đại Hành (20), Hợp Tiến (17), Trần Phú (25), An Phú (27), Trần Liễu (20), Bắc An Phụ (22), Phạm Sư Mạnh (19), Nhị Chiểu (32), Nam An Phụ (24), Tân Kỳ (28), Cẩm Giàng (17), Bình Giang (21), Hải Hưng (24), Tân An (20)
3	02.03.31	n	22	385	KXĐ	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hải Dương, Tứ Minh, Chí Minh, Gia Lộc, Nguyễn Giáp, Tân An, Chí Linh, Ái Quốc, Chu Văn An, Lê Thanh Nghị, Đại Sơn, Hồng Châu, Thái Tân, Vĩnh Lại, Lê Đại Hành, Nam

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Đồng, Nguyễn Trãi, Thạch Khôi, Việt Hòa, Gia Phúc, Khúc Thừa Dụ, Lạc Phụng, Tân Hưng, Trần Hưng Đạo, An Phú, Hợp Tiến, Tân Kỳ, Thành Đông, Trần Nhân Tông, Ninh Giang, Trần Phú, Trường Tân, Nam Sách, Yết Kiêu, Tứ Kỳ. - Một phần diện tích các phường/xã: Hồng Bàng (KXĐ), Hồng An (KXĐ), Ngô Quyền (KXĐ), Gia Viên (KXĐ), Hải An (KXĐ), Đông Hải (KXĐ), Lê Chân (KXĐ), An Biên (KXĐ), Kiến An (KXĐ), Phù Liễn (KXĐ), Nam Đồ Sơn (KXĐ), Đồ Sơn (KXĐ), Thủy Nguyên (KXĐ), Thiên Hương (KXĐ), Hòa Bình (KXĐ), Nam Triệu (KXĐ), Bạch Đằng (KXĐ), Lưu Kiếm (KXĐ), Lê Ích Mộc (KXĐ), Việt Khê (KXĐ), An Dương (KXĐ), An Hải (KXĐ), An Phong (KXĐ), An Hưng (KXĐ), An Khánh (KXĐ), An Quang (KXĐ), An Trường (KXĐ), An Lão (KXĐ), Kiến Thụy (KXĐ), Kiến Minh (KXĐ), Kiến Hải (KXĐ), Kiến Hưng (KXĐ), Nghi Dương (KXĐ), Quyết Thắng (KXĐ), Tiên Lãng (KXĐ), Tân Minh (KXĐ), Tiên Minh (KXĐ), Chấn Hưng (KXĐ), Hùng Thắng (KXĐ), Vĩnh Bảo (KXĐ), Nguyễn Bình Khiêm (KXĐ), Vĩnh Am (KXĐ), Vĩnh Hải (KXĐ), Vĩnh Hòa (KXĐ), Vĩnh Thịnh (KXĐ), Vĩnh Thuận (KXĐ), đặc khu Cát Hải (KXĐ), đặc khu Bạch Long Vĩ (KXĐ), Hưng Đạo (KXĐ), Dương Kinh (KXĐ), Nguyễn Lương Bằng (7)
4	03.11.31	j_{1-2}	0	80	3	Một phần diện tích các phường/xã: Lê Ích Mộc (1), Lưu Kiếm (1), Thủy Nguyên (1)
5	03.13.31	t_3	0	KXĐ	68	Một phần diện tích các phường/xã: Trần Hưng Đạo (22), Chí Linh (6), Nguyễn Trãi (6), Lê Đại Hành (4), Trần Nhân Tông (12), Chu Văn An (18)
6	03.15.31	t_2	0	KXĐ	27	Một phần diện tích các phường/xã: Trần Hưng Đạo (2), Nguyễn Trãi (22), Trần Nhân Tông (3)
7	03.20.31	p_{1-2}	50	740	1	Một phần diện tích các phường/xã: Nguyễn Trãi (1)
8	03.23.31	d_{1-2}	1	60	35	Một phần diện tích các phường/xã: Đồ Sơn (4), Hòa Bình (1), Bạch Đằng (6), Lưu Kiếm (4), Việt Khê (3), Lê Đại Hành (1), Trần Liễu (4), Bắc An Phụ (3), Phạm Sư Mạnh (3), Nhị Chiểu (4), Nam An Phụ (2).
9	03.25.31	s_2-d_1	0	80	8	Một phần diện tích các phường/xã: An Trường (2), Phù Liễn (2), An Lão (2), Kiến An (2)
10	03.27.31	o_3-s	0	KXĐ	KXĐ	KXĐ
11	04.03.31	c	0	KXĐ	111	Một phần diện tích các phường/xã: đặc khu Cát Hải (11)
12	04.04.31	$c-p$	0	KXĐ	25	Một phần diện tích các phường/xã: đặc khu Cát Hải (25)
13	04.07.31	d_2	0	70	8	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hòa Bình. - Một phần diện tích các phường/xã: Nhị Chiểu (7)
14. Tỉnh Hưng Yên						
1	01.02.33	qh	0	60	2236	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: A Sào, Ái Quốc, Bắc Đông Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Thái Ninh, Bắc Thụy Anh, Bắc Tiên Hưng, Bình Định, Bình Nguyên, Bình Thanh, Châu Ninh, Chí Minh, Diên Hà, Đồng

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Bằng, Đông Hưng, Đông Quan, Đông Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Đông Tiên Hải, Đông Tiên Hưng, Đức Hợp, Hiệp Cường, Hồng Châu, Hồng Minh, Hồng Vũ, Hưng Hà, Khoái Châu, Kiến Xương, Lê Lợi, Lê Quý Đôn, Long Hưng, Mễ Sở, Minh Thọ, Nam Đông Hưng, Nam Thái Ninh, Nam Thụy Anh, Nam Tiên Hải, Nam Tiên Hưng, Nghĩa Trụ, Ngọc Lâm, Ngự Thiên, Nguyễn Du, Như Quỳnh, Phạm Ngũ Lão, Phó Hiến, Phụ Dực, Phụng Công, Quang Lịch, Quỳnh An, Quỳnh Phụ, Tân Hưng, Tân Thuận, Tân Tiên, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tây Tiên Hải, Thái Bình, Thái Ninh, Thái Thụy, Thần Khê, Thư Trì, Thư Vũ, Thụy Anh, Tiên Hải, Tiên Hưng, Tiên La, Trà Giang, Trà Lý, Trần Hưng Đạo, Trần Lãm, Triệu Việt Vương, Văn Giang, Vạn Xuân, Vũ Phúc, Vũ Quý, Vũ Thư, Vũ Tiên. - Một phần diện tích các phường/xã: Ân Thi (17), Đại Đồng (13), Đoàn Đào (13), Đồng Châu (29), Đường Hào (12), Hoàn Long (14), Hoàng Hoa Thám (13), Hồng Quang (12), Hưng Phú (30), Lạc Đạo (15), Lương Bằng (23), Mỹ Hào (19), Nam Cường (25), Nghĩa Dân (20), Nguyễn Trãi (15), Nguyễn Văn Linh (17), Quang Hưng (10), Sơn Nam (22), Thượng Hồng (6), Tiên Hoa (11), Tiên Lữ (15), Tiên Tiến (10), Tống Trân (12), Việt Tiến (14), Việt Yên (18), Xuân Trúc (14), Yên Mỹ (27)
2	01.03.33	qp	10	90	2478	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: A Sào, Ái Quốc, Ân Thi, Bắc Đông Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Thái Ninh, Bắc Thụy Anh, Bắc Tiên Hưng, Bình Định, Bình Nguyên, Bình Thanh, Châu Ninh, Chí Minh, Đại Đồng, Diên Hà, Đoàn Đào, Đồng Bằng, Đồng Châu, Đông Hưng, Đông Quan, Đông Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Đông Tiên Hải, Đông Tiên Hưng, Đức Hợp, Đường Hào, Hiệp Cường, Hoàn Long, Hoàng Hoa Thám, Hồng Châu, Hồng Minh, Hồng Quang, Hồng Vũ, Hưng Hà, Khoái Châu, Kiến Xương, Lạc Đạo, Lê Lợi, Lê Quý Đôn, Long Hưng, Lương Bằng, Mễ Sở, Minh Thọ, Mỹ Hào, Nam Đông Hưng, Nam Thái Ninh, Nam Thụy Anh, Nam Tiên Hải, Nam Tiên Hưng, Nghĩa Dân, Nghĩa Trụ, Ngọc Lâm, Ngự Thiên, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Phạm Ngũ Lão, Phó Hiến, Phụ Dực, Phụng Công, Quang Hưng, Quang Lịch, Quỳnh An, Quỳnh Phụ, Tân Hưng, Tân Thuận, Tân Tiên, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tây Tiên Hải, Thái Bình, Thái Ninh, Thái Thụy, Thần Khê, Thư Trì, Thư Vũ, Thượng Hồng, Thụy Anh, Tiên Hải, Tiên Hoa, Tiên Hưng, Tiên La, Tiên Lữ, Tiên Tiến, Tống Trân, Trà Giang, Trà Lý, Trần Hưng Đạo, Trần Lãm, Triệu Việt Vương, Văn Giang, Vạn Xuân, Việt Tiến, Việt Yên, Vũ Phúc, Vũ Quý, Vũ Thư, Vũ Tiên, Xuân Trúc, Yên Mỹ. - Một phần diện tích các phường/xã: Hưng Phú (30), Nam Cường (25), Sơn Nam (22)
3	02.03.33	n	94	320	KXĐ	Một phần diện tích các phường/xã: A Sào (KXĐ), Ái Quốc (KXĐ), Ân Thi (KXĐ), Bắc Đông Hưng (KXĐ), Bắc Đông Quan (KXĐ), Bắc Thái Ninh (KXĐ), Bắc Thụy Anh (KXĐ), Bắc Tiên Hưng (KXĐ), Bình Định (KXĐ), Bình Nguyên (KXĐ), Bình Thanh (KXĐ), Châu Ninh (KXĐ), Chí Minh (KXĐ), Đại Đồng (KXĐ), Diên Hà (KXĐ), Đoàn Đào (KXĐ), Đồng Bằng (KXĐ), Đồng Châu (KXĐ), Đông Hưng (KXĐ), Đông Quan (KXĐ), Đông Thái Ninh (KXĐ), Đông Thụy Anh (KXĐ), Đông Tiên Hải (KXĐ), Đông Tiên Hưng (KXĐ), Đức Hợp (KXĐ), Đường Hào (KXĐ), Hiệp Cường (KXĐ), Hoàn Long (KXĐ), Hoàng Hoa

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Thám (KXD), Hồng Châu (KXD), Hồng Minh (KXD), Hồng Quang (KXD), Hồng Vũ (KXD), Hưng Hà (KXD), Hưng Phú (KXD), Khoái Châu (KXD), Kiến Xương (KXD), Lạc Đạo (KXD), Lê Lợi (KXD), Lê Quý Đôn (KXD), Long Hưng (KXD), Lương Bằng (KXD), Mễ Sở (KXD), Minh Thọ (KXD), Mỹ Hào (KXD), Nam Cường (KXD), Nam Đông Hưng (KXD), Nam Thái Ninh (KXD), Nam Thụy Anh (KXD), Nam Tiền Hải (KXD), Nam Tiên Hưng (KXD), Nghĩa Dân (KXD), Nghĩa Trụ (KXD), Ngọc Lâm (KXD), Ngự Thiên (KXD), Nguyễn Du (KXD), Nguyễn Trãi (KXD), Nguyễn Văn Linh (KXD), Như Quỳnh (KXD), Phạm Ngũ Lão (KXD), Phổ Hiến (KXD), Phụ Dực (KXD), Phụng Công (KXD), Quang Hưng (KXD), Quang Lịch (KXD), Quỳnh An (KXD), Quỳnh Phụ (KXD), Sơn Nam (KXD), Tân Hưng (KXD), Tân Thuận (KXD), Tân Tiến (KXD), Tây Thái Ninh (KXD), Tây Thụy Anh (KXD), Tây Tiền Hải (KXD), Thái Bình (KXD), Thái Ninh (KXD), Thái Thụy (KXD), Thân Khê (KXD), Thư Trì (KXD), Thư Vũ (KXD), Thượng Hồng (KXD), Thụy Anh (KXD), Tiền Hải (KXD), Tiên Hoa (KXD), Tiên Hưng (KXD), Tiên La (KXD), Tiên Lữ (KXD), Tiên Tiến (KXD), Tống Trân (KXD), Trà Giang (KXD), Trà Lý (KXD), Trần Hưng Đạo (KXD), Trần Lãm (KXD), Triệu Việt Vương (KXD), Văn Giang (KXD), Vạn Xuân (KXD), Việt Tiến (KXD), Việt Yên (KXD), Vũ Phúc (KXD), Vũ Quý (KXD), Vũ Thư (KXD), Vũ Tiên (KXD), Xuân Trúc (KXD), Yên Mỹ (KXD)
15. Tỉnh Ninh Bình						
1	01.01.37	<i>q</i>	0	22	KXD	Một phần diện tích các phường/xã: Tam Điệp (KXD), Tây Hoa Lư (KXD), Cúc Phương (KXD), Gia Lâm (KXD), Nho Quan (KXD), Phú Long (KXD), Trung Sơn (KXD), Quỳnh Lưu (KXD), Nam Hoa Lư (KXD), Đồng Thái (KXD), Phú Sơn (KXD), Yên Sơn (KXD), Thanh Sơn (KXD), Yên Thắng (KXD)
2	01.02.37	<i>qh</i>	0	60	2975	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình An, Bình Giang, Bình Lục, Bình Mỹ, Bình Sơn, Cát Thành, Chát Bình, Cổ Lễ, Định Hóa, Đông A, Đông Hoa Lư, Đồng Thịnh, Đồng Văn, Duy Hà, Duy Tân, Duy Tiên, Giao Bình, Giao Hưng, Giao Hòa, Giao Minh, Giao Ninh, Giao Phúc, Giao Thủy, Hà Nam, Hải An, Hải Anh, Hải Hậu, Hải Hưng, Hải Quang, Hải Thịnh, Hải Tiến, Hải Xuân, Hiển Khánh, Hồng Phong, Hồng Quang, Khánh Hội, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Kim Bảng, Kim Sơn, Kim Thanh, Lai Thành, Lê Hồ, Liêm Hà, Liêm Tuyền, Liên Minh, Lý Nhân, Minh Tân, Minh Thái, Mỹ Lộc, Nam Định, Nam Đồng, Nam Hồng, Nam Lý, Nam Minh, Nam Ninh, Nam Trực, Nam Xang, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nhân Hà, Ninh Cường, Ninh Giang, Phát Diệm, Phong Doanh, Phù Lý, Phù Vân, Quang Hưng, Quang Thiện, Quỹ Nhất, Rạng Đông, Thành Nam, Thiên Trường, Tiên Sơn, Trực Ninh, Vạn Thắng, Vị Khê, Vĩnh Trụ, Vũ Dương, Xuân Giang, Xuân Hồng, Xuân Hưng, Xuân Trường, Ý Yên, Yên Cường, Yên Khánh, Yên Mô, Yên Tử. - Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Lý (28), Châu Sơn (12), Cúc Phương (18), Bình Minh (31), Gia Hưng (10), Gia Lâm (10), Gia Phong (2), Gia Trần (5), Gia Tường (8), Gia Vân (6), Gia Viễn (8), Đồng Thái (25), Đại Hoàng (8), Hoa Lư (43), Khánh Trung (24), Kim Đông (15), Lý Thường Kiệt (14), Nam Hoa Lư (35), Nguyễn Úy (19), Nho Quan (6), Phú Long (31), Phú Sơn (11), Quỳnh Lưu (8), Tam Chúc (17), Tam Điệp (27), Tân Minh (40), Tân Thanh (20), Tây Hoa Lư (44), Thanh Bình (20), Thanh Lâm (21), Thanh Liêm

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(21), Thanh Sơn (6), Trần Thương (25), Trung Sơn (18), Trường Thi (32), Vụ Bản (20), Yên Đồng (29), Yên Mạc (18), Yên Sơn (15), Yên Thắng (28)
3	01.03.37	qp	15	90	2637	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình An, Bình Giang, Bình Lục, Bình Mỹ, Cát Thành, Chắt Bình, Cổ Lễ, Đại Hoàng, Định Hóa, Đông A, Đông Thịnh, Đông Văn, Duy Hà, Duy Tân, Duy Tiên, Đông Hoa Lư, Giao Bình, Giao Hòa, Giao Hưng, Giao Minh, Giao Ninh, Giao Phúc, Giao Thủy, Hà Nam, Hải An, Hải Anh, Hải Hậu, Hải Hưng, Hải Quang, Hải Thịnh, Hải Tiến, Hải Xuân, Hồng Phong, Hồng Quang, Khánh Hội, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Kim Sơn, Kim Thanh, Lai Thành, Lê Hồ, Liêm Hà, Liêm Tuyền, Lý Nhân, Minh Thái, Mỹ Lộc, Nam Định, Nam Đồng, Nam Hồng, Nam Lý, Nam Minh, Nam Ninh, Nam Trực, Nam Xang, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn, Nhân Hà, Ninh Cường, Ninh Giang, Phát Diệm, Phù Lý, Quang Hưng, Quang Thiện, Quỳ Nhất, Rạng Đông, Thành Nam, Thiên Trường, Tiên Sơn, Trần Thương, Trục Ninh, Trường Thi, Vị Khê, Vĩnh Trụ, Xuân Giang, Xuân Hồng, Xuân Hưng, Xuân Trường, Yên Cường, Yên Đồng, Yên Khánh, Yên Mô, Yên Tử. - Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Lý (29), Bình Minh (31), Bình Sơn (21), Châu Sơn (11), Đồng Thái (5), Gia Hưng (4), Gia Phong (5), Gia Trần (12), Gia Tường (6), Gia Vân (21), Gia Viễn (11), Hiền Khánh (28), Hoa Lư (24), Khánh Trung (25), Kim Bảng (13), Kim Đông (12), Liên Minh (30), Lý Thường Kiệt (2), Minh Tân (10), Nam Hoa Lư (24), Nguyễn úy (15), Phong Doanh (27), Phù Vân (16), Tam Chúc (3), Tân Minh (16), Tân Thanh (18), Tây Hoa Lư (15), Thanh Bình (19), Thanh Lâm (6), Thanh Liêm (19), Vạn Thắng (24), Vụ Bản (4), Vũ Dương (2), Ý Yên (38), Yên Mạc (17), Yên Thắng (21)
4	02.03.37	n	0	KXĐ	KXĐ	Một phần diện tích các phường/xã: Tam Điệp (1), Nam Hồng (KXĐ), Châu Sơn (KXĐ), Hà Nam (KXĐ), Giao Hòa (KXĐ), Lý Nhân (KXĐ), Thiên Trường (KXĐ), Bình An (KXĐ), Đông Văn (KXĐ), Đông A (KXĐ), Lê Hồ (KXĐ), Bắc Lý (KXĐ), Tân Minh (KXĐ), Thanh Lâm (KXĐ), Giao Minh (KXĐ), Kim Bảng (KXĐ), Nam Xang (KXĐ), Gia Trần (KXĐ), Nhân Hà (KXĐ), Duy Hà (KXĐ), Mỹ Lộc (KXĐ), Liêm Tuyền (KXĐ), Bình Sơn (KXĐ), Duy Tân (KXĐ), Cổ Lễ (KXĐ), Tân Thanh (KXĐ), Xuân Hồng (KXĐ), Bình Lục (KXĐ), Phù Lý (KXĐ), Ninh Giang (KXĐ), Duy Tiên (KXĐ), Lý Thường Kiệt (KXĐ), Nguyễn úy (KXĐ), Thanh Bình (KXĐ), Kim Thanh (KXĐ), Bình Giang (KXĐ), Phong Doanh (KXĐ), Nam Định (KXĐ), Giao Thủy (KXĐ), Phù Vân (KXĐ), Thanh Liêm (KXĐ), Nam Lý (KXĐ), Bình Mỹ (KXĐ), Vị Khê (KXĐ), Vĩnh Trụ (KXĐ), Vụ Bản (KXĐ), Tam Chúc (KXĐ), Tiên Sơn (KXĐ), Liêm Hà (KXĐ), Gia Viễn (KXĐ), Minh Tân (KXĐ), Trần Thương (KXĐ), Vũ Dương (KXĐ)
5	03.13.37	t ₃	KXĐ	KXĐ	26	Một phần diện tích các phường/xã: Gia Hưng (1), Gia Lâm (15), Gia Vân (1), Gia Viễn (1), Phú Sơn (8)
6	03.17.37	t ₁	1	KXĐ	74	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Sơn (1), Cúc Phương (15), Gia Viễn (1), Liêm Hà (1), Phú Long (20), Phú Sơn (1), Quỳnh Lưu (3), Tam Chúc (1), Tam Điệp (3), Tân Thanh (3), Tây Hoa Lư (3), Thanh Bình (3), Thanh Lâm (7), Thanh Liêm (2), Yên Sơn (10)
7	04.02.37	t ₂	1	KXĐ	322	Một phần diện tích các phường/xã: Châu Sơn (4), Cúc Phương (85), Đồng Thái (15), Gia Hưng (6), Gia Lâm (7), Gia Phong (1), Gia Trần (2), Gia Tường (4), Gia Vân (3), Gia Viễn (11), Hoa Lư (4), Lý Thường Kiệt (36),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Nam Hoa Lư (15), Nguyễn Úy (5), Phú Long (19), Phú Sơn (5), Quỳnh Lưu (1), Tam Chúc (26), Tam Điệp (7), Tân Thanh (10), Tây Hoa Lư (16), Thanh Lâm (19), Thanh Sơn (2), Trung Sơn (14), Yên Mạc (1), Yên Sơn (3), Yên Thắng (1)
16. Tỉnh Thanh Hóa						
1	01.02.38	qh	0	20	2351	Một phần diện tích các phường/xã: Vạn Xuân (3), Cổ Lũng (1), Cẩm Thủy (5), Thọ Xuân (24), Định Hòa (31), Lam Sơn (16), Triệu Lộc (22), Trường Lâm (26), Hoàng Tiến (17), Yên Thọ (25), Thọ Phú (34), Minh Sơn (4), Hoàng Lộc (21), Tây Đô (20), Nga An (26), Bim Sơn (13), Đông Quang (45), Đông Tiến (39), Tân Dân (19), Hóa Quỳ (1), Xuân Du (17), Quảng Chính (26), An Nông (23), Tượng Lĩnh (28), Nam Sầm Sơn (17), Yên Ninh (9), Thanh Quân (3), Ngọc Trạo (1), Nga Thắng (27), Thắng Lợi (36), Hồi Xuân (1), Hậu Lộc (25), Thường Xuân (10), Đào Duy Từ (23), Thọ Bình (11), Các Sơn (26), Cẩm Tú (3), Cẩm Vân (6), Hàm Rồng (18), Hồ Vương (19), Hà Trung (19), Quảng Yên (25), Yên Định (29), Thiệu Trung (22), Sầm Sơn (25), Nông Cống (49), Đồng Tiến (19), Nghi Sơn (14), Hà Long (11), Kim Tân (8), Yên Phú (2), Tiên Trang (12), Hoàng Phú (14), Thọ Long (22), Vạn Lộc (18), Xuân Chinh (2), Trường Văn (27), Pù Luông (1), Thiệu Hóa (37), Cẩm Tân (6), Thọ Lập (5), Hoa Lộc (34), Đông Sơn (37), Hải Bình (12), Quảng Bình (21), Hoàng Thanh (20), Thạch Quảng (1), Hợp Tiến (35), Hoàng Sơn (21), Như Thanh (15), Vĩnh Lộc (29), Ba Đình (22), Thanh Phong (4), Lưu Vệ (27), Hải Lĩnh (25), Công Chính (28), Xuân Lập (19), Tống Sơn (26), Quang Trung (8), Trung Chính (38), Bá Thước (1), Văn Nho (1), Cẩm Thạch (1), Đông Thành (25), Thiệu Quang (35), Như Xuân (1), Kiên Thọ (2), Tân Ninh (36), Quý Lộc (11), Phú Lệ (1), Hạc Thành (22), Quảng Ngọc (33), Trúc Lâm (42), Thạch Bình (12), Định Tân (30), Luận Thành (1), Thọ Ngọc (26), Ngọc Sơn (34), Thắng Bình (21), Nga Sơn (26), Triệu Sơn (40), Hoạt Giang (19), Hoàng Châu (33), Xuân Thái (4), Hoàng Hóa (35), Thành Vinh (1), Tĩnh Gia (25), Thiệu Toán (29), Mậu Lâm (27), Xuân Tín (14), Quảng Ninh (17), Lĩnh Toại (25), Yên Trường (14), Tân Tiến (17), Biện Thượng (30), Sao Vàng (23), Quảng Phú (42), Thiệu Tiến (22), Xuân Hòa (9), Hoàng Giang (24), Thanh Kỳ (8), Nguyệt Viên (22)
2	01.03.38	qp	6	104	2424	Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Nông, Định Tân, Đông Tiến, Hạc Thành, Hậu Lộc, Hồ Vương, Hoa Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Hóa, Hoàng Lộc, Lưu Vệ, Nam Sầm Sơn, Nga Thắng, Nguyệt Viên, Quảng Chính, Quảng Ninh, Quảng Phú, Quảng Yên, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Thọ Long, Thọ Phú, Thọ Xuân, Xuân Hòa, Xuân Tín, Yên Định, Yên Ninh, Yên Phú, Yên Trường. Một phần diện tích các phường/xã: Ba Đình (21), Bá Thước (1), Biện Thượng (31), Bim Sơn (19), Các Sơn (3), Cẩm Thạch (1), Cẩm Thủy (5), Cẩm Tú (2), Cẩm Vân (11), Cẩm Tân (9), Công Chính (34), Định Hòa (31), Đông Sơn (38), Đông Thành (25), Đồng Tiến (19), Đông Quang (44), Hà Long (19), Hà Trung (17), Hàm Rồng (16), Hoàng Giang (25), Hoàng Phú (14), Hoàng Sơn (20), Hoàng Thanh (21), Hoàng Tiến (17), Hoạt Giang (19), Hồi Xuân (1), Hợp Tiến (36), Kiên Thọ (5), Kim Tân (28), Lam Sơn (18), Lĩnh Toại (24), Luận Thành (2), Mậu Lâm (26), Minh Sơn (23), Nga An (25), Nga Sơn (25), Ngọc Liên (22), Ngọc Sơn (2),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Ngọc Trạo (5), Như Thanh (15), Nông Công (49), Quảng Bình (22), Quảng Ngọc (33), Quang Trung (12), Quý Lộc (23), Sầm Sơn (26), Sao Vàng (35), Tân Ninh (35), Tân Tiến (18), Tây Đô (29), Thạch Bình (27), Thăng Bình (31), Thăng Lợi (35), Thanh Kỳ (9), Thanh Phong (4), Thanh Quân (4), Thành Vinh (1), Thiệu Tiến (22), Thọ Bình (11), Thọ Lập (29), Thọ Ngọc (25), Thường Xuân (8), Tiên Trang (13), Tống Sơn (27), Triệu Lộc (22), Triệu Sơn (39), Trúc Lâm (1), Trung Chính (37), Trường Văn (27), Tượng Lĩnh (27), Vạn Lộc (20), Vạn Xuân (3), Vĩnh Lộc (42), Xuân Chinh (2), Xuân Du (17), Xuân Lập (32), Xuân Thái (5), Yên Thọ (28)
3	03.01.38	βq	0	50	36	Một phần diện tích các phường/xã: Tượng Lĩnh (1), Yên Thọ (2), Thăng Bình (1), Xuân Bình (17), Công Chính (11), Thanh Kỳ (4)
4	03.06.38	k	0	60	14	Một phần diện tích các phường/xã: Quảng Chính (1), Đông Quang (1), Thọ Xuân (1), Trung Thành (2), Thăng Lợi (1), Tiên Trang (2), Nông Công (1), Xuân Lập (1), Thọ Lập (2), Quảng Ngọc (1), Triệu Sơn (1)
5	03.08.38	$j-k$	10	80	274	Một phần diện tích các phường/xã: Vạn Xuân (49), Bát Mọt (79), Thường Xuân (3), Yên Nhân (97), Lương Sơn (9), Xuân Chinh (37)
6	03.13.38	t_3	0	120	176	Một phần diện tích các phường/xã: Xuân Bình (8), Thanh Phong (5), Yên Thọ (19), Thanh Kỳ (3), Nông Công (1), Thăng Bình (2), Tượng Lĩnh (4), Công Chính (6), Ngọc Sơn (2), Tân Dân (5), Hải Lĩnh (14), Tĩnh Gia (5), Đào Duy Từ (19), Hải Bình (12), Trúc Lâm (22), Nghi Sơn (22), Các Sơn (24), Trường Lâm (3)
7	03.15.38	t_2	0	144	2355	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hóa Quý, Tân Thành, Như Xuân, Thăng Lộc. - Một phần diện tích các phường/xã: Cổ Lũng (12), Bim Sơn (10), Tam Thanh (73), Linh Sơn (20), Quý Lương (5), Bát Mọt (118), Yên Thọ (29), Trường Lâm (40), Nga An (2), Vạn Xuân (57), Xuân Du (8), Na Mèo (21), Ngọc Trạo (10), Thanh Quân (104), Hà Long (19), Quan Sơn (1), Yên Nhân (42), Mường Mìn (42), Thọ Bình (1), Thượng Ninh (91), Thường Xuân (34), Xuân Bình (150), Trung Hạ (5), Ba Đình (1), Thạch Quảng (43), Lương Sơn (41), Sơn Điện (15), Yên Thắng (45), Như Thanh (46), Xuân Chinh (118), Thanh Phong (138), Văn Du (32), Quang Trung (5), Bá Thước (2), Tam Lư (69), Kiên Thọ (5), Giao An (52), Luận Thành (67), Trúc Lâm (18), Đồng Lương (4), Thăng Bình (1), Thành Vinh (46), Văn Phú (34), Nguyệt ấn (28), Sao Vàng (2), Xuân Thái (112), Yên Khương (66), Thanh Kỳ (122), Ngọc Lặc (1)
8	03.17.38	t_1	0	100	436	Một phần diện tích các phường/xã: Bim Sơn (3), Thọ Bình (9), Quý Lương (1), Tây Đô (5), Cẩm Thủy (1), Ngọc Trạo (6), Cổ Lũng (32), Minh Sơn (14), Hà Long (1), Cẩm Vân (18), Kim Tân (18), Thọ Ngọc (2), Thọ Lập (3), Văn Du (12), Pù Luông (36), Vĩnh Lộc (9), Thạch Lập (20), Thạch Quảng (28), Cẩm Tân (30), Bá Thước (7), Quang Trung (1), Kiên Thọ (13), Phú Lê (17), Quý Lộc (2), Thạch Bình (38), Sao Vàng (16), Yên Trường (1), Nguyệt ấn (26), Thành Vinh (27), Ngọc Liên (40)
9	03.19.38	p_3	0	100	796	Một phần diện tích các phường/xã: Lam Sơn (5), Trung Thành (6), Ngọc Trạo (58), Cổ Lũng (4), Quý Lương (14), Cẩm Thủy (51), Thiêt ống (31), Linh Sơn (1), Minh Sơn (19), Trung Sơn (1), Hà Long (10), Kim Tân (17), Văn Nho (17), Điền Quang (31), Hồi Xuân (15), Cẩm Vân (46), Cẩm Tú (17), Hoạt Giang (7), Văn

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Du (16), Trung Hạ (14), Pù Luông (30), Thạch Quảng (23), Vĩnh Lộc (6), Cẩm Tân (25), Thạch Lập (46), Sao Vàng (15), Tống Sơn (12), Giao An (1), Đồng Lương (23), Cẩm Thạch (27), Nam Xuân (3), Bá Thước (34), Thạch Bình (11), Phú Lệ (6), Lĩnh Toại (3), Biện Thượng (26), Nguyệt Ấn (32), Kiên Thọ (23), Phú Xuân (3), Ngọc Liên (10), Ngọc Lặc (57)
10	03.21.38	c_1	10	80	58	Một phần diện tích các phường/xã: Pù Nhi (4), Trung Hạ (2), Na Mèo (3), Thiên Phú (6), Mường Chanh (22), Sơn Thủy (8), Quan Sơn (6), Sơn Điện (2), Hiền Kiệt (5)
11	03.22.38	d_3	10	80	46	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Tiến (1), Minh Sơn (9), Thiết Ống (12), Đông Quang (2), Đồng Tiến (1), Hàm Rồng (3), Điền Quang (8), Hồi Xuân (3), Trung Chính (1), Kiên Thọ (5), Nguyệt Ấn (1)
12	03.24.38	d_1	0	185	263	Một phần diện tích các phường/xã: Trung Thành (7), Linh Sơn (2), Thiết ống (23), Quý Lương (21), Đông Tiến (2), Hàm Rồng (1), Văn Nho (17), Trung Sơn (1), Hà Trung (2), Hồi Xuân (24), Điền Quang (20), Cẩm Tú (24), Lĩnh Toại (2), Thạch Lập (12), Tống Sơn (10), Trung Hạ (2), Điền Lư (6), Đông Sơn (1), Nam Xuân (1), Hoạt Giang (2), Bá Thước (20), Cẩm Thạch (15), Đồng Lương (28), Phú Lệ (1), Hoàng Giang (1), Phú Xuân (6), Ngọc Lặc (12)
13	03.26.38	$s-d_1$	0	120	418	Một phần diện tích các phường/xã: Pù Nhi (17), Linh Sơn (20), Thiên Phú (7), Na Mèo (43), Nhi Sơn (1), Hiền Kiệt (4), Quang Chiêu (6), Thường Xuân (9), Mường Mìn (23), Nguyệt ấn (10), Quan Sơn (53), Mường Chanh (5), Mường Lát (1), Yên Thắng (24), Sơn Điện (50), Lương Sơn (4), Trung Hạ (2), Sơn Thủy (10), Đồng Lương (4), Tam Lư (72), Giao An (21), Kiên Thọ (3), Văn Phú (14), Yên Khương (15)
14	03.27.38	o_3-s	10	80	42	Một phần diện tích các phường/xã: Vạn Xuân (4), Thường Xuân (21), Lương Sơn (17)
15	03.28.38	o	10	80	56	Một phần diện tích các phường/xã: Triệu Lộc (1), Phường Hàm Rồng (1), Hoàng Phú (1), Văn Nho (3), Điền Quang (5), Hà Trung (10), Bá Thước (2), Lĩnh Toại (1), Trung Hạ (5), Hoàng Sơn (1), Tống Sơn (8), Cẩm Thạch (7), Hoạt Giang (1), Văn Phú (1), Điền Lư (3), Hoàng Giang (6)
16	03.29.38	$\varepsilon-o$	0	110	474	Một phần diện tích các phường/xã: Thiên Phú (6), Triệu Lộc (6), Quý Lương (63), Linh Sơn (1), Xuân Du (1), Trung Thành (15), Hàm Rồng (1), Như Thanh (1), Cẩm Tú (13), Hoàng Phú (1), Điền Quang (16), Văn Nho (28), Quan Sơn (1), Hồi Xuân (27), Hà Trung (1), Hoàng Sơn (1), Điền Lư (55), Mậu Lâm (4), Trung Sơn (25), Trung Hạ (64), Tống Sơn (2), Mường Lát (9), Cẩm Thạch (15), Bá Thước (14), Nam Xuân (11), Đồng Lương (17), Đông Thành (2), Nguyệt Viên (1), Phú Lệ (16), Văn Phú (36), Phú Xuân (21)
17	03.30.38	ε	0	207	384	Một phần diện tích các phường/xã: Tam Chung (28), Trung Thành (12), Thiên Phú (33), Lam Sơn (2), Xuân Du (57), Thường Xuân (4), Hiền Kiệt (13), Hồi Xuân (5), Thọ Bình (24), Thượng Ninh (1), Trung Hạ (19), Hợp Tiến (4), Trung Sơn (16), Như Thanh (8), Mường Lát (22), Mậu Lâm (14), Trung Lý (6), Luận Thành (4), Nam Xuân (41), Phú Lệ (24), Sao Vàng (20), Phú Xuân (27)
18	03.31.38	$np-\varepsilon_1$	10	80	471	Một phần diện tích các phường/xã: Hoàng Tiến (5), Thiên Phú (1), Tam Chung (64), Trung Thành (64), Phường Sầm Sơn (1), Pù Nhi (1), Mường Lý (16), Hiền Kiệt (51), Vạn Lộc (1), Nhi Sơn (12), Trung Sơn (27), Hoàng Châu (1), Trung Lý (32), Nam Xuân (73), Mường Lát (53), Phú Lệ (47), Phú Xuân (22)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
19	03.32.38	<i>np</i>	10	80	30	Một phần diện tích các phường/xã: Hồi Xuân (7), Nam Xuân (2), Phú Xuân (21)
20	04.01.38	<i>t</i>	0	150	323	Một phần diện tích các phường/xã: Tây Đô (1), Quý Lương (11), Nga An (1), Phường Bím Sơn (18), Vân Du (27), Cổ Lũng (77), Hồ Vương (1), Vĩnh Lộc (2), Cẩm Vân (7), Hà Long (15), Yên Phú (1), Thành Vinh (40), Quý Lộc (13), Ba Đình (5), Ngọc Trạo (1), Phường Quang Trung (11), Pù Luông (16), Thạch Quảng (36), Bá Thước (4), Phú Lệ (20), Ngọc Liên (5), Thạch Bình (11)
21	04.04.38	<i>c-p</i>	0	100	363	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Tiến (2), Định Hòa (5), Thọ Phú (1), Thiết ống (8), Thiên Phú (51), Đông Quang (2), Lam Sơn (1), Minh Sơn (6), Cẩm Thủy (8), Quý Lương (6), Thọ Xuân (1), Na Mèo (25), Hồi Xuân (7), Mường Mìn (4), Quan Sơn (17), Hiền Kiệt (10), Cẩm Vân (8), Điền Quang (8), Cẩm Tú (13), Mường Chanh (5), Trung Chính (4), Sơn Điện (11), Thiệu Hóa (1), Xuân Lập (1), Trung Hạ (7), Hoạt Giang (1), Hợp Tiến (4), Đông Sơn (1), Thạch Lập (9), Tân Ninh (1), Định Tân (1), Ngọc Trạo (1), Kiên Thọ (1), Bá Thước (12), Đông Lương (1), Triệu Sơn (1), Hạc Thành (1), Nam Xuân (1), Cẩm Thạch (28), Sơn Thủy (44), Nguyệt Ấn (1), Biện Thượng (8), Phú Lệ (3), Sao Vàng (2), Ngọc Liên (3), Phú Xuân (3), Thiệu Tiến (2), Ngọc Lặc (13), Tống Sơn (9)
22	04.06.38	<i>d</i>	0	100	117	Một phần diện tích các phường/xã: Quý Lương (8), Trung Thành (5), Thiết ống (18), Trung Sơn (1), Điền Quang (6), Hồi Xuân (28), Cẩm Tú (25), Điền Lư (2), Trung Hạ (3), Bá Thước (9), Nam Xuân (1), Ngọc Lặc (3), Cẩm Thạch (8)
17. Tỉnh Nghệ An						
1	01.01.40	<i>q</i>	0	10	542	Một phần diện tích các phường/xã: Kim Bảng (9), Anh Sơn Đông (9), Tiên Đồng (15), Tam Quang (3), Bình Minh (2), Con Cuông (14), Lương Sơn (11), Mường Quàng (9), Tân Phú (42), Nghĩa Hưng (9), Vĩnh Tường (8), Nghĩa Đàn (3), Nghĩa Lộc (9), Cát Ngạn (15), Quế Phong (10), Vân Du (17), Giai Xuân (7), Anh Sơn (14), Nghĩa Đồng (22), Châu Hồng (4), Nghĩa Mai (3), Tây Hiếu (6), Tam Đồng (8), Tiền Phong (7), Mường Ham (2), Nghĩa Hành (17), Đông Hiếu (13), Đô Lương (3), Môn Sơn (7), Tri Lễ (3), Hạnh Lâm (5), Hoa Quân (13), Tân Châu (2), Thành Bình Thọ (17), Hùng Chân (1), Tân An (20), Quang Đồng (11), Quỳnh Tam (28), Châu Tiến (16), Yên Xuân (5), Nhân Hòa (27), Mường Chọng (2), Nghĩa Khánh (18), Tân Kỳ (21), Bạch Ngọc (12), Thái Hòa (10), Tam Hợp (14), Quỳ Hợp (19)
2	01.02.40	<i>qh</i>	0	20	1329	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Vinh Hưng, Đức Châu, Đông Lộc, Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Quỳnh Anh, Vinh Phú, Trường Vinh, Quảng Châu, Nghi Lộc. - Một phần diện tích các phường/xã: Lam Thành (36), Bình Minh (12), Nghĩa Khánh (3), Lương Sơn (4), Vạn An (32), Thuần Trung (32), Phúc Lộc (19), Trung Lộc (27), An Châu (26), Vĩnh Lộc (38), Vân Tụ (7), Quỳnh Phú (27), Tân Mai (24), Quỳnh Văn (16), Văn Kiều (28), Tân Phú (3), Hoàng Mai (20), Minh Châu (36), Hải Lộc (18), Đông Thành (27), Cát Ngạn (1), Vân Du (1), Hưng Nguyên (44), Quỳnh Sơn (13), Thiên Nhẫn (49), Đô Lương (32), Yên Trung (17), Hợp Minh (40), Cửa Lò (23), Bạch Ngọc (5), Hưng Nguyên

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Nam (33), Nghĩa Đồng (8), Hải Châu (27), Quỳnh Mai (20), Bạch Hà (48), Thần Lĩnh (23), Đại Huệ (16), Yên Thành (14), Yên Xuân (1), Văn Hiến (34), Tân Kỳ (2), Hùng Châu (33), Tân Châu (31), Nam Đàn (16), Thành Vinh (16), Đại Đồng 1, Kim Liên (57)
3	01.03.40	qp	0	70	1516	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Diên Châu, Đông Lộc, Đông Thành, Đức Châu, Nghi Lộc, Quảng Châu, Quỳnh Anh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Lộc, Vinh Phú. - Một phần diện tích các phường/xã: An Châu (24), Bạch Hà (47), Bạch Ngọc (5), Bình Minh (32), Cửa Lò (23), Đại Đồng (1), Đại Huệ (19), Đô Lương (30), Giai Lạc (29), Hải Châu (24), Hải Lộc (17), Hoàng Mai (31), Hợp Minh (42), Hùng Châu (43), Hưng Nguyên (42), Hưng Nguyên Nam (31), Kim Liên (53), Lam Thành (31), Lương Sơn (4), Minh Châu (34), Nam Đàn (21), Nghĩa Đồng (7), Phúc Lộc (38), Quan Thành (18), Quang Đông (7), Quỳnh Lưu (38), Quỳnh Mai (29), Quỳnh Phú (25), Quỳnh Sơn (36), Quỳnh Văn (27), Tân Châu (29), Tân Kỳ (2), Tân Mai (22), Tân Phú (3), Thần Lĩnh (26), Thiên Nhẫn (44), Thuần Trung (30), Trung Lộc (26), Trường Vinh (30), Vạn An (30), Văn Du (9), Văn Hiến (33), Văn Kiều (32), Văn Tụ (35), Yên Thành (33), Yên Trung (21), Yên Xuân (1)
4	02.01.40	βqp	10	40	150	Một phần diện tích các phường/xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ (28), Nghĩa Lâm (23), Nghĩa Mai (25), Nghĩa Khánh (74)
5	03.02.40	$\beta(n-q)$	0	73	176	Một phần diện tích các phường/xã: Nghĩa Hưng (23), Huồi Tụ (16), Nghĩa Đàn (1), Nghĩa Đồng (3), Tây Hiếu (27), Nghĩa Thọ (28), Na Loi (11), Đông Hiếu (10), Nghĩa Lâm (24), Quỳnh Tam (1), Nậm Cắn (1), Bắc Lý (5), Nghĩa Khánh (22), Tam Hợp (1), Thái Hòa (1), Nghĩa Lộc (2)
6	02.03.40	n	42	300	61	Một phần diện tích các phường/xã: Cam Phúc (5), Tam Quang (27), Nghĩa Mai (3), Mậu Thạch (4), Tương Dương (13), Nghĩa Hưng (8), Lương Minh (1)
7	03.08.40	$j-k$	0	100	624	Một phần diện tích các phường/xã: Mỹ Lý (16), Thông Thụ (433), Nhôn Mai (15), Tiền Phong (64), Châu Tiên (96)
8	03.13.40	t_3	85	113	255	Một phần diện tích các phường/xã: Quỳnh Văn (3), Phường Tân Mai (25), An Châu (7), Mường Típ (17), Quỳ Châu (47), Nghĩa Hưng (1), Phường Hoàng Mai (2), Minh Châu (3), Hải Lộc (21), Nghĩa Mai (38), Quỳnh Sơn (1), Hợp Minh (6), Châu Bình (17), Thần Lĩnh (6), Quỳnh Tam (2), Phường Quỳnh Mai (5), Tân Châu (24), Nậm Cắn (23), Hữu Kiệm (3), Tam Hợp (4)
9	03.15.40	t_2	30	144	3483	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Quỳnh Thắng. - Một phần diện tích các phường/xã: Lam Thành (1), Vĩnh Tường (1), Kim Bảng (36), Phúc Lộc (20), Mường Quảng (72), Bình Chuẩn (92), Tam Quang (43), Keng Du (73), Quỳnh Phú (4), Văn Tụ (12), Quỳnh Văn (21), Thuần Trung (16), Nghĩa Đàn (44), Bình Minh (52), Anh Sơn Đông (2), Vạn An (23), Con Cuông (26), Thông Thụ (1), Nhôn Mai (197), Lương Sơn (42), Quỳ Châu (87), Nghĩa Lộc (15), Nghĩa Hưng (18), Cát Ngạn (2), Anh Sơn (17), Bích Hào (48), Na Loi (10), Hưng Nguyên (2), Châu Hồng (13), Minh Châu (1), Văn Kiều (22), Nghĩa Đồng (26), Nghĩa Thọ (63), Văn Du (64), Châu Khê (177), Quỳnh Lưu (1), Mậu Thạch (6), Hoàng Mai

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(42), Đông Thành (1), Nghĩa Mai (101), Yên Trung (15), Tam Đồng (21), Môn Sơn (154), Mường Ham (14), Hữu Khuông (100), Xuân Lâm (27), Mường Lống (9), Cam Phục (56), Thiên Nhẫn (23), Đông Hiếu (41), Đô Lương (7), Quỳnh Sơn (21), Hợp Minh (5), Tương Dương (24), Nghĩa Lâm (98), Giai Lạc (60), Đại Huệ (15), Tri Lễ (67), Thần Lĩnh (3), Bạch Hà (40), Mỹ Lý (152), Hùng Chân (126), Tam Thái (28), Hạnh Lâm (28), Quỳnh Mai (4), Hưng Nguyên Nam (1), Hoa Quân (47), Quang Đồng (56), Hải Châu (1), Quỳnh Tam (69), Yên Na (2), Bắc Lý (44), Mường Chộng (88), Châu Tiên (61), Yên Xuân (19), Tân Châu (13), Nghĩa Khánh (3), Yên Thành (2), Hùng Châu (24), Sơn Lâm (3), Nam Đàn (53), Văn Hiến (31), Tân Kỳ (47), Kim Liên (4), Đại Đồng (39), Nga My (36), Thái Hòa (18), Bạch Ngọc (37), Quan Thành (19), Tam Hợp (14), Quỳ Hợp (10), Tân Mai (3)
10	03.21.40	c_1	0	201	565	Một phần diện tích các phường/xã: Tân Phú (2), Quỳ Châu (10), Mường Típ (8), Tiên Đồng (13), Hạnh Lâm (7), Mường Quàng (11), Tam Quang (10), Con Cuông (25), Bình Chuẩn (4), Nhôn Mai (11), Keng Đu (1), Vĩnh Tường (36), Huồi Tụ (12), Châu Lộc (17), Mường Xén (3), Châu Hồng (5), Hoa Quân (4), Mậu Thạch (18), Giai Xuân (20), Châu Khê (5), Tam Hợp (22), Chiêu Lưu (4), Na Loi (28), Anh Sơn (19), Châu Bình (3), Tam Đồng (17), Hữu Khuông (5), Cam Phục (2), Tương Dương (4), Mường Ham (17), Môn Sơn (20), Mường Lống (12), Đại Đồng (3), Yên Xuân (6), Yên Hòa (6), Tân An (7), Tam Thái (7), Hùng Chân (5), Minh Hợp (16), Thành Bình Thọ (8), Nậm Cắn (34), Mỹ Lý (9), Châu Tiên (4), Tân Kỳ (1), Hữu Kiệm (14), Nhân Hòa (14), Nghĩa Hưng (2), Mường Chộng (16), Bắc Lý (11), Nga My (13), Quỳ Hợp (13), Lượng Minh (1)
11	03.23.40	d_{1-2}	0	100	412	Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Tường (5), Quỳ Châu (3), Kim Bảng (1), Tiên Đồng (10), Nhôn Mai (32), Huồi Tụ (30), Keng Đu (14), Mậu Thạch (1), Chiêu Lưu (1), Anh Sơn (17), Cát Ngạn (17), Na Loi (18), Tam Đồng (7), Hữu Khuông (19), Đô Lương (2), Mường Lống (34), Tân An (10), Hoa Quân (21), Mỹ Lý (12), Nậm Cắn (5), Hạnh Lâm (29), Mường Chộng (29), Yên Xuân (44), Yên Na (4), Sơn Lâm (7), Bắc Lý (22), Lượng Minh (18)
12	03.26.40	$s-d_1$	0	100	1035	Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Tường (1), Keng Đu (12), Con Cuông (24), Mường Típ (21), Tiên Đồng (19), Huồi Tụ (35), Hữu Kiệm (6), Bình Chuẩn (37), Tam Quang (77), Kim Bảng (37), Nhôn Mai (1), Cát Ngạn (16), Mường Xén (34), Mậu Thạch (66), Châu Khê (57), Chiêu Lưu (4), Anh Sơn (32), Bích Hào (27), Na Loi (30), Tam Đồng (5), Hữu Khuông (28), Đô Lương (7), Nghĩa Hành (3), Cam Phục (43), Tương Dương (1), Mường Lống (31), Môn Sơn (37), Tân An (14), Thành Bình Thọ (9), Hùng Chân (5), Tam Thái (52), Hoa Quân (11), Nậm Cắn (4), Hạnh Lâm (82), Yên Xuân (20), Mường Chộng (18), Yên Na (22), Bắc Lý (11), Sơn Lâm (48), Lượng Minh (29), Nga My (19)
13	03.27.40	o_3-s	0	120	4176	Một phần diện tích các phường/xã: Phúc Lộc (8), Lam Thành (2), Châu Lộc (11), Kim Bảng (85), Huồi Tụ (13), Mường Quàng (68), Tam Quang (297), Bình Chuẩn (37), Trung Lộc (4), Con Cuông (19), Nhôn Mai (18), Mường Típ (58), Quỳ Châu (109), Nghĩa Lộc (38), Nghĩa Đồng (23), Bích Hào (30), Châu Khê (299),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Na Loi (11), Mậu Thạch (29), Mường Xén (70), Văn Kiều (8), Anh Sơn (45), Đông Lộc (1), Chiêu Lưu (185), Châu Hồng (76), Châu Bình (18), Môn Sơn (263), Cam Phục (49), Mường Lống (32), Nghĩa Hành (20), Hữu Khuông (90), Mường Ham (107), Tương Dương (234), Trường Vinh (1), Tân An (25), Hưng Nguyên Nam (2), Thần Lĩnh (6), Minh Hợp (13), Hoa Quân (6), Thành Bình Thọ (2), Cửa Lò (0), Nậm Cắn (52), Tam Thái (246), Yên Hòa (184), Hùng Chân (97), Hạnh Lâm (99), Tân Châu (6), Nghĩa Khánh (2), Tân Kỳ (4), Nhân Hòa (5), Yên Na (262), Châu Tiến (22), Sơn Lâm (60), Mường Chông (4), Hữu Kiem (158), Tam Hợp (4), Na Ngòi (160), Nga My (211), Lương Minh (178), Quỳnh Hợp (10)
14	03.31.40	$np-\varepsilon_1$	0	105	637	Một phần diện tích các phường/xã: Châu Lộc (16), Nhôn Mai (7), Quỳnh Châu (42), Thông Thụ (114), Mường Quảng (73), Nghĩa Mai (1), Châu Hồng (15), Tam Hợp (49), Quê Phong (85), Hùng Chân (71), Châu Bình (67), Tiên Phong (66), Tri Lễ (21), Châu Tiên (10)
15	04.04.40	$c-p$	0	150	1014	Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Tường (26), Quỳnh Châu (12), Con Cuông (49), Mường Típ (25), Tây Hiếu (10), Tam Quang (9), Huồi Tụ (3), Mường Quảng (41), Tiên Đồng (18), Bình Chuẩn (10), Nhôn Mai (16), Châu Lộc (40), Tân Phú (46), Châu Khê (4), Châu Hồng (17), Nghĩa Đồng (1), Chiêu Lưu (1), Giai Xuân (78), Mậu Thạch (17), Tam Hợp (21), Na Loi (38), Anh Sơn (3), Châu Bình (3), Cam Phục (2), Tương Dương (4), Môn Sơn (28), Mường Ham (21), Hữu Khuông (13), Mường Lống (28), Nghĩa Khánh (30), Yên Xuân (0), Tri Lễ (24), Yên Hòa (16), Tân An (13), Minh Hợp (130), Nậm Cắn (12), Thành Bình Thọ (27), Hùng Chân (8), Mỹ Lý (21), Hữu Kiem (2), Châu Tiến (12), Nhân Hòa (19), Nghĩa Hưng (18), Mường Chông (16), Tân Kỳ (8), Bắc Lý (7), Nga My (26), Quỳnh Hợp (41)
18. Tỉnh Hà Tĩnh						
1	01.01.42	q	0	10	54	Một phần diện tích các phường/xã: Phúc Trạch (5), Kim Hoa (9), Sơn Hồng (3), Hương Sơn (1), Vũ Quang (11), Mai Hoa (9), Sơn Giang (2)
2	01.02.42	qh	0	20	1464	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đồng Tiến, Tiên Điền, Trần Phú, Đức Minh, Thiên Cầm, Thạch Lạc, Đức Quang, Thạch Hà, Đan Hải, Cẩm Bình, Đông Kinh, Mai Phụ, Yên Hòa, Thành Sen. - Một phần diện tích các phường/xã: Trường Lưu (29), Phúc Trạch (21), Đức Thọ (35), Toàn Lưu (20), Hoàng Sơn (11), Cẩm Trung (22), Kỳ Anh (5), Hương Khê (14), Lộc Hà (29), Hải Ninh (27), Cẩm Xuyên (34), Kim Hoa (1), Can Lộc (45), Sơn Tiến (38), Sơn Hồng (3), Bắc Hồng Lĩnh (12), Cẩm Lạc (12), Việt Xuyên (24), Hồng Lộc (16), Nghi Xuân (35), Thạch Xuân (14), Vũng Áng (26), Kỳ Hoa (5), Hương Sơn (15), Gia Hanh (28), Vũ Quang (5), Thạch Khê (38), Hương Xuân (8), Sông Trí (20), Sơn Giang (12), Hà Linh (28), Cẩm Duệ (24), Mai Hoa (7), Cỗ Đạm (30), Hương Bình (23), Cẩm Hưng (28), Kỳ Khang (18), Hương Đô (13), Đức Đồng (21), Tứ Mỹ (31), Sơn Tây (8), Nam Hồng Lĩnh (18), Đồng Lộc (22), Hương Phố (21), Tùng Lộc (21), Thượng Đức (7), Kỳ Văn (6), Hà Huy Tập (31), Đức Thịnh (43), Xuân Lộc (15)
3	01.03.42	qp	0	70	417	Một phần diện tích các phường/xã: Trường Lưu (15), Phúc Trạch (6), Cẩm Trung (6), Toàn Lưu (5), Đức Thọ (3), Hương Khê (3), Lộc Hà (5), Kỳ Anh (48), Tiên Điền (7), Cẩm Xuyên (10), Kim Hoa (5), Can Lộc

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(18), Sơn Tiến (8), Sơn Hồng (3), Hương Sơn (2), Việt Xuyên (6), Hồng Lộc (4), Nghi Xuân (10), Cẩm Lạc (9), Kỳ Hoa (14), Đức Minh (1), Vũ Quang (1), Thạch Xuân (3), Thiên Cẩm (10), Cẩm Duệ (7), Kỳ Xuân (36), Hương Xuân (3), Cỏ Đạm (7), Đức Quang (3), Hà Linh (9), Thạch Hà (5), Mai Hoa (1), Sơn Giang (3), Hương Bình (9), Cẩm Hưng (7), Kỳ Khang (36), Đông Kinh (4), Hương Đô (4), Đức Đồng (2), Đồng Lộc (14), Tứ Mỹ (2), Sơn Tây (2), Yên Hòa (9), Tùng Lộc (8), Mai Phụ (5), Hương Phố (8), Kỳ Văn (15), Thượng Đức (2), Đức Thịnh (4), Xuân Lộc (10)
4	03.02.42	$\beta(n-q)$	0	73	5	Một phần diện tích các phường/xã: Hương Khê (2), Vũ Quang (2), Hương Bình (1)
5	03.13.42	t_3	85	113	46	Một phần diện tích các phường/xã: Hương Khê (5), Hà Linh (7), Hương Đô (13), Hương Phố (21)
6	03.15.42	t_2	5	144	793	Một phần diện tích các phường/xã: Đức Thọ (8), Kỳ Anh (7), Toàn Lưu (25), Hoành Sơn (27), Kỳ Thượng (40), Trường Lưu (8), Phúc Trạch (17), Sơn Tiến (12), Hải Ninh (4), Cẩm Xuyên (25), Kỳ Hoa (11), Đức Minh (1), Gia Hạnh (10), Vũ Quang (4), Thạch Xuân (26), Vũng áng (11), Cẩm Lạc (45), Việt Xuyên (2), Hà Linh (80), Mai Hoa (4), Cẩm Duệ (32), Kỳ Xuân (5), Sông Trí (7), Đức Đồng (23), Đồng Lộc (31), Hương Đô (27), Cẩm Hưng (16), Kỳ Khang (6), Kỳ Lạc (102), Tứ Mỹ (8), Hương Phố (61), Kỳ Văn (77), Thượng Đức (20), Đức Thịnh (5), Xuân Lộc (6)
7	03.21.42	c_1	0	201	80	Một phần diện tích các phường/xã: Phúc Trạch (18), Hương Khê (1), Vũ Quang (14), Hương Xuân (5), Hà Linh (10), Hương Bình (7), Hương Đô (9), Thượng Đức (2), Hương Phố (14)
8	03.26.42	$s-d_1$	0	100	176	Một phần diện tích các phường/xã: Kim Hoa (6), Phúc Trạch (17), Sơn Tiến (3), Sơn Hồng (1), Hương Khê (1), Cẩm Lạc (1), Vũ Quang (37), Hương Xuân (60), Cẩm Duệ (10), Mai Hoa (5), Sơn Tây (7), Hương Đô (13), Hương Bình (7), Cẩm Hưng (6), Hương Phố (2)
9	03.27.42	o_3-s	0	120	1547	Một phần diện tích các phường/xã: Hoành Sơn (6), Kỳ Thượng (101), Kỳ Anh (2), Phúc Trạch (46), Hương Khê (61), Lộc Hà (1), Sơn Kim 2 (117), Cẩm Trung (1), Kim Hoa (29), Sơn Tiến (20), Sơn Hồng (163), Nghi Xuân (7), Cẩm Lạc (10), Vũ Quang (162), Hương Sơn (4), Hồng Lộc (4), Thạch Xuân (18), Vũng áng (21), Kỳ Hoa (34), Hà Linh (6), Kỳ Xuân (2), Hương Xuân (65), Cẩm Duệ (106), Cỏ Đạm (5), Sơn Kim 1 (135), Sơn Giang (54), Sông Trí (36), Mai Hoa (17), Tứ Mỹ (1), Sơn Tây (104), Hương Đô (39), Hương Bình (62), Cẩm Hưng (30), Kỳ Lạc (28), Kỳ Văn (27), Hương Phố (6), Thượng Đức (17)
10	04.04.42	$c-p$	0	120	1	Một phần diện tích xã: Phúc Trạch (1)

19. Tỉnh Quảng Trị

1	01.01.44	q	0	11	80	Một phần diện tích các phường/xã: Tuyên Hóa (8), Bồ Trạch (6), Tân Gianh (3), Phong Nha (32), Kim Phú (16), Nam Hải Lăng (2), Hiếu Giang (2), Tuyên Sơn (3), Tuyên Bình (3), Minh Hóa (5)
2	01.02.44	qh	0	62	1582	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Mỹ Thủy, Triệu Bình, Cam Hồng, Cửa Việt, Lệ Thủy, Bắc Gianh, Ninh Châu, Triệu Cơ, Đồng Hới, Ba Đồn, Nam Cửa Việt.

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Hoàn Lão (58), Nam Gianh (24), Bến Hải (18), Quảng Trị (11), Quảng Ninh (50), Trung Thuần (11), Vĩnh Hoàng (55), Cam Lộ (2), Vĩnh Linh (39), Tuyên Hóa (16), Trường Ninh (28), Quảng Trạch (49), Đông Trạch (19), Triệu Phong (15), Đồng Lê (5), Cửa Tùng (12), Đồng Sơn (10), Nam Đông Hà (4), Hồng Nha (6), Vĩnh Định (50), Hòa Trạch (24), Nam Trạch (26), Gio Linh (49), Tân Gianh (10), Tuyên Phú (16), Hiếu Giang (45), Nam Hải Lăng (38), Tân Mỹ (5), Bồ Trạch (13), Vĩnh Thủy (8), Nam Ba Đồn (24), Lệ Ninh (18), Bắc Trạch (45), Trường Phú (17), Trường Sơn (2), Sen Ngư (62), Đông Hà (12), Diên Sanh (32), Phú Trạch (26), Đồng Thuận (13), Tuyên Bình (8), Ái Tử (13), Hải Lăng (18), Cồn Tiên (3)
3	01.03.44	qp	0	118	2091	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Triệu Bình, Cam Hồng, Cửa Việt, Lệ Thủy, Bắc Gianh, Vĩnh Định, Ninh Châu, Triệu Cơ, Đồng Hới, Ba Đồn, Nam Cửa Việt. - Một phần diện tích các phường/xã: Hoàn Lão (79), Nam Gianh (26), Mỹ Thủy (24), Quảng Ninh (58), Bến Hải (40), Quảng Trị (21), Trung Thuần (13), Vĩnh Hoàng (55), Cam Lộ (6), Vĩnh Linh (51), Tuyên Hóa (16), Trường Ninh (50), Triệu Phong (28), Đồng Lê (5), Cửa Tùng (12), Quảng Trạch (52), Đồng Sơn (32), Đông Trạch (30), Hòa Trạch (25), Ân Gianh (10), Nam Đông Hà (18), Nam Trạch (50), Tuyên Phú (15), Gio Linh (61), Phong Nha (9), Hiếu Giang (64), Vĩnh Thủy (74), Bồ Trạch (53), Nam Hải Lăng (5), Tân Mỹ (53), Lệ Ninh (38), Kim Phú (1), Nam Ba Đồn (27), Tuyên Sơn (1), Trường Phú (50), Trường Sơn (2), Sen Ngư (112), Đông Hà (13), Diên Sanh (47), Đồng Thuận (14), Phú Trạch (31), Bắc Trạch (43), Ái Tử (25), Tuyên Bình (8), Hải Lăng (45), Cồn Tiên (6)
4	02.03.44	n	0	120	27	Một phần diện tích các phường/xã: Đồng Sơn (2), Nam Trạch (10), Đồng Hới (1), Đồng Thuận (14)
5	03.02.44	$\beta(n-q)$	0	60	295	Một phần diện tích các phường/xã: Khe Sanh (22), Bến Hải (14), Vĩnh Hoàng (31), Cam Lộ (33), Cửa Tùng (44), Vĩnh Linh (3), Gio Linh (35), Tân Lập (13), Kim Ngân (11), Hướng Phùng (24), Cồn Tiên (65)
6	03.06.44	k	0	100	560	Một phần diện tích các phường/xã: Hướng Phùng (15), Kim Điền (2), Thượng Trạch (254), Dân Hóa (119), Trường Sơn (170)
7	03.11.44	j_{1-2}	0	100	391	Một phần diện tích các phường/xã: Khe Sanh (17), Lao Bảo (33), A Dơi (58), La Lay (84), Tân Lập (7), Đakrông (76), Lìa (55), Tà Rụt (68)
8	03.13.44	t_3	0	100	10	Một phần diện tích các phường/xã: Tuyên Phú (3), Tân Gianh (2), Tuyên Bình (5)
9	03.15.44	t_2	0	100	622	Một phần diện tích các phường/xã: Trung Thuần (86), Tuyên Hóa (28), Quảng Trạch (4), Đồng Lê (102), Tân Gianh (27), Hòa Trạch (27), Tuyên Phú (87), Tuyên Sơn (15), Phú Trạch (160), Tuyên Bình (86)
10	03.20.44	p_{1-2}	0	90	115	Một phần diện tích các phường/xã: La Lay (25), Cam Lộ (3), Đakrông (13), Hiếu Giang (7), Tà Rụt (67)
11	03.21.44	c_1	0	80	462	Một phần diện tích các phường/xã: Thượng Trạch (92), Kim Điền (43), Hướng Hiệp (3), Tuyên Hóa (22), Đồng Lê (5), Tuyên Lâm (5), Tân Thành (20), Kim Ngân (3), Tuyên Phú (6), Phong Nha (18), Dân Hóa (6), Kim Phú (113), Tuyên Sơn (12), Minh Hóa (17), Tuyên Bình (1), Trường Sơn (96)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
12	03.22.44	d_3	0	70	215	Một phần diện tích các phường/xã: Nam Gianh (3), Thượng Trạch (11), Kim Điền (14), Tuyên Lâm (19), Tuyên Hóa (41), Đồng Lê (26), Phong Nha (2), Tân Thành (17), Tuyên Phú (9), Nam Ba Đồn (7), Dân Hóa (15), Kim Phú (11), Bắc Trạch (8), Tuyên Bình (3), Minh Hóa (17), Tuyên Sơn (12)
13	03.23.44	d_{1-2}	0	70	396	Một phần diện tích các phường/xã: Nam Gianh (1), Kim Điền (27), Đông Trạch (3), Tuyên Lâm (52), Tuyên Hóa (24), Đồng Lê (17), Tuyên Phú (4), Tân Thành (9), Phong Nha (123), Nam Ba Đồn (11), Kim Phú (39), Bồ Trạch (6), Tuyên Sơn (4), Bắc Trạch (34), Minh Hóa (42)
14	03.24.44	d_1	0	100	576	Một phần diện tích các phường/xã: Kim Điền (12), Bến Quan (4), Cam Lộ (4), Tuyên Lâm (41), Đông Trạch (1), Vĩnh Linh (31), Trường Ninh (17), Hướng Hiệp (20), Dân Hóa (25), Hướng Lập (56), Tân Thành (28), Kim Ngân (26), Đakrông (74), Phong Nha (28), Nam Hải Lăng (2), Bồ Trạch (6), Hướng Phùng (41), Lệ Ninh (15), Ba Lòng (16), Tân Mỹ (37), Ba Lòng (1), Hiếu Giang (27), Vĩnh Thủy (4), Minh Hóa (2), Trường Sơn (8), Trường Phú (28), Sen Ngư (7), Tà Rụt (5), Hải Lăng (1), Cồn Tiên (9)
15	03.26.44	$s-d_1$	0	100	259	Một phần diện tích các phường/xã: Quảng Ninh (15), Trường Ninh (3), Tuyên Lâm (27), Đồng Sơn (3), Kim Ngân (60), Tân Thành (1), Lệ Ninh (2), Dân Hóa (16), Trường Sơn (104), Trường Phú (13), Tuyên Sơn (15)
16	03.27.44	o_3-s	0	93	3239	Một phần diện tích các phường/xã: La Lay (15), Quảng Ninh (25), Khe Sanh (8), Thượng Trạch (54), Bến Hải (2), Quảng Trị (51), Bến Quan (1), Bến Quan (270), Hoàn Lão (2), Cam Lộ (118), Tuyên Lâm (30), Triệu Phong (53), Hướng Lập (120), Vĩnh Linh (5), Đồng Lê (29), Hướng Hiệp (156), Đồng Sơn (45), Nam Đông Hà (18), Kim Ngân (720), Đakrông (38), Phong Nha (18), Nam Trạch (51), Ba Lòng (191), Dân Hóa (120), Bồ Trạch (65), Hướng Phùng (105), Hiếu Giang (62), Nam Hải Lăng (69), Tân Mỹ (3), Vĩnh Thủy (25), Trường Sơn (311), Đồng Hà (25), Diên Sanh (25), Tà Rụt (21), Trường Phú (7), Tuyên Sơn (43), Ái Tử (89), Hải Lăng (66), Cồn Tiên (183)
17	03.29.44	$\varepsilon-o$	0	80	498	Một phần diện tích các phường/xã: Khe Sanh (78), A Doi (34), La Lay (13), Lao Bảo (45), Đakrông (126), Tân Lập (51), Lìa (5), Hướng Phùng (45), Tà Rụt (101)
18	04.04.44	$c-p$	0	105	1320	Một phần diện tích các phường/xã: Thượng Trạch (606), Kim Điền (81), Tuyên Lâm (5), Tuyên Hóa (2), Kim Ngân (2), Hiếu Giang (2), Tân Thành (7), Phong Nha (83), Nam Ba Đồn (1), Dân Hóa (13), Kim Phú (272), Minh Hóa (4), Trường Sơn (242)
19	04.05.44	p_2	0	90	28	Một phần diện tích các phường/xã: Thượng Trạch (27), Kim Phú (1)
20	04.06.44	d	0	150	660	Một phần diện tích các phường/xã: Nam Gianh (4), Cam Lộ (1), Thượng Trạch (26), Kim Điền (51), Lệ Ninh (3), Hướng Lập (21), Hướng Hiệp (6), Tuyên Hóa (55), Đồng Lê (55), Tuyên Lâm (53), Tuyên Phú (27), Tân Thành (9), Đakrông (3), Phong Nha (38), Kim Ngân (6), Hiếu Giang (13), Hướng Phùng (10), Dân Hóa (31), Kim Phú (101), Nam Ba Đồn (31), Trường Sơn (6), Tuyên Bình (1), Bắc Trạch (11), Minh Hóa (72), Cồn Tiên (3), Tuyên Sơn (23)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
20. Thành phố Huế						
1	01.01.46	q	2	10	22	Một phần diện tích các phường/xã: Phú Lộc (15), Lộc An (7)
2	01.02.46	qh	15	27	1113	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Vinh Lộc, Thuận An, Phong Phú, Dương Nỗ, Phú Hồ, Phú Vinh, Hóa Châu, Phong Dinh, Phong Quảng, Đan Điền, Quảng Điền, Mỹ Thượng. - Một phần diện tích các phường/xã: Hương Thủy (18), An Cựu (4), Kim Trà (25), Phong Điền (31), Phong Thái (50), Thuận Hóa (3), Phú Lộc (35), Phú Bài (15), Hưng Lộc (19), Chân Mây-Lăng Cô (83), Vang (83), Kim Long (20), Thủy Xuân (9), Vỹ Dạ (7), Lộc An (45), Hương An (12), Thanh Thủy (16), Hương Trà (7), Phú Xuân (10)
3	01.03.46	qp	30	53	1317	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Vinh Lộc, Thuận An, Phú Hồ, Phong Phú, Dương Nỗ, Thuận Hóa, Hóa Châu, Phong Dinh, Phú Vinh, Phong Quảng, Phú Vang, Đan Điền, Vỹ Dạ, Quảng Điền, Mỹ Thượng, Phú Xuân. - Một phần diện tích các phường/xã: Hương Thủy (27), Kim Trà (31), An Cựu (7), A Lưới 2 (1), Phong Thái (88), Phú Lộc (34), Phú Bài (27), Hưng Lộc (35), Chân Mây - Lăng Cô (84), A Lưới 3 (6), Kim Long (29), Thủy Xuân (14), Lộc An (57), Hương An (17), Thanh Thủy (19), Phong Điền (77), Hương Trà (30)
4	03.02.46	$\beta(n-q)$	20	73	9	Một phần diện tích các phường/xã: Phong Thái (5), Kim Long (4)
5	03.20.46	p_{1-2}	0	60	93	Một phần diện tích các phường/xã: A Lưới 1 (74), A Lưới 2 (16), A Lưới 3 (2), Phong Điền (1)
6	03.24.46	d_1	0	80	558	Một phần diện tích các phường/xã: An Cựu (10), Hương Thủy (7), Kim Trà (10), Long Quảng (81), Phong Thái (17), Thuận Hóa (1), Phú Bài (70), Hưng Lộc (13), A Lưới 5 (16), Nam Đông (37), Kim Long (36), Thủy Xuân (23), Lộc An (5), Hương Trà (11), Thanh Thủy (30), Hương An (3), Phong Điền (130), Khe Tre (53), Bình Điền (5)
7	03.27.46	o_{3-s}	0	50	1561	Một phần diện tích các phường/xã: A Lưới 4 (71), A Lưới 1 (63), Kim Trà (1), Long Quảng (108), A Lưới 2 (4), Phong Thái (55), Phú Lộc (4), Phú Bài (152), Hưng Lộc (24), Chân Mây - Lăng Cô (5), A Lưới 5 (295), Nam Đông (101), A Lưới 3 (52), Kim Long (3), Lộc An (14), Khe Tre (113), Phong Điền (309), Hương Trà (39), Bình Điền (148)
8	03.29.46	$\varepsilon-o$	0	120	275	Một phần diện tích các phường/xã: Long Quảng (6), A Lưới 4 (72), A Lưới 1 (55), A Lưới 2 (17), A Lưới 5 (69), A Lưới 3 (52), Nam Đông (4)
9	03.31.46	$np-\varepsilon_l$	0	112	51	Một phần diện tích các phường/xã: A Lưới 2 (39), A Lưới 3 (12)
10	04.06.46	d	0	100	18	Một phần diện tích các phường/xã: Phong Điền (8), Phong Thái (8), Thủy Xuân (1), Hương Trà (1)
21. Thành phố Đà Nẵng						

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
1	01.01.48	q	0	28	362	Một phần diện tích các phường/xã: An Khê (7), Việt An (1), Sông Vàng (1), Thăng Điện (3), Hòa Tiến (2), Duy Xuyên (6), Phú Thuận (19), Tam Anh (13), Liên Chiêu (12), Hòa Cường (1), Thu Bồn (20), Sơn Trà (5), Trà My (9), Phú Ninh (4), Thăng Bình (1), Hiệp Đức (14), Núi Thành (3), Thượng Đức (6), Thăng Phú (12), Hòa Khánh (10), Nông Sơn (20), Hà Nha (9), Bàn Thạch (2), Tam Mỹ (3), Chiên Đàn (14), Cẩm Lệ (1), Tam Xuân (15), Trà Đốc (1), Quế Sơn Trung (43), Vu Gia (1), Hải Vân (2), Tam Kỳ (2), Quế Sơn (12), Đại Lộc (16), Phước Trà (1), Xuân Phú (5), Tây Hồ (32), Trà Tân (1), Hương Trà (2), Đồng Dương (31)
2	01.02.48	qh	0	45	1269	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hội An, Điện Bàn Đông, An Hải, Tam Hải, Hội An Đông, Điện Bàn, Thăng Trường, Nam Phước, Hội An Tây, Duy Nghĩa, Vu Gia, Gò Nổi, Điện Bàn Bắc, Ngũ Hành Sơn, Thăng An, Điện Bàn Tây. - Một phần diện tích các phường/xã: An Khê (1), Hòa Tiến (14), Thăng Điện (31), Liên Chiêu (7), Duy Xuyên (24), Phú Thuận (14), Quảng Phú (25), Hòa Cường (7), Thu Bồn (29), Sơn Trà (5), Thăng Bình (34), Núi Thành (80), Thượng Đức (21), Phú Ninh (20), Bà Nà (10), Đức Phú (6), An Thắng (12), Hòa Khánh (5), Hòa Xuân (22), Thăng Phú (20), Hải Châu (3), Nông Sơn (7), Hà Nha (10), Bàn Thạch (22), Chiên Đàn (12), Cẩm Lệ (11), Quế Sơn Trung (26), Tam Anh (39), Hải Vân (12), Tam Mỹ (10), Thanh Khê (1), Xuân Phú (31), Đại Lộc (30), Tam Kỳ (1), Tây Hồ (16), Quế Sơn (13), Hòa Vang (24), Đồng Dương (21), Hương Trà (8), Tam Xuân (37)
3	01.03.48	qp	0	50	1519	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hội An, Điện Bàn Đông, An Hải, Tam Hải, Thăng Trường, Hội An Đông, Điện Bàn, Nam Phước, An Thắng, Hòa Xuân, Bàn Thạch, Hội An Tây, Duy Nghĩa, Gò Nổi, Thăng An, Điện Bàn Tây. - Một phần diện tích các phường/xã: An Khê (1), Hòa Tiến (29), Duy Xuyên (36), Thăng Điện (58), Phú Thuận (14), Liên Chiêu (16), Quảng Phú (34), Sông Vàng (11), Bà Nà (10), Hòa Cường (15), Thu Bồn (37), Phú Ninh (25), Thăng Bình (66), Núi Thành (86), Thượng Đức (21), Sơn Trà (5), Nông Sơn (7), Đức Phú (6), Thăng Phú (30), Hải Châu (6), Hòa Khánh (6), Hà Nha (11), Chiên Đàn (29), Cẩm Lệ (12), Điện Bàn Bắc (33), Quế Sơn Trung (30), Tam Anh (43), Vu Gia (25), Hải Vân (16), Thanh Khê (7), Tam Mỹ (10), Đại Lộc (29), Quế Sơn (13), Tam Kỳ (7), Xuân Phú (45), Tây Hồ (18), Ngũ Hành Sơn (1), Ngũ Hành Sơn (35), Hòa Vang (32), Đồng Dương (22), Hương Trà (12), Tam Xuân (41)
4	02.02.48	$\beta(n_2-qp)$	0	180	24	Một phần diện tích các phường/xã: Phước Năng (7), Khâm Đức (2), Trà Linh (7), Phước Chánh (6), Nam Trà My (2)
5	02.03.48	n	0	400	8	Một phần diện tích các phường/xã: Phú Thuận (3), Điện Bàn Bắc (2), Đại Lộc (1), Vu Gia (1), Điện Bàn Tây (1)
6	03.10.48	j	0	700	223	Một phần diện tích các phường/xã: Duy Xuyên (1), Phú Thuận (91), Thanh Mỹ (40), Thu Bồn (27), Thượng Đức (12), Nông Sơn (8), Hà Nha (25), Bến Giằng (3), Quế Phước (16)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
7	03.12.48	<i>t</i>	0	KXĐ	1295	Một phần diện tích các phường/xã: Phú Thuận (1), Hùng Sơn (2), Thạnh Mỹ (138), Duy Xuyên (26), Đắc Pring (67), Thu Bồn (24), Thượng Đức (106), Nam Giang (80), Nông Sơn (27), La Êê (31), Bến Giằng (261), Hà Nha (21), Quế Phước (181), La Êê (44), Bến Hiên (156), Tây Giang (130)
8	03.24.48	<i>d_l</i>	0	450	115	Một phần diện tích các phường/xã: Sông Kôn (16), Hải Vân (74), A Vương (12), Tây Giang (13)
9	03.27.48	<i>o_{3-S}</i>	0	KXĐ	229	Một phần diện tích các phường/xã: Sông Vàng (13), Liên Chiêu (4), Đông Giang (1), Sông Kôn (27), Hải Vân (159), A Vương (22), A Vương (3)
10	03.29.48	<i>ε-o</i>	0	100	1978	Một phần diện tích các phường/xã: Việt An (5), An Khê (4), Hùng Sơn (215), Hòa Tiến (9), Đắc Pring (101), Liên Chiêu (18), Quảng Phú (1), Sông Vàng (122), Khâm Đức (68), Núi Thành (4), Bà Nà (101), Thượng Đức (15), Đông Giang (135), Nam Giang (98), Trà Giáp (7), Hiệp Đức (18), Phước Năng (21), Sông Kôn (138), Bến Giằng (91), Hòa Khánh (20), Hà Nha (10), La Êê (153), Thăng Phú (3), Bến Hiên (57), Quế Phước (2), La Êê (81), Cẩm Lệ (2), Hải Vân (10), Tam Mỹ (1), Trà Tân (3), Đại Lộc (2), A Vương (177), Quế Sơn (1), Đồng Dương (3), Hòa Vang (38), Tây Giang (244)
11	03.33.48	<i>pr</i>	0	KXĐ	3135	Một phần diện tích các phường/xã: Tiên Phước (49), Việt An (60), Trà Tập (185), Đắc Pring (83), Thạnh Mỹ (18), Trà Liên (77), Phước Hiệp (241), Tam Anh (11), Núi Thành (9), Trà Giáp (114), Sơn Cẩm Hà (72), Trà Leng (214), Trà My (55), Phú Ninh (85), Hiệp Đức (87), Trà Linh (153), Khâm Đức (88), Bến Giằng (9), Phước Thành (238), Trà Vân (47), Lãnh Ngọc (151), Đức Phú (69), Tam Mỹ (69), Quế Phước (20), Chiên Đàn (5), Tam Xuân (8), Nam Trà My (173), Phước Chánh (64), Trà Đốc (186), Thạnh Bình (77), Tây Hồ (13), Trà Tân (84), Phước Trà (193), Phước Năng (127), Hương Trà (1)
12	05.02.48	<i>GaT3_{hv}</i>	0	KXĐ	170	Một phần diện tích các xã/phường: Sơn Trà (37), Hải Vân (133)

22. Tỉnh Quảng Ngãi

1	01.01.51	<i>q</i>	0	28	273	Một phần diện tích các phường/xã: Nguyễn Nghiêm (22), Ba Gia (46), Bình Minh (33), Sơn Mai (5), Ia Toi (1), Vạn Tường (8), Lân Phong (6), Bình Chương (14), Nghĩa Hành (1), Trà Giang (12), Mộ Đức (2), Đông Trà Bồng (6), Trà Câu (1), Phước Giang (14), Sơn Tịnh (28), Bình Sơn (13), Thọ Phong (9), Trường Giang (22), Đức Phổ (5), Sơn Hạ (3), Nghĩa Giang (22)
2	01.02.51	<i>qh</i>	0	20	938	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Phú. - Một phần diện tích các phường/xã: Cẩm Thành (7), Sơn Mai (6), Tịnh Khê (40), Nguyễn Nghiêm (13), Đăk Rve (5), Ia Đal (7), Vạn Tường (38), Ba Gia (6), Đăk Bla (10), Sa Thầy (9), Bình Minh (33), Kon Đào (8), Mỏ Cày (29), Sa Huỳnh (20), Bình Chương (8), Lân Phong (21), Trà Giang (11), Long Phụng (32), Đăk Rơ Wa (17), Trương Quang Trọng (28), Ya Ly (9), Đăk Mar (4), Nghĩa Hành (16), Trà Bồng (2), Ia Chim (10), Vệ Giang (23), Ngọc Tú (6), Khánh Cường (26), Kon Bراهيم (24), Kon Tum (7), Đông Trà Bồng (8), Rờ Koi (11), Ia Toi (11), Mộ Đức (13), Trà Câu (31), Phước Giang (16), Sơn Tịnh (12), Bình Sơn (73), Đăk Pxi

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(5), Thọ Phong (5), Đắk Cấm (1), Trường Giang (12), Thiện Tín (35), Sa Bình (7), Đức Phổ (20), Mô Rai (19), Tư Nghĩa (40), Đình Cương (14), Đông Sơn (47), Nghĩa Giang (6), Sơn Hạ (1), Ngọc Bay (11), Đắk Tô (20), Ba Động (1), Đắk Kôi (4), Nghĩa Lộ (6)
3	01.03.51	qp	0	38	410	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Minh (13), Nguyễn Nghiêm (7), Tịnh Khê (5), Bờ Y (1), Ba Gia (1), Đắk Bla (7), Vạn Tường (18), Cẩm Thành (2), Mỏ Cày (21), Sa Huỳnh (9), Long Phụng (20), Đắk Rơ Wa (16), Trà Bồng (1), Sa Loong (3), Bình Chương (3), Lân Phong (14), Trà Giang (3), Nghĩa Hành (7), Trương Quang Trọng (3), Kon Tum (14), Đông Trà Bồng (1), Sơn Tịnh (12), Ia Chim (13), Vệ Giang (6), Khánh Cường (17), Ia Toi (2), Mộ Đức (13), An Phú (4), Bình Sơn (14), Trà Câu (19), Phước Giang (12), Kon Bراهيم (7), Thọ Phong (25), Trường Giang (8), Thiện Tín (15), Đắk Cấm (6), Đức Phổ (17), Tư Nghĩa (7), Đông Sơn (12), Dục Nông (2), Đình Cương (17), Nghĩa Giang (4), Đắk Tô (1), Ngọc Bay (4), Đắk Kôi (1), Nghĩa Lộ (3)
4	02.02.51	$\beta(n_2-qp)$	0	180	653	Một phần diện tích các phường/xã: Xốp (16), Tịnh Khê (4), Nguyễn Nghiêm (2), Đắk Rve (17), Ba Dinh (4), Vạn Tường (31), Đặng Thùy Trâm (29), Ba Xa (14), Bình Chương (1), Trương Quang Trọng (1), Măng Đen (95), Tu Mơ Rông (2), Đắk Long (6), Đắk Rơ Wa (25), Ia Toi (41), Ia Chim (54), Ba Tô (64), Khánh Cường (5), Ngọc Linh (3), Ba Vì (2), Đắk Pxi (14), Thọ Phong (1), Ba Động (4), Măng Ri (92), Đông Sơn (26), Đắk Kôi (5), Kon Plông (71), Sơn Kỳ (1), Măng Bút (23)
5	02.04.51	n_2	40	60	292	Một phần diện tích các phường/xã: Đắk Môn (1), Đắk Bla (1), Kon Đào (6), Sa Thầy (12), Đắk Hà (40), Bờ Y (18), Ya Ly (1), Đắk Rơ Wa (12), Đắk Mar (29), Sa Loong (10), Ia Chim (12), Rờ Koi (1), Ngọc Tụ (17), Kon Tum (1), Đắk Ui (3), Dục Nông (7), Đắk Cấm (12), Sa Bình (20), Ngọc Bay (32), Đắk Tô (56), Ngọc Ráo (1)
6	03.06.51	k	0	500	8	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Chương (1), Sơn Tây Hạ (1), Kon Plông (1), Sơn Kỳ (5)
7	03.29.51	$\varepsilon-o$	0	700	498	Một phần diện tích các phường/xã: Đắk Rve (45), Bờ Y (55), Ia Đal (32), Ya Ly (31), Trà Bồng (13), Sa Loong (62), Rờ Koi (34), Ia Toi (46), Thanh Bồng (43), Đắk Ui (27), Đắk Pxi (13), Mô Rai (97)
8	03.33.51	pr	0	150	4994	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Sơn Thủy, Tây Trà, Sơn Hà, Ba Vinh, Tây Trà Bồng, Đắk Tờ Kan. - Một phần diện tích các phường/xã: Sơn Mai (75), Đắk Rve (47), Đắk Hà (5), Sa Thầy (7), Xốp (204), Cà Đam (88), Đắk Môn (77), Tịnh Khê (1), Ba Gia (13), Bờ Y (60), Ba Dinh (60), Vạn Tường (11), Sơn Tây (26), Kon Đào (103), Mỏ Cày (2), Trương Quang Trọng (3), Trà Giang (43), Đắk Rơ Wa (41), Đắk Pék (147), Măng Đen (13), Ya Ly (84), Đắk Long (221), Tu Mơ Rông (84), Bình Chương (4), Đắk Mar (48), Trà Bồng (41), Sa Loong (37), Minh Long (88), Sơn Tây Hạ (99), Bình Sơn (1), Thanh Bồng (53), Đông Trà Bồng (5), Phước Giang (7), Đắk Sao (134), Rờ Koi (49), Ba Tô (8), Đắk Ui (81), Kon Bراهيم (106), Mộ Đức (5), Sơn Linh (133), Sơn Tịnh (5), Đắk Plô (191), Ia Chim (1), Ba Vì (91), Đắk Cấm (27), Ngọc Linh (162), Sa Bình (14), Đắk Pxi (131), Thọ Phong (12), Ba Tơ (4), Sơn Tây Thượng (32), Trường Giang (11), Thiện Tín (18), Ngọc Tụ (60), Đình Cương (8), Kon Plông (134), Đắk Tô (40), Sơn Hạ (123), Ngọc Bay (3), Đông Sơn (13),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Dục Nông (189), Ba Động (16), Đăk Kôi (119), Măng Ri (164), Nghĩa Giang (4), Sơn Kỳ (157), Ngọc Réo (126), Măng Bút (19)
23. Tỉnh Gia Lai						
1	01.01.52	<i>q</i>	0	20	141	Một phần diện tích các phường/xã: An Bình (21), Đak Pơ (2), Chư A Thai (0), Hra (3), Ia Chia (5), Ia Hiao (35), Ia O (14), Ia Rсай (1), Phú Thiện (53), Uar (7)
2	01.02.52	<i>qh</i>	0	35	1709	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Nhơn Đông, Tuy Phước Đông. - Một phần diện tích các phường/xã: An Bình (6), An Khê (11), An Nhơn (11), An Nhơn Bắc (25), An Nhơn Nam (15), An Phú (16), Ayun Pa (11), Bình Định (13), Bồng Sơn (16), Hoài Nhơn (23), Hoài Nhơn Đông (24), Hoài Nhơn Bắc (8), Hoài Nhơn Nam (13), Hoài Nhơn Tây (7), Pleiku (6), Quy Nhơn (8), Quy Nhơn Đông (51), Quy Nhơn Bắc (17), Quy Nhơn Nam (8), Quy Nhơn Tây (20), Tam Quan (10), Thống Nhất (10), Ân Hảo (19), Ân Tường (19), Đak Đoa (7), Đak Pơ (16), Đê Gi (29), Đức Cơ (2), Al Bá (16), An Hòa (10), An Lương (41), An Lão (11), An Nhơn Tây (3), An Vinh (9), Ayun (11), Bình An (15), Bình Dương (13), Bình Hiệp (20), Bình Khê (20), Bình Phú (4), Bàu Cạn (4), Bờ Ngoong (10), Biển Hồ (11), Cát Tiên (21), Canh Vinh (18), Chư A Thai (16), Chư Krey (13), Chư Păh (5), Chư Puh (1), Chư Sê (3), Chơ Long (4), Cửu An (10), Gào (1), Hội Sơn (7), Hoài Ân (19), Hra (10), Hòa Hội (6), Ia Băng (16), Ia Boong (6), Ia Dom (5), Ia Dreh (28), Ia Grai (4), Ia Hiao (6), Ia Hrun (3), Ia Khuol (4), Ia Krái (8), Ia Lâu (21), Ia Le (11), Ia Mơ (37), Ia Nan (1), Ia O (1), Ia Pa (40), Ia Pia (8), Ia Pnôn (13), Ia Púch (31), Ia Rbol (6), Ia Sao (4), Ia Tul (45), Kông Bơ La (12), Kông Chro (16), Kbang (5), K'Dang (3), Kim Sơn (20), Kon Chiêng (13), Kon Gang (2), Lơ Pang (18), La Hứ (13), Mang Yang (2), Ngô Mây (24), Pờ Tó (32), Phù Cát (4), Phù Mỹ (2), Phù Mỹ Đông (43), Phù Mỹ Bắc (10), Phù Mỹ Nam (20), Phù Mỹ Tây (2), Phú Thiện (21), Phú Túc (44), Sró (7), Tây Sơn (6), Tuy Phước (49), Tuy Phước Bắc (36), Tuy Phước Tây (14), Uar (25), Vân Canh (6), Vạn Đức (23), Vĩnh Quang (6), Vĩnh Sơn (23), Vĩnh Thạnh (21), Vĩnh Thịnh (14), Xuân An (15), Ya Hội (12), Ya Ma (19)
3	01.03.52	<i>qp</i>	0	50	2509	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Nhơn Đông, xã An Nhơn Đông, Bình Định, Tuy Phước Bắc. - Một phần diện tích các phường/xã: An Bình (7), An Khê (20), An Nhơn (32), An Nhơn Bắc (28), An Nhơn Nam (22), An Phú (17), Ayun Pa (19), Bồng Sơn (20), Hoài Nhơn (23), Hoài Nhơn Đông (24), Hoài Nhơn Bắc (9), Hoài Nhơn Nam (13), Hoài Nhơn Tây (20), Pleiku (6), Quy Nhơn (8), Quy Nhơn Đông (51), Quy Nhơn Bắc (18), Quy Nhơn Nam (8), Quy Nhơn Tây (23), Tam Quan (10), Thống Nhất (4), Ân Hảo (23), Ân Tường (10), Đak Đoa (7), Đak Pơ (23), Đê Gi (44), Đức Cơ (2), Al Bá (21), An Hòa (13), An Lương (32), An Lão (13), An Nhơn Tây (29), An Vinh (10), Ayun (11), Bình An (40), Bình Dương (38), Bình Hiệp (62), Bình Khê (19), Bình Phú (16), Bàu Cạn (1), Bờ Ngoong (10), Biển Hồ (11), Cát Tiên (31), Canh Vinh (23), Chư A Thai (32), Chư Krey (14), Chư Puh (1), Chư Sê (3), Chơ Long (4), Cửu An (17), Gào (1), Hội Sơn (42), Hoài Ân (19), Hra (10), Hòa Hội (56), Ia Băng (16), Ia Boong (6), Ia Dom (5), Ia Dreh (88), Ia Grai (4), Ia Hiao (6), Ia Hrun (3), Ia Khuol (8), Ia Krái (6), Ia Lâu (23), Ia Le (8), Ia Mơ (30), Ia Nan (1), Ia Pa (77),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Ia Pia (8), Ia Pnôn (13), Ia Púch (32), Ia Rbol (18), Ia Rsai (44), Ia Sao (24), Ia Tul (85), Kông Bơ La (27), Kông Chro (20), Kbang (7), K'Dang (3), Kim Sơn (20), Kon Chiêng (13), Kon Gang (2), Lơ Pang (18), La Hnú (20), Mang Yang (2), Ngô Mây (28), Pờ Tó (50), Phù Cát (52), Phù Mỹ (7), Phù Mỹ Đông (43), Phù Mỹ Bắc (35), Phù Mỹ Nam (26), Phù Mỹ Tây (2), Phú Thiện (50), Phú Túc (77), Sró (3), Tây Sơn (24), Tuy Phước (50), Tuy Phước Đông (50), Tuy Phước Tây (30), Uar (46), Vân Canh (8), Vạn Đức (16), Vĩnh Quang (13), Vĩnh Sơn (18), Vĩnh Thanh (21), Vĩnh Thịnh (16), Xuân An (34), Ya Hội (8), Ya Ma (17)
4	02.01.52	β_{qp}	0	150	242	Một phần diện tích các phường/xã: An Phú (1), Diên Hồng (24), Hội Phú (32), Pleiku (8), Thống Nhất (1), Bàu Cạn (9), Bờ Ngoong (7), Chư Prông (5), Chư Sê (1), Gào (58), Ia Băng (44), Ia Hrun (26), Ia Tô (26)
5	02.02.52	$\beta(n_2-qp)$	0	342	5155	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Chư Prông, Chư Sê, K'Dang. - Một phần diện tích các phường/xã: An Bình (12), An Phú (14), Diên Hồng (3), Hội Phú (3), Hoài Nhơn Bắc (9), Pleiku (11), Thống Nhất (19), Ân Tường (1), Đăk Rong (251), Đak Đoa (61), Đak Pơ (7), Đak Sơ Mei (38), Đức Cơ (50), Al Bá (84), An Hòa (3), An Lão (6), An Toàn (180), An Vinh (5), Ayun (31), Bàu Cạn (76), Bờ Ngoong (155), Biển Hồ (112), Chư A Thai (29), Chư Krey (5), Chư Păh (54), Chư Puh (78), Chơ Long (16), Gào (105), Hra (31), Ia Băng (56), Ia Boong (141), Ia Chia (83), Ia Dok (70), Ia Dom (41), Ia Grai (99), Ia Hrun (138), Ia Khrol (35), Ia Ko (164), Ia Krái (167), Ia Krêl (116), Ia Le (47), Ia Ly (62), Ia Nan (49), Ia O (94), Ia Phí (134), Ia Pia (113), Ia Pnôn (64), Ia Púch (1), Ia Tô (77), Kông Bơ La (24), Kông Chro (29), Kbang (92), Kon Chiêng (164), Kon Gang (119), Krong (65), Lơ Pang (176), La Hnú (183), Mang Yang (117), Pờ Tó (2), Phú Thiện (1), Sơn Lang (373), Tơ Tung (10), Vĩnh Sơn (131), Vĩnh Thanh (55), Ya Ma (1)
6	02.05.52	n_{1-2}	0	500	315	Một phần diện tích các phường/xã: Ayun (18), Chư A Thai (34), Hra (4), Ia Dok (1), Ia Krái (4), Ia Krêl (1), Ia Ly (2), Ia Pa (6), Ia Phí (1), Ia Rsai (65), Kon Chiêng (9), La Hnú (9), Mang Yang (6), Pờ Tó (80), Phú Thiện (30), Phú Túc (13), Uar (32)
7	03.11.52	j_{1-2}	0	250	385	Một phần diện tích các phường/xã: Chư Puh (13), Ia Ko (1), Ia Lâu (19), Ia Le (129), Ia Mơ (215), La Hnú (1), Phú Túc (7)
8	03.29.52	$\varepsilon-o$	5	80	233	Một phần diện tích các phường/xã: An Nhơn Nam (9), Đăk Rong (60), Đak Sơ Mei (103), Canh Liên (11), Canh Vinh (27), Ia Ly (16), Krong (7)
9	03.33.52	pr	0	KXĐ	415	Một phần diện tích các phường/xã: Đak Sơ Mei (128), Chư A Thai (2), Ia Dom (10), Ia Grai (6), Ia Khrol (190), Ia Krái (1), Ia Le (9), Ia Ly (17), Ia Nan (2), Ia Phí (1), Ia Pnôn (4), Ia Púch (3), Ia Rbol (32), Ia Sao (5), La Hnú (4), Phú Thiện (1)

24. Tỉnh Khánh Hòa

1	01.01.56	q	0	25	69	Một phần diện tích các phường/xã: Bắc Cam Ranh (8), Ba Ngòi (10), Cam Ranh (2), Cam An (29), Cam Hiệp (3), Cam Lâm (17)
---	----------	-----	---	----	----	--

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
2	01.02.56	<i>qh</i>	0	30	1022	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Cam Linh, Phan Rang, Đông Hải. - Một phần diện tích các phường/xã: Đô Vinh (8), Đông Ninh Hòa (31), Bảo An (17), Bắc Cam Ranh (68), Bắc Nha Trang (10), Ba Ngòi (16), Cam Ranh (8), Hòa Thắng (25), Nam Nha Trang (25), Nha Trang (11), Ninh Chữ (16), Ninh Hòa (30), Tây Nha Trang (20), Đại Lãnh (45), Anh Dũng (9), Bắc Ninh Hòa (40), Công Hải (12), Cà Ná (20), Cam Hiệp (3), Cam Lâm (91), Diên Điền (22), Diên Khánh (13), Diên Lâm (10), Diên Lạc (10), Diên Thọ (4), Hòa Trí (26), Mỹ Sơn (12), Nam Cam Ranh (21), Nam Ninh Hòa (27), Ninh Hải (25), Ninh Phước (58), Ninh Sơn (6), Phước Dinh (42), Phước Hữu (8), Phước Hậu (22), Suối Dầu (9), Suối Hiệp (15), Tân Định (20), Thuận Bắc (19), Thuận Nam (10), Tu Bông (19), Vạn Hưng (14), Vạn Ninh (17), Vạn Thắng (17), Vĩnh Hải (18), Xuân Hải (30)
3	01.03.56	<i>qp</i>	0	30	1482	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đông Hải, Bảo An, Cam Linh, Diên Lạc, Phan Rang, Xuân Hải. - Một phần diện tích các phường/xã: Đô Vinh (49), Đông Ninh Hòa (31), Bắc Cam Ranh (103), Bắc Nha Trang (13), Ba Ngòi (17), Cam Ranh (10), Hòa Thắng (25), Nam Nha Trang (25), Nha Trang (13), Ninh Chữ (16), Ninh Hòa (31), Tây Nha Trang (20), Đại Lãnh (48), Anh Dũng (11), Bắc Ninh Hòa (40), Công Hải (12), Cà Ná (27), Cam Hiệp (5), Cam Lâm (12), Diên Điền (22), Diên Khánh (13), Diên Lâm (20), Diên Thọ (12), Hòa Trí (26), Khánh Vĩnh (13), Mỹ Sơn (30), Nam Cam Ranh (21), Nam Ninh Hòa (36), Ninh Hải (46), Ninh Phước (66), Ninh Sơn (9), Phước Dinh (65), Phước Hữu (36), Phước Hà (5), Phước Hậu (38), Suối Dầu (12), Suối Hiệp (25), Tân Định (25), Tây Khánh Vĩnh (6), Thuận Bắc (39), Thuận Nam (62), Tu Bông (26), Vạn Hưng (16), Vạn Ninh (33), Vạn Thắng (25), Vĩnh Hải (25).
4	02.01.56	<i>βqp</i>	0	80	1	Một phần diện tích xã: Anh Dũng (1)
5	02.04.56	<i>n₂</i>	0	40	18	Một phần diện tích xã: Phước Dinh (18)
6	03.07.56	<i>k₂</i>	0	100	6	Một phần diện tích các phường/xã: Diên Lâm (2), Nam Ninh Hòa (2), Tây Khánh Vĩnh (1), Trung Khánh Vĩnh (1)
7	03.11.56	<i>j₁₋₂</i>	0	150	1227	Một phần diện tích các phường/xã: Đô Vinh (2), Đông Ninh Hòa (16), Hòa Thắng (2), Ninh Hòa (7), Đông Khánh Sơn (26), Anh Dũng (184), Bắc ái (96), Bắc Ái Đông (21), Bắc Ái Tây (56), Bắc Khánh Vĩnh (64), Bắc Ninh Hòa (101), Cam An (8), Diên Lâm (31), Diên Thọ (13), Hòa Trí (41), Khánh Sơn (47), Khánh Vĩnh (47), Lâm Sơn (2), Mỹ Sơn (38), Nam Cam Ranh (2), Nam Khánh Vĩnh (77), Nam Ninh Hòa (50), Ninh Phước (2), Ninh Sơn (3), Phước Hữu (2), Phước Hà (2), Tân Định (46), Tây Khánh Sơn (18), Tây Khánh Vĩnh (82), Tây Ninh Hòa (26), Thuận Bắc (1), Thuận Nam (1), Trung Khánh Vĩnh (85), Vạn Hưng (28)
25. Tỉnh Đắk Lắk						
1	01.02.66	<i>qh</i>	0	20	1515	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Hòa (45), Bình Kiến (22), Hòa Hiệp (38), Phú Yên (45), Sông Cầu (15), Tân An (2), Tuy Hòa (36), Xuân Đài (7), Ô Loan (19), Đắk Liêng (63), Đắk Phoi (6), Đồng Xuân (31), Đức Bình (22), Buôn Đôn (85), Cư Pong (6), Cư Pui (10), Cư Yang (13), Dang Kang (32), Dray Bhang

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(10), Dur Kmăl (16), Ea Ô (44), Ea Bá (1), Ea Bung (15), Ea Drăng (1), Ea H'Leo (14), Ea Kar (22), Ea Khăl (1), Ea Kiết (2), Ea Kly (20), Ea Knốp (1), Ea Knuéc (1), Ea Ly (3), Ea Na (6), Ea Ning (8), Ea Nuôl (1), Ea Păl (8), Ea Phê (15), Ea Rôk (37), Ea Súp (18), Ea Wer (9), Hòa Mỹ (9), Hòa Sơn (36), Hòa Thịnh (30), Hòa Xuân (40), Ia Lốp (13), Ia Rvê (21), Krông Ana (58), Krông Bông (26), Krông Búk (1), Krông Nô (1), Krông Pắc (7), Liên Sơn Lắc (43), Nam Ka (29), Phú Hòa 1 (45), Phú Hòa 2 (18), Phú Mỡ (14), Sông Hinh (27), Sơn Hòa (30), Sơn Thành (53), Suối Trai (12), Tân Tiến (30), Tây Hòa (51), Tây Sơn (1), Tuy An Đông (27), Tuy An Bắc (21), Tuy An Nam (7), Tuy An Tây (11), Vân Hòa (6), Vụ Bồn (24), Xuân Cảnh (14), Xuân Lộc (16), Xuân Phước (15), Xuân Thọ (13), Quảng Phú (3), Đăk Wil (7), Đam Rông (6)
2	01.03.66	qp	0	78	1141	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Hòa Hiệp, Phú Yên, Tây Hòa, Tuy Hòa. - Một phần diện tích các phường/xã: Đông Hòa (45), Bình Kiến (27), Sông Cầu (15), Xuân Đài (7), Ô Loan (25), Đồng Xuân (38), Đức Bình (50), Buôn Đôn (102), Ea Bá (1), Ea Ly (22), Ea Rôk (24), Ea Súp (1), Ea Wer (12), Hòa Mỹ (42), Hòa Thịnh (44), Hòa Xuân (40), Ia Lốp (7), Phú Hòa 1 (59), Phú Hòa 2 (41), Phú Mỡ (14), Sông Hinh (43), Sơn Hòa (42), Sơn Thành (55), Suối Trai (412), Tây Sơn (1), Tuy An Đông (27), Tuy An Bắc (23), Tuy An Nam (11), Tuy An Tây (5), Vân Hòa (1), Xuân Cảnh (22), Xuân Lộc (22), Xuân Phước (17), Xuân Thọ (13).
3	02.04.66	n_2	0	152	81	Một phần diện tích các phường/xã: Xuân Đài (1), Ô Loan (5), Đức Bình (1), Ea Ô (6), Ea Kar (26), Ea Kly (25), Ea Phê (1), Tuy An Bắc (1), Tuy An Nam (3), Tuy An Tây (5), Vụ Bồn (5), Xuân Phước (1), Xuân Thọ (1)
4	02.01.66	βqp	0	140	205	Một phần diện tích các phường/xã: Buôn Ma Thuật (11), Tân An (3), Đăk Liêng (4), Đăk Phoi (31), Cư M'Gar (2), Cuôr Đăng (2), Dur Kmăl (18), Ea Na (66), Ea Tul (1), Hòa Phú (3), Krông Ana (7), Quảng Phú (57)
5	02.02.66	$\beta(n_2-qp)$	0	342	3550	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Kiến (25), Buôn Hồ (59), Buôn Ma Thuật (56), Cư Bao (89), Ea Kao (45), Sông Cầu (6), Tân An (53), Tân Lập (47), Thành Nhất (28), Xuân Đài (1), Ô Loan (36), Đồng Xuân (5), Đức Bình (8), Cư M'Gar (84), Cư M'Ta (1), Cư Pong (101), Cư Pao (6), Cuôr Đăng (87), Dang Kang (18), Dliê Ya (137), Dray Bhang (50), Ea Bá (42), Ea Drăng (130), Ea Drông (91), Ea Hiao (119), Ea H'Leo (24), Ea Kar (61), Ea Khăl (130), Ea Kiết (78), Ea Kly (63), Ea Knốp (6), Ea Knuéc (93), Ea Ktur (96), Ea Ly (30), Ea M'Droh (100), Ea Na (5), Ea Ning (57), Ea Nuôl (81), Ea Phê (67), Ea Riêng (37), Ea Tul (128), Ea Wer (52), Ea Wy (97), Hòa Phú (66), Krông Búk (103), Krông Năng (88), Krông Pắc (93), M'Đrăk (26), Pong Drang (86), Phú Hòa 2 (1), Phú Xuân (55), Quảng Phú (49), Sông Hinh (41), Sơn Hòa (3), Sơn Thành (34), Suối Trai (27), Tân Tiến (31), Tam Giang (93), Tuy An Đông (13), Tuy An Bắc (6), Tuy An Nam (47), Tuy An Tây (69), Vân Hòa (68), Xuân Cảnh (3), Xuân Phước (10), Xuân Thọ (9)
6	03.11.66	j_{1-2}	0	500	4267	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Hòa (4), Buôn Ma Thuật (5), Ea Kao (5), Tân Lập (1), Thành Nhất (4), Đăk Liêng (60), Đăk Phoi (95), Đức Bình (65), Buôn Đôn (562), Cư M'Ta (48), Cư Pong (2), Cư

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Pui (220), Cư Yang (54), Dang Kang (54), Dliê Ya (1), Dray Bhang (29), Dur Kmäl (68), Ea Ô (62), Ea Bung (337), Ea Dräng (1), Ea H'Leo (17), Ea Kar (4), Ea Khäl (47), Ea Kiết (77), Ea Knóp (13), Ea Knuéc (8), Ea Ktur (5), Ea M'Droh (12), Ea Na (54), Ea Ning (22), Ea Nuól (9), Ea Phê (1), Ea Rók (289), Ea Riêng (9), Ea Súp (288), Ea Trang (74), Ea Wer (104), Ea Wy (9), Hòa Mỹ (30), Hòa Phú (30), Hòa Sơn (17), Ia Lóp (172), Ia Rvê (197), Krông á (157), Krông Ana (42), Krông Bông (29), Krông Năng (1), Krông Nô (43), Krông Pác (19), Liên Sơn Lắc (71), Nam Ka (94), Phú Xuân (52), Sông Hình (43), Sơn Hòa (56), Sơn Thành (83), Suối Trai (10), Tân Tiến (27), Tây Hòa (1), Tây Sơn (1), Tam Giang (8), Vụ Bồn (72), Yang Mao (293)
7	03.29.66	$\varepsilon-o$	0	700	30	Một phần diện tích các phường/xã: Sông Cầu (6), Ô Loan (2), Tuy An Đông (3), Tuy An Bắc (4), Tuy An Tây (5), Xuân Cảnh (5), Xuân Lộc (2), Xuân Thọ (3)
8	03.33.66	pr	0	150	584	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Kiến (1), Đồng Xuân (1), Đức Bình (3), Cư M'Ta (33), Cư Prao (28), Cư Yang (65), Ea Ô (25), Ea Bá (3), Ea H'Leo (6), Ea Kar (64), Ea Knóp (128), Ea Päl (75), Ea Riêng (14), Hòa Mỹ (2), Hòa Thịnh (17), Krông á (20), M'Drăk (65), Phú Xuân (14), Sông Hình (4), Sơn Thành (1), Suối Trai (10), Tuy An Tây (5)
9	05.01.66	PZ_2bg-qs_2	0	1300	832	Một phần diện tích các phường/xã: C M'ta (11), Dliê Ya (12), Ea H'Leo (88), Ea Ly (1), C Prao (118), Ea Dräng (12), Ia Dreh (2), Ia Le (1), Ea Bá (1), Ea Hiao (81), Ea Knóp (193), Ea Rók (11), Ea Khäl (17), Ea Riêng (102), Krông Năng (1), Ia Sao (22), M'Drăk (47), Phú Xuân (10), Sông Hình (15), Ea Wy (19), Tam Giang (57), Uar (11)
10	05.03.66	Gsy/k_2	0	200	347	Một phần diện tích các phường/xã: Ea Ly (1), Bắc Khánh Vĩnh (1), Cư M'ta (100), Cư Pui (14), Ea Knóp (3), Cư Prao (21), Ea Trang (23), Yang Mao (89), Ea Riêng (1), Krông á (58), Sông Hình (30), Tây Khánh Vĩnh (1), Tây Ninh Hòa (1), Trung Khánh Vĩnh (4)

26. Tỉnh Lâm Đồng

1	01.01.68	q	0	7	15	Một phần diện tích các phường/xã: Đam Rông 1 (7), Đam Rông 2 (1), Đam Rông 3 (2), Đam Rông 4 (2), Phú Sơn Lâm Hà (1), Phúc Thọ Lâm Hà (1), Tà Đùng (1)
2	01.02.68	qh	0	90	1472	Một phần diện tích các phường/xã: Bình Thuận (22), Hàm Thắng (32), Lâm Viên - Đà Lạt (12), La Gi (15), Lang Biang - Đà Lạt (7), Mũi Né (33), Phan Thiết (3), Phước Hội (12), Phú Thủy (11), Tiến Thành (36), Xuân Hương - Đà Lạt (2), Xuân Trường - Đà Lạt (3), Đơn Dương (18), Đăk Wil (10), Đạ Tẻh (37), Đạ Tẻh 2 (11), Đạ Tẻh 3 (11), Đam Rông 1 (7), Đam Rông 2 (6), Đam Rông 3 (2), Đam Rông 4 (2), Đồng Kho (7), Đình Văn Lâm Hà (15), Đức An (7), Đức Linh (32), Đức Trọng (9), Bảo Lâm 5 (7), Bắc Bình (64), Bắc Ruộng (15), Cát Tiên (31), Cát Tiên 2 (12), Cát Tiên 3 (16), D'Ran (20), Hàm Kiếm (28), Hàm Liêm (30), Hàm Thạnh (18), Hàm Thuận (11), Hàm Thuận Nam (6), Hải Ninh (5), Hồng Sơn (48), Hồng Thái (47), Hiệp Thạnh (12), Hoài Đức (23), Hòa Thắng (218), Ka Đô (9), Krông Nô (3), Lương Sơn (4), Liên Hương (18), Nâm Nung (13), Nam Đà (14), Nam Dong (10), Nam Hà Lâm Hà (7), Nam Thành (42), Nghị Đức (23), Ninh Gia (5), Phan Rí Cửa (24), Phú Sơn Lâm Hà (6), Phúc Thọ Lâm Hà (2), Quảng Lập (20), Quảng Phú (22),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Sông Lũy (21), Sơn Mỹ (19), Suối Kiết (4), Tánh Linh (46), Tân Hà Lâm Hà (4), Tân Hải (17), Tân Hội (7), Tân Thành (52), Tà Đùng (6), Tà Hine (17), Tà Năng (44), Thuận Hạnh (3), Trường Xuân (4), Tuy Đức (3), Tuy Phong (2), Tuyên Quang (17), Vĩnh Hảo (11)
3	01.03.68	qp	0	90	2510	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Thuận, Hàm Thắng, Hòa Thắng, Phan Rí Cửa, Phú Thủy, Tân Thàn, Tuyên Quang. - Một phần diện tích các phường/xã: La Gi (41), Mũi Né (98), Phan Thiết (21), Phước Hội (36), Tiến Thành (55), Đồng Kho (47), Đức Linh (62), Bắc Bình (108), Bắc Ruộng (43), Hàm Kiếm (110), Hàm Liêm (82), Hàm Tân (7), Hàm Thạnh (81), Hàm Thuận (83), Hàm Thuận Bắc (41), Hàm Thuận Nam (69), Hải Ninh (46), Hồng Sơn (132), Hồng Thái (90), Hoài Đức (31), Lương Sơn (31), Liên Hương (75), Nam Thành (65), Nghị Đức (37), Sông Lũy (66), Sơn Mỹ (66), Suối Kiết (21), Tánh Linh (73), Tân Hải (39), Tân Lập (9), Tân Thành (132), Tuy Phong (26), Vĩnh Hảo (45)
4	02.01.68	βqp	0	200	361	Một phần diện tích các phường/xã: Cam Ly - Đà Lạt (8), Lang Biang - Đà Lạt (1), Xuân Hương - Đà Lạt (1), Xuân Trường - Đà Lạt (7), Đơn Dương (37), Đa Huoai (1), Đình Văn Lâm Hà (20), Đức Trọng (43), D'Rand (8), Gia Hiệp (23), Hiệp Thạnh (33), Ka Đô (13), Nam Đà (1), Nam Ban Lâm Hà (29), Nam Hà Lâm Hà (7), Ninh Gia (48), Phú Sơn Lâm Hà (3), Quảng Lập (15), Tân Hà Lâm Hà (8), Tân Hội (55)
5	02.02.68	$\beta(n_2-qp)$	0	342	6177	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 2, Đắc Sắk, Kiến Đức, Nam Gia Nghia, Nhân Cơ, Quảng Tân, Thuận Hạnh, Tuy Đức, Trường Xuân. - Một phần diện tích các phường/xã: Đông Gia Nghia (73), 1 Bảo Lộc (51), 2 Bảo Lộc (95), 3 Bảo Lộc (19), Bắc Gia Nghia (165), B'Lao (23), Lang Biang - Đà Lạt (16), Nam Gia Nghia (79), Đông Giang (30), Đắc Mil (172), Đắc Song (121), Đắc Wil (60), Đa Huoai (5), Đa Huoai 2 (22), Đa Tẻ (10), Đa Tẻ 2 (50), Đa Tẻ 3 (42), Đình Trang Thượng (117), Đình Văn Lâm Hà (33), Đức An (150), Đức Lập (80), Đức Linh (16), Đức Trọng (5), Bảo Lâm 3 (2), Bảo Lâm 4 (128), Bảo Lâm 5 (153), Bảo Thuận (57), Cư Jút (24), Cát Tiên 2 (56), Cát Tiên 3 (71), Di Linh (110), Gia Hiệp (25), Hoài Đức (68), Hòa Bắc (66), Hòa Ninh (71), Kiến Đức (159), Krông Nô (96), Lương Sơn (27), Nâm Nung (58), Nam Đà (77), Nam Ban Lâm Hà (17), Nam Dong (54), Nam Hà Lâm Hà (35), Nam Thành (58), Ninh Gia (4), Phan Sơn (17), Phú Sơn Lâm Hà (44), Phúc Thọ Lâm Hà (98), Quảng Khê (79), Quảng Phú (18), Quảng Sơn (220), Quảng Trục (497), Quảng Tín (270), Sông Lũy (2), Suối Kiết (82), Tánh Linh (16), Tân Hà Lâm Hà (128), Tân Hội (3), Tà Đùng (39), Tà Hine (39), Tà Năng (13), Thuận An (196), Trà Tân (108)
6	02.05.68	n_{1-2}	0	48	4	Một phần diện tích các phường/xã: Mũi Né (2), Lương Sơn (1), Liên Hương (1)
7	02.06.68	n_{1-n_2}	0	120	64	Một phần diện tích các phường/xã: Bảo Lộc (10), 3 Bảo Lộc (8), B'Lao (11), Đa Tẻ 2 (1), Đình Trang Thượng (4), Đình Văn Lâm Hà (11), Bảo Lâm 3 (3), Bảo Thuận (1), Gia Hiệp (1), Hòa Ninh (6), Nam Hà Lâm Hà (3), Phú Sơn Lâm Hà (3), Tân Hà Lâm Hà (2)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
8	03.07.68	k_2	0	750	160	Một phần diện tích các phường/xã: Đơn Dương (2), Đinh Văn Lâm Hà (3), Đức Trọng (21), Di Linh (2), D'Ra (1), Hiệp Thạnh (3), Ka Đô (2), Nam Ban Lâm Hà (12), Nam Hà Lâm Hà (0), Tân Hội (8), Phan Sơn (106)
9	03.11.68	j_{1-2}	0	250	6767	Một phần diện tích các phường/xã: Đông Gia Nghĩa (33), 2 Bảo Lộc (7), 3 Bảo Lộc (23), Bình Thuận (1), Bắc Gia Nghĩa (82), Cam Ly - Đà Lạt (2), Lâm Viên - Đà Lạt (20), La Gi (3), Lang Biang - Đà Lạt (71), Nam Gia Nghĩa (2), Xuân Hương - Đà Lạt (12), Xuân Trường - Đà Lạt (20), Đông Giang (52), Đơn Dương (22), Đắc Mĩ (45), Đắc Sắk (2), Đắc Song (9), Đắc Wil (430), Đạ Huoai (95), Đạ Huoai 2 (88), Đạ Huoai 3 (58), Đạ Tẻh (97), Đạ Tẻh 2 (124), Đạ Tẻh 3 (141), Đam Rông 1 (74), Đam Rông 2 (239), Đam Rông 3 (106), Đam Rông 4 (55), Đồng Kho (41), Đinh Trang Thượng (70), Đinh Văn Lâm Hà (7), Đức Trọng (54), Bảo Lâm 2 (11), Bảo Lâm 3 (67), Bảo Lâm 4 (170), Bảo Lâm 5 (264), Bảo Thuận (13), Cư Jút (78), Cát Tiên (47), Cát Tiên 2 (105), Cát Tiên 3 (88), Di Linh (34), Gia Hiệp (151), Hàm Kiệm (40), Hàm Liêm (1), Hàm Tân (39), Hàm Thạnh (141), Hàm Thuận Bắc (42), Hàm Thuận Nam (22), Hải Ninh (79), Hồng Sơn (2), Hòa Bắc (30), Hòa Ninh (5), Ka Đô (11), Kiến Đức (11), Krông Nô (68), Lương Sơn (75), Lạc Dương (243), La Dã (40), Nam Nung (98), Nam Đà (43), Nam Ban Lâm Hà (8), Nam Dong (42), Nam Hà Lâm Hà (6), Nam Thành (11), Nghi Đức (16), Nhân Cơ (16), Ninh Gia (86), Phan Sơn (239), Phú Sơn Lâm Hà (2), Phúc Thọ Lâm Hà (42), Quảng Hòa (85), Quảng Khê (147), Quảng Lập (42), Quảng Phú (164), Quảng Sơn (189), Quảng Tân (4), Quảng Trục (56), Quảng Tín (41), Sông Lũy (110), Sơn Điền (168), Suối Kiết (127), Tánh Linh (45), Tân Hà Lâm Hà (9), Tân Hải (15), Tân Lập (152), Tân Minh (8), Tân Thành (8), Tà Đùng (361), Tà Hine (62), Tà Năng (177), Thuận An (116), Trà Tân (9), Trường Xuân (62), Tuy Phong (39)

27. Thành phố Đồng Nai

1	01.02.75	qh	0	40	134	Một phần diện tích các phường/xã: Trấn Biên (2), Đắc Lua (6), Đại Phước (31), Định Quán (2), An Phước (3), Long Phước (6), Long Thành (4), Nhơn Trạch (14), Phước An (40), Phước Sơn (3), Phước Thái (2), Phú Hòa (6), Phú Lâm (8), Tân Phú (7)
2	01.04.75	qp_3	4	16	229	Một phần diện tích các phường/xã: Biên Hòa (9), Trấn Biên (12), Đại Phước (74), An Phước (10), Nhơn Trạch (16), Phước An (98), Phước Thái (10)
3	01.05.75	qp_{2-3}	2	33	659	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đại Phước, Long Thành, Phước An. - Một phần diện tích các phường/xã: Biên Hòa (5), Long Bình (10), Long Hưng (7), Phước Tân (1), Tân Triều (41), Tam Hiệp (1), Tam Phước (14), Trấn Biên (1), An Phước (26), An Viễn (10), Bình An (25), Long Phước (51), Nhơn Trạch (71), Phước Thái (61), Trảng Bom (5).
4	01.06.75	qp_1	7	34	95	Một phần diện tích các phường/xã: Chơn Thành (9), Minh Hưng (18), Đại Phước (39), An Viễn (9), Dầu Giây (3), Hưng Thịnh (5), Long Phước (4), Tân Khai (8)
5	01.07.75	n_2^2	7	120	1272	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đại Phước, Long Phước, Long Thành, Minh Hưng, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Thái, Tam Phước.

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Biên Hòa (1), Chơn Thành (97), Long Bình (8), Long Hưng (22), Phước Tân (33), Tam Hiệp (3), Trần Biên (5), An Phước (58), An Viễn (26), Bình An (58), Dầu Giây (2), Hưng Thịnh (3), Lộc Thành (26), Minh Đức (27), Nha Bích (3), Tân Khai (80), Tân Quan (1), Trảng Bom (1), Xuân Đường (5), Xuân Quế (1).
6	01.08.75	n_2^I	9	25	11	Một phần diện tích các phường/xã: Chơn Thành (3), Minh Hưng (8)
7	02.01.75	β_{qp}	0	115	2218	Một phần diện tích các phường/xã: Long Phước (2), Xuân Đường (12), Phước Tân (3), An Viễn (4), Bình Minh (2), Bàu Hàm (97), Hưng Thịnh (33), Trảng Bom (35), Trị An (42), Phú Lý (110), Tân An (8), Trị An (110), Gia Kiệm (4), Bình Lộc (30), Dầu Giây (81), Gia Kiệm (80), Thống Nhất (30), Xuân Quế (41), Cẩm Mỹ (113), Sông Ray (63), Xuân Đông (98), Xuân Lộc (22), Xuân Thành (4), Xuân Hòa (108), Xuân Quế (13), Định Quán (95), La Ngà (86), Phú Hòa (39), Phú Vinh (52), Thanh Sơn (169), Xuân Bắc (29), Nam Cát Tiên (28), Đak Lua (196), Tân Phú (73), Tà Lài (66), Phú Hòa (4), Phú Lâm (36), Bình Lộc (48), Bảo Vinh (51), Hàng Gòn (42), Xuân Lập (28)
8	03.03.75	$\beta(n_1-qp)$	0	135	2691	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Xuân Định, Đak Nhay, Long Khánh. - Một phần diện tích các phường/xã: Lộc Hưng (43), Lộc Ninh (58), Lộc Quang (33), Lộc Tấn (65), Lộc Thành (9), Lộc Thạnh (17), Tân Tiến (56), Bình Long (19), An Lộc (39), Minh Đức (28), Tân Khai (26), Tân Quan (76), Hưng Phước (31), Thiện Hưng (43), Phước Bình (55), Đăk Ô (86), Đa Kìa (98), Bình Tân (120), Bù Gia Mập (80), Long Hà (58), Phú Nghĩa (150), Phú Riêng (70), Phú Trung (80), Bom Bo (162), Đồng Tâm (200), Tân Lợi (114), Thuận Lợi (88), Bù Đăng (1), Đồng Xoài (10), Bình Phước (27), Phước Long (51), Xuân Định (31), Xuân Bắc (34), Xuân Hòa (30), Xuân Lộc (95), Thống Nhất (69), Hàng Gòn (2), Tân Hưng (98), Xuân Đường (64), Xuân Phú (7), Xuân Quế (43)
9	03.06.75	k	8	72	298	- Một phần diện tích các phường/xã: Biên Hoà (25), Tân Triều (35), Trần Biên (32), Tam Hiệp (10), Long Bình (10), Long Hưng (13), Phước Tân (8), Phước Thái (64), Long Phước (19), Phú Hoà (19), Tân Triều (32), Xuân Hoà (31)
10	03.09.75	j_3-k	21	KXĐ	87	Một phần diện tích các phường/xã: xã An Lộc (12), Lộc Hưng (25), Lộc Thành (50)
11	03.11.75	j_{1-2}	4	200	5229	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Minh, Chơn Thành, Hồ Nai, Minh Hưng, Nha Bích, Tam Hiệp, Trảng Dài. - Một phần diện tích các phường/xã: Biên Hòa (15), Long Bình (29), Long Hưng (14), Phước Tân (6), Trần Biên (20), Bình An (11), Long Thành (11), Xuân Đường (4), An Viễn (11), Hưng Thịnh (17), Trảng Bom (29), Tân Triều (40), Phú Lý (138), Tân An (70), Trị An (119), Bình Lộc (3), Dầu Giây (7), Gia Kiệm (5), Xuân Đông (12), Xuân Quế (11), Xuân Bắc (34), Xuân Hòa (124), Xuân Lộc (23), Xuân Thành (56), Định Quán (139), La Ngà (48), Phú Hòa (28), Phú Vinh (15), Thanh Sơn (120), Thống Nhất (20), Đak Lua (189), Nam Cát Tiên (52), Phú Lâm (30), Tân Phú (28), Tà Lài (26), Thanh Sơn (4), Lộc Hưng (70), Lộc Ninh (47), Lộc Quang

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(84), Lộc Tấn (128), Lộc Thành (182), Lộc Thạnh (92), An Lạc (36) Bình Long (16), Lộc Hưng (6), Minh Đức (114), Tân Hưng (142), Tân Khai (136), Tân Quan (90), Đa Kia (10), Hưng Phước (120), Tân Tiến (80), Thiện Hưng (70), Phước Bình (30), Đăk Ồ (55), Đa Kia (60), Bình Tân (50), Bù Gia Mập (24), Long Hà (32), Phú Nghĩa (61), Phú Riêng (107), Phú Trung (98), Đồng Phú (115), Đồng Tâm (168), Tân Lợi (134), Thuận Lợi (126), Đak Nhau (32), Bù Đăng (20), Bom Bo (60), Nghĩa Trung (30), Phước Sơn (66), Thọ Sơn (68), Đồng Xoài (67), Bình Phước (75), Phước Long (62)
12	03.15.75	t_2	0	KXĐ	225	Một phần diện tích các phường/xã: An Lộc (70), Lộc Hưng (60), Lộc Thành (95)
13	03.18.75	p_3-t_1	21	KXĐ	14	Một phần diện tích các phường/xã: An Lộc (2), Lộc Hưng (5), Lộc Thành (4), Minh Đức (3)
28. Thành phố Hồ Chí Minh						
1	01.02.79	qh	0	51	768	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Phước Thắng. - Một phần diện tích các phường/xã: Bình Hưng (8), Bà Điểm (2), Bình Lợi (24), Nhuận Đức (1), Chánh Hưng (1), Hiệp Phước (10), Bình Mỹ (3), Phú Định (3), Vĩnh Lộc (20), An Lạc (3), Tân Tạo (12), Nhà Bè (34), Bình Đông (3), Tân Hưng (1), Hiệp Bình (3), Tân Vĩnh Lộc (3), Bình Khánh (47), An Phú Đông (1), Xuân Thới Sơn (2), Phú Thuận (2), An Thới Đông (89), Cần Giò (114), Thạnh An (78), Bình Châu (3), Long Hương (17), Phú Mỹ (22), Vũng Tàu (3), Long Hải (10), Bà Rịa (8), Tam Thắng (12), Long Điền (15), Hồ Tràm (15), Tân Hải (15), Rạch Dừa (9), Đất Đỏ (8), Tân Phước (45), Long Sơn (24), Phước Hải (39), Bình Hòa (1), Bến Cát (2), Thủ Dầu Một (1), Thuận An (4), Tân Uyên (9)
2	01.04.79	qp_3	7	101	2192	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Đông, An Hội Đông, An Hội Tây, An Khánh, An Nhơn, An Phú Đông, Bàn Cờ, Bảy Hiền, Bến Thành, Bình Đông, Bình Hưng Hòa, Bình Lợi Trung, Bình Phú, Bình Quới, Bình Tân, Bình Tây, Bình Thạnh, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị Đông, Bình Trung, Cát Lái, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Chánh Hưng, Chợ Lớn, Chợ Quán, Diên Hồng, Đông Hưng Thuận, Đức Nhuận, Gia Định, Gò Vấp, Hạnh Thông, Hiệp Bình, Hòa Bình, Hòa Hưng, Khánh Hội, Minh Phụng, Nhiều Lộc, Phú Định, Phú Lâm, Phú Nhuận, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Thọ Hòa, Phú Thuận, Phước Long, Sài Gòn, Tam Bình, Tân Bình, Tân Định, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Mỹ, Tân Phú, Tân Sơn, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Tạo, Tân Thới Hiệp, Tân Thuận, Tây Thạnh, Thạnh Mỹ Tây, Thới An, Thông Tây Hội, Trung Mỹ Tây, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xóm Chiếu, Xuân Hòa, Bà Điểm, Bình Chánh, Bình Hưng, Bình Khánh, Bình Lợi, Đông Thạnh, Hiệp Phước, Hóc Môn, Hưng Long, Nhà Bè, Tân An Hội, Tân Nhựt, Tân Vĩnh Lộc, Thái Mỹ, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn, An Lạc, Phước Thắng, Bà Rịa. - Một phần diện tích các phường/xã: Long Trường (23), Nhuận Đức (36), Thủ Đức (9), Linh Xuân (1), Tăng Nhơn Phú (7), Long Phước (27), An Thới Đông (232), An Nhơn Tây (35), Cần Giò (131), Thạnh An (104), Vũng Tàu (4), Long Hải (12), Tam Long (11), Tam Thắng (12), Long Điền (34), Hồ Tràm (14), Tân Hải (29), Rạch Dừa

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						(9), Đất Đỏ (19), Tân Phước (59), Long Sơn (30), Phước Hải (54), Bến Cát (13), Tân Uyên (9), Thuận An (1), Bình Hoà (6), Lái Thiêu (7), Thủ Dầu Một (4), Bình Mỹ (25), Phú Hoà Đông (6), Củ Chi (42)
3	01.05.79	qp ₂₋₃	2	158	3302	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Đông, An Hội Đông, An Hội Tây, An Khánh, An Nhơn, An Phú Đông, Bàn Cờ, Bẩy Hiền, Bến Thành, Bình Đông, Bình Hưng Hòa, Bình Lợi Trung, Bình Phú, Bình Quới, Bình Tân, Bình Tây, Bình Thạnh, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị Đông, Bình Trưng, Cát Lái, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Chánh Hưng, Chợ Lớn, Chợ Quán, Diên Hồng, Đông Hưng Thuận, Đức Nhuận, Gia Định, Gò Vấp, Hạnh Thông, Hiệp Bình, Hòa Bình, Hòa Hưng, Khánh Hội, Minh Phụng, Nhiều Lộc, Phú Định, Phú Lâm, Phú Nhuận, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Thọ Hòa, Phú Thuận, Phước Long, Sài Gòn, Tam Bình, Tân Bình, Tân Định, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Mỹ, Tân Phú, Tân Sơn, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Tạo, Tân Thới Hiệp, Tân Thuận, Tây Thạnh, Thạnh Mỹ Tây, Thới An, Thông Tây Hội, Trung Mỹ Tây, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xóm Chiếu, Xuân Hòa, Bà Điểm, Bình Chánh, Bình Hưng, Bình Khánh, Bình Lợi, Đông Thạnh, Hiệp Phước, Hóc Môn, Hưng Long, Nhà Bè, Tân An Hội, Tân Nhựt, Tân Vĩnh Lộc, Thái Mỹ, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn, An Lạc, Long Trường, Tăng Nhơn Phú, Thủ Đức, Linh Xuân, Bình Hoà, Lái Thiêu, Thuận An, An Phú, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Bình Mỹ, Phú Hoà Đông, Củ Chi, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Chánh Hiệp, Phú An, Thới Hoà, Tây Nam, Long Nguyên, Bà Rịa. - Một phần diện tích các phường/xã: Dầu Tiếng (29), Thanh An (132), Long Hoà (50), Bàu Bàng (9), Bến Cát (71), Chánh Phú Hoà (31), Hoà Lợi (31), Bình Dương (49), Tân Hiệp (2), Tân Khánh (26), Tân Uyên (7), Tân Đông Hiệp (16), Dĩ An (17), Đông Hoà (5), Long Phước (28), An Thới Đông (232), Cần Giuộc (131), Thạnh An (104), Phú Mỹ (58), Tân Thành (25), Tân Phước (20), Châu Pha (28), Ngã Giao (1), Tân Hải (2), Long Hương (3), Long Điền (28), Tam Long (23), Đất Đỏ (68), Phước Hải (48), Xuyên Mộc (25), Bình Châu (17)
4	01.06.79	qp ₁	3	172	3692	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Đông, An Hội Đông, An Hội Tây, An Khánh, An Nhơn, An Phú Đông, Bàn Cờ, Bẩy Hiền, Bến Thành, Bình Đông, Bình Hưng Hòa, Bình Lợi Trung, Bình Phú, Bình Quới, Bình Tân, Bình Tây, Bình Thạnh, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị Đông, Bình Trưng, Cát Lái, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Chánh Hưng, Chợ Lớn, Chợ Quán, Diên Hồng, Đông Hưng Thuận, Đức Nhuận, Gia Định, Gò Vấp, Hạnh Thông, Hiệp Bình, Hòa Bình, Hòa Hưng, Khánh Hội, Minh Phụng, Nhiều Lộc, Phú Định, Phú Lâm, Phú Nhuận, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Thọ Hòa, Phú Thuận, Phước Long, Sài Gòn, Tam Bình, Tân Bình, Tân Định, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Mỹ, Tân Phú, Tân Sơn, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Tạo, Tân Thới Hiệp, Tân Thuận, Tây Thạnh, Thạnh Mỹ Tây, Thới An, Thông Tây Hội, Trung Mỹ Tây, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xóm Chiếu, Xuân Hòa, Bà Điểm, Bình Chánh, Bình Hưng, Bình Lợi, Đông Thạnh, Hiệp Phước, Hóc Môn, Hưng Long, Nhà Bè, Tân An Hội, Tân Nhựt, Tân Vĩnh Lộc, Thái Mỹ, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn, An Lạc, Long Trường, Thủ Đức, Bình Hoà, Lái Thiêu, Thuận An, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Bình Mỹ, Phú Hoà Đông, Củ Chi, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Chánh Hiệp, Phú An, Thới Hoà, Tây Nam, Long Nguyên, Bình Dương, Hoà Lợi, Vĩnh Tân, Bến Cát, Bàu Bàng, Long Hoà, Chánh Phú Hoà.

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Dầu Tiếng (135), Minh Thạnh (86), Trừ Văn Thố (74), An Long (45), Phước Thành (1), Phước Hoà (51), Bình Cơ (49), Tân Uyên (1), Tân Hiệp (30), Tân Khánh (20), An Phú (15), Tân Đông Hiệp (2), Dĩ An (16), Đồng Hoà (7), Linh Xuân (10), Tăng Nhơn Phú (14), Long Bình (4), Long Phước (10), Long Trường (18), Bình Khánh (133), Thạnh An (24), An Thới Đông (232), Cần Giờ (131)
5	01.07.79	n_2^2	6	282	4941	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Đông, An Hội Đông, An Hội Tây, An Khánh, An Nhơn, An Phú Đông, Bàn Cờ, Bảy Hiền, Bến Thành, Bình Đông, Bình Hưng Hòa, Bình Lợi Trung, Bình Phú, Bình Quới, Bình Tân, Bình Tây, Bình Thạnh, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị Đông, Bình Trưng, Cát Lái, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Chánh Hưng, Chợ Lớn, Chợ Quán, Diên Hồng, Đông Hưng Thuận, Đức Nhuận, Gia Định, Gò Vấp, Hạnh Thông, Hiệp Bình, Hòa Bình, Hòa Hưng, Khánh Hội, Minh Phụng, Nhiều Lộc, Phú Định, Phú Lâm, Phú Nhuận, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Thọ Hòa, Phú Thuận, Phước Long, Sài Gòn, Tam Bình, Tân Bình, Tân Định, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Mỹ, Tân Phú, Tân Sơn, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Tạo, Tân Thới Hiệp, Tân Thuận, Tây Thạnh, Thạnh Mỹ Tây, Thới An, Thông Tây Hội, Trung Mỹ Tây, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xóm Chiếu, Xuân Hòa, Bà Điểm, Bình Chánh, Bình Hưng, Bình Lợi, Đông Thạnh, Hiệp Phước, Hóc Môn, Hưng Long, Nhà Bè, Tân An Hội, Tân Nhựt, Tân Vĩnh Lộc, Thái Mỹ, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn, An Lạc, Long Trường, Thủ Đức, Bình Hoà, Lái Thiêu, Thuận An, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Bình Mỹ, Phú Hoà Đông, Củ Chi, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Chánh Hiệp, Phú An, Thới Hoà, Tây Nam, Long Nguyên, Bình Dương, Hoà Lợi, Vĩnh Tân, Bến Cát, Bàu Bàng, Chánh Phú Hoà, Trừ Văn Thố, Bình Cơ, An Phú, Long Phước, Long Trường, Bình Khánh, Tam Long, Bà Rịa, Phước Thắng. - Một phần diện tích các phường/xã: Dầu Tiếng (79), Minh Thạnh (62), Long Hoà (134), An Long (48), Phước Thành (9), Phước Hoà (111), Bắc Tân Uyên (8), Tân Uyên (50), Tân Hiệp (45), Tân Khánh (30), Tân Đông Hiệp (10), Dĩ An (17), Đồng Hoà (9), Linh Xuân (11), Tăng Nhơn Phú (15), Long Bình (16), Thạnh An (105), An Thới Đông (232), Cần Giờ (131), Phú Mỹ (65), Tân Thành (59), Châu Đức (3), Kim Long (11), Ngã Giao (35), Bình Giã (29), Xuân Sơn (4), Nghĩa Thành (42), Đất Đỏ (88), Hồ Tràm (13), Phước Hải (48), Long Điền (26), Long Hải (11), Rạch Dừa (17), Tam Thắng (8), Long Sơn (32), Long Hương (20), Tân Phước (22)
6	01.08.79	n_2^1	45	277	3145	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Đông, An Hội Đông, An Hội Tây, Bàn Cờ, Bảy Hiền, Bến Thành, Bình Đông, Bình Hưng Hòa, Bình Phú, Bình Tân, Bình Tây, Bình Thới, Bình Tiên, Bình Trị Đông, Cầu Kiệu, Cầu Ông Lãnh, Chánh Hưng, Chợ Lớn, Chợ Quán, Diên Hồng, Đông Hưng Thuận, Đức Nhuận, Gia Định, Gò Vấp, Hòa Bình, Hòa Hưng, Khánh Hội, Minh Phụng, Nhiều Lộc, Phú Định, Phú Lâm, Phú Nhuận, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Thọ Hòa, Sài Gòn, Tân Bình, Tân Định, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Phú, Tân Sơn, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Tạo, Tân Thới Hiệp, Tây Thạnh, Thông Tây Hội, Trung Mỹ Tây, Vĩnh Hội, Vườn Lài, Xóm Chiếu, Xuân Hòa, Bà Điểm, Bình Chánh, Bình Hưng, Bình Lợi, Hiệp Phước, Hóc Môn, Hưng Long, Tân An Hội, Tân Nhựt, Tân Vĩnh Lộc, Thái Mỹ, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn, An Lạc, Long

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Trường, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Bình Mỹ, Phú Hoà Đông, Cù Chi, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Chánh Hiệp, Phú An, Thới Hoà, Tây Nam, Long Nguyên, Bình Dương, Hoà Lợi, An Phú. - Một phần diện tích các phường/xã: Dầu Tiếng (9), Thanh An (122), Trừ Văn Thố (52), Bàu Bàng (55), Bến Cát (95), Chánh Phú Hoà (56), Vĩnh Tân (47), Bình Cơ (19), Tân Uyên (4), Tân Hiệp (43), Tân Khánh (30), Tân Đông Hiệp (9), Dĩ An (15), Đông Hoà (2), Linh Xuân (4), Bình Hoà (11), Lái Thiêu (6), Thuận An (11), Đông Thạnh (19), Thới An (11), An Phú Đông (4), An Nhơn (3), Hạnh Thông (3), Bình Lợi Trung (3), Thạnh Mỹ Tây (5), An Khánh (11), Tân Thuận (7), Phú Thuận (1), Tân Mỹ (3), Nhà Bè (22), Bình Khánh (39), Thạnh An (21), An Thới Đông (232), Cần Giuộc (131)
7	01.09.79	n_I^3	60	330	669	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Chánh, Tân Nhựt, An Lạc, Tân Tạo, Bình Trị Đông, Bình Lợi. - Một phần diện tích các xã/phường: Tây Nam (9), An Nhơn Tây (50), Nhuận Đức (54), Phú Hoà Đông (22), Cù Chi (56), Tân An Hội (35), Xuân Thái Sơn (14), Bà Điểm (4), Vĩnh Lộc (9), Tân Vĩnh Lộc (30), Bình Hưng Hoà (4), Bình Tân (5), Phú Thọ Hoà (1), Phú Thạnh (2), Tân Phú (1), Bình Thới (1), Minh Phụng (1), Phú Lâm (2), Bình Phú (3), Bình Tiên (1), Phú Định (4), Bình Đông (7), Bình Hưng (5), Hưng Long (17), An Thới Đông (6), Cát Lái (11), Bình Trưng (8), Long Trường (5), Phụng Long (4)
8	03.03.79	$\beta(n_I - qp)$	0	100	708	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Châu Đức, Kim Long. - Một phần diện tích các phường/xã: Bình Châu (14), Bình Giã (66), Xuân Sơn (55), Nghĩa Thành (61), Xuyên Mộc (27), Ngã Giao (62), Bàu Lâm (69), Hòa Hiệp (43), Tam Long (25), Long Điền (2), Hồ Tràm (25), Hòa Hội (75), Đất Đỏ (92), Châu Pha (3), Tân Thành (32), Phước Hải (1)
9	03.11.79	j_{I-2}	0	200	2191	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đất Đỏ, Tam Long, Xuân Sơn, Bình Giã, Kim Long, Châu Đức, Tân Thành, Phước Thắng, Thường Tân. - Một phần diện tích các phường/xã: Long Bình (11), Bình Châu (10), Bình Giã (65), Long Hương (24), Phú Mỹ (67), Nghĩa Thành (54), Xuyên Mộc (20), Ngã Giao (39), Bàu Lâm (114), Vũng Tàu (6), Hòa Hiệp (96), Long Hải (13), Bà Rịa (16), Tam Thắng (13), Long Điền (42), Hồ Tràm (67), Tân Hải (24), Rạch Dừa (11), Hòa Hội (99), Châu Pha (7), Thạnh An (5), Tân Phước (58), Long Sơn (36), Phước Hải (56), Tân Uyên (49), An Long (53), Trừ Văn Thố (1), Tân Đông Hiệp (2), Minh Thạnh (35), Tân Khánh (1), Dầu Tiếng (52), Đông Hòa (17), Bắc Tân Uyên (135), Dĩ An (6), Phú Giáo (176), Phước Thành (115), Tân Hiệp (1), Long Hòa (1)
29. Tỉnh Tây Ninh						
1	01.02.80	qh	3	60	1005	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Cần Đức, Thủ Thừa, Mỹ An. - Một phần diện tích các phường/xã: Mỹ Hạnh (4), Kiến Tường (19), Tân An (1), Tân Hưng (34), Bình Đức (45), Đức Lập (2), Vĩnh Châu (110), Long Cang (15), Tân Lân (25), Tầm Vu (1), Thạnh Lợi (10), Rạch Kiến (1), Tân Tây (51), Tân Trụ (17), Thạnh Hóa (14), Đức Hòa (25), Nhựt Tảo (23), Khánh Hậu (17), Lương Hòa (21), Mỹ Lệ (24), Mỹ Thạnh (77), Long Hựu (20), Bình Hòa (62), Phước Lý (1), Tân Long (4), Mộc

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Hóa (3), Hậu Thạnh (8), Vàm Cỏ (32), Bến Lức (17), Tuyên Bình (60), Long An (15), Thuận Mỹ (13), Tuyên Thạnh (68), Vĩnh Hưng (8), An Lục Long (23), Bình Hiệp (19), Mỹ Lộc (2)
2	01.04.80	qp ₃	0	101	5920	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Tịnh, Gia Lộc, Gò Dầu, Hòa Thành, Khánh Hậu, Kiến Tường, Long An, Long Hoa, Tân An, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Lục Long, An Ninh, Bến Cầu, Bến Lức, Bình Đức, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Cần Đước, Cần Giuộc, Đông Thành, Đức Hòa, Đức Huệ, Đức Lập, Hậu Nghĩa, Hậu Thạnh, Hiệp Hòa, Hòa Khánh, Hưng Điền, Long Cang, Long Chữ, Long Hựu, Long Thuận, Lương Hòa, Mộc Hóa, Mỹ An, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Yên, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Nhựt Tảo, Phước Chi, Phước Lý, Phước Thạnh, Phước Vĩnh Tây, Rạch Kiến, Tầm Vu, Tân Hưng, Tân Lâm, Tân Long, Tân Tập, Tân Tây, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Đức, Thạnh Hóa, Thạnh Lợi, Thạnh Phước, Thủ Thừa, Thuận Mỹ, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vàm Cỏ, Vĩnh Châu, Vĩnh Công, Vĩnh Thạnh. - Một phần diện tích các phường/xã: Tân Biên (91), Truong Mít (72), Cầu Khởi (83), Ninh Điền (132), Lộc Ninh (35), Hưng Thuận (42), Hòa Hội (56), Hảo Đước (20), Dương Minh Châu (3), Tân Thành (2), Tân Ninh (16), Ninh Thạnh (7), Tân Lập (41), Châu Thành (46), Vĩnh Hưng (65), Khánh Hưng (99), Hưng Điền (134), Mỹ Lộc (32)
3	01.05.80	qp ₂₋₃	5	158	7954	- Một phần diện tích các phường/xã: Tân Hoà, Bình Minh (63), Tân Biên (237), Thạnh Bình (162), Dương Minh Châu (114), Tân Thành (192), Tân Lập (239), Tân Đông (112), Trà Vong (92). - Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Tịnh, Gia Lộc, Gò Dầu, Hòa Thành, Khánh Hậu, Kiến Tường, Long An, Long Hoa, Ninh Thạnh, Tân An, Tân Ninh, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Lục Long, An Ninh, Bến Cầu, Bến Lức, Bình Đức, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Cần Đước, Cần Giuộc, Cầu Khởi, Châu Thành, Đông Thành, Đức Hòa, Đức Huệ, Đức Lập, Hảo Đước, Hậu Nghĩa, Hậu Thạnh, Hiệp Hòa, Hòa Hội, Hòa Khánh, Hưng Điền, Hưng Thuận, Khánh Hưng, Lộc Ninh, Long Cang, Long Chữ, Long Hựu, Long Thuận, Lương Hòa, Mộc Hóa, Mỹ An, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Yên, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Nhựt Tảo, Ninh Điền, Phước Chi, Phước Lý, Phước Thạnh, Phước Vĩnh, Phước Vĩnh Tây, Rạch Kiến, Tầm Vu, Tân Châu, Tân Hội, Tân Hưng, Tân Lâm, Tân Long, Tân Phú, Tân Tập, Tân Tây, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Đức, Thạnh Hóa, Thạnh Lợi, Thạnh Phước, Thủ Thừa, Thuận Mỹ, Truong Mít, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vàm Cỏ, Vĩnh Châu, Vĩnh Công, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thạnh
4	01.06.80	qp ₁	13	210	8069	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: An Tịnh, Gia Lộc, Gò Dầu, Hòa Thành, Khánh Hậu, Kiến Tường, Long An, Long Hoa, Ninh Thạnh, Tân An, Tân Ninh, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Lục Long, An Ninh, Bến Cầu, Bến Lức, Bình Đức, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Cần Đước, Cần Giuộc, Cầu Khởi, Châu Thành, Đông Thành, Đức Hòa, Đức Huệ, Đức Lập, Hảo Đước, Hậu Nghĩa, Hậu Thạnh, Hiệp Hòa, Hòa Hội, Hòa Khánh, Hưng Điền, Hưng Thuận, Khánh Hưng, Lộc Ninh, Long Cang, Long Chữ, Long Hựu, Long Thuận, Lương Hòa, Mộc Hóa, Mỹ An, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Yên, Nhơn Hòa Lập, Nhơn

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Ninh, Nhựt Tảo, Ninh Điền, Phước Chi, Phước Lý, Phước Thạnh, Phước Vinh, Phước Vĩnh Tây, Rạch Kiến, Tầm Vu, Tân Châu, Tân Hội, Tân Hưng, Tân Lân, Tân Long, Tân Phú, Tân Tập, Tân Tây, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Đức, Thạnh Hóa, Thạnh Lợi, Thạnh Phước, Thủ Thừa, Thuận Mỹ, Trường Mít, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vàm Cỏ, Vĩnh Châu, Vĩnh Công, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thạnh, Tân Hoà, Tân Thành, Tân Lập, Tân Đông. - Một phần diện tích các phường/xã: Bình Minh (63), Tân Biên (237), Thạnh Bình (162), Dương Minh Châu (177), Trà Vong (92), Ninh Thạnh (31), Tân Phú (102)
5	01.07.80	n_2^2	45	282	7751	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Gò Dầu, Hòa Thành, Khánh Hậu, Kiến Tường, Long An, Long Hoa, Ninh Thạnh, Tân An, Tân Ninh, Thanh Điền, An Lục Long, An Ninh, Bến Cầu, Bến Lức, Bình Đức, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Đông Thành, Đức Hòa, Đức Huệ, Đức Lập, Hảo Đước, Hậu Nghĩa, Hậu Thạnh, Hiệp Hòa, Hòa Hội, Hòa Khánh, Hưng Điền, Hưng Thuận, Khánh Hưng, Long Cang, Long Chữ, Long Hựu, Long Thuận, Lương Hòa, Mộc Hóa, Mỹ An, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Yên, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Nhựt Tảo, Ninh Điền, Phước Chi, Phước Lý, Phước Thạnh, Phước Vinh, Phước Vĩnh Tây, Rạch Kiến, Tầm Vu, Tân Châu, Tân Hội, Tân Hưng, Tân Lân, Tân Long, Tân Phú, Tân Tập, Tân Tây, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Đức, Thạnh Hóa, Thạnh Lợi, Thạnh Phước, Thủ Thừa, Thuận Mỹ, Trường Mít, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vàm Cỏ, Vĩnh Châu, Vĩnh Công, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thạnh, Tân Lập, Tân Đông. - Một phần diện tích các phường/xã: Tân Hoà (10), Bình Minh (53), Tân Biên (237), Cầu Khởi (100), An Tịnh (78), Trảng Bàng (34), Lộc Ninh (85), Thạnh Bình (162), Gia Lộc (53), Dương Minh Châu (27), Tân Thành (181), Ninh Thạnh (26), Trà Vong (92), Tân Phú (102)
6	01.08.80	n_2^1	80	244	7214	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Gò Dầu, Hòa Thành, Khánh Hậu, Kiến Tường, Long An, Long Hoa, Ninh Thạnh, Tân An, Tân Ninh, Thanh Điền, An Lục Long, An Ninh, Bến Lức, Bình Đức, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Đông Thành, Đức Hòa, Đức Huệ, Đức Lập, Hảo Đước, Hậu Nghĩa, Hậu Thạnh, Hiệp Hòa, Hòa Hội, Hòa Khánh, Hưng Điền, Hưng Thuận, Khánh Hưng, Long Cang, Long Chữ, Long Hựu, Long Thuận, Lương Hòa, Mộc Hóa, Mỹ An, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Yên, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Nhựt Tảo, Ninh Điền, Phước Chi, Phước Lý, Phước Vinh, Phước Vĩnh Tây, Rạch Kiến, Tầm Vu, Tân Châu, Tân Hưng, Tân Lân, Tân Long, Tân Phú, Tân Tập, Tân Tây, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Hóa, Thạnh Lợi, Thạnh Phước, Thủ Thừa, Thuận Mỹ, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vàm Cỏ, Vĩnh Châu, Vĩnh Công, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thạnh, Tân Lập, Tân Đông, Gia Lộc, An Tịnh, Trảng Bàng. - Một phần diện tích các phường/xã: Bình Minh (34), Tân Biên (237), Trường Mít (35), Cầu Khởi (27), Thạnh Bình (162), Tân Hội (63), Hưng Thuận (103), Dương Minh Châu (25), Tân Thành (101), Bến Cầu (106), Thạnh Đức (48), Ninh Thạnh (26), Phước Thạnh (57), Trà Vong (92), Tân Phú (102)

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
7	01.09.80	n_l^3	80	425	5326	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Gò Dầu, Hòa Thành, Khánh Hậu, Kiến Tường, Long An, Tân An, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Lục Long, An Ninh, Bến Lức, Bình Đức, Bình Hiệp, Bình Hòa, Bình Thành, Cần Đước, Đông Thành, Đức Hòa, Đức Huệ, Đức Lập, Hậu Thạnh, Hiệp Hòa, Hòa Khánh, Hưng Điền, Khánh Hưng, Long Cang, Long Chữ, Long Thuận, Lương Hòa, Mộc Hóa, Mỹ An, Mỹ Hạnh, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Yên, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Nhứt Tảo, Ninh Điền, Phước Chi, Tầm Vu, Tân Hưng, Tân Long, Tân Tây, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Hóa, Thạnh Lợi, Thạnh Phước, Thủ Thừa, Thuận Mỹ, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vàm Cỏ, Vĩnh Châu, Vĩnh Công, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thạnh. - Một phần diện tích các phường/xã: Bình Minh (31), Phước Vĩnh (28), Truong Mít (2), An Tịnh (18), Gia Lộc (25), Hưng Thuận (16), Hảo Đước (46), Bến Cầu (97), Tân Ninh (12), Thạnh Đức (39), Ninh Thạnh (3), Long Hoa (39), Phước Thạnh (49), Châu Thành (55), Tân Lâm (29), Rạch Kiến (21), Hậu Nghĩa (69/216-425), Mỹ Lệ (29), Long Hựu (27), Phước Lý (27), Tân Tập (7), Mỹ Lộc (7), Hoà Hội (89), Cần Giuộc (2)
8	01.10.80	n_l^{2-3}	427	450	519	- Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Châu (87), Tuyên Thạnh (22), Hậu Thạnh (76), Nhơn Hòa Lập (69), Tân Thạnh (85), Thạnh Hóa (67), Tân Tây (17). - Toàn bộ diện tích các phường/xã: Nhơn Ninh
9	03.11.80	j_{l-2}	10	150	713	- Một phần diện tích các phường/xã: Bình Minh (48), Tân Biên (5), Cầu Khởi (11), Lộc Ninh (21), Thạnh Bình (14), Dương Minh Châu (122), Tân Thành (77), Tân Hòa (408), Ninh Thạnh (4), Tân Đông (1), Tân Phú (2)

30. Tỉnh Đồng Tháp

1	01.02.82	q_h	3	62	3553	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Xuân, Gò Công, Long Thuận, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Sơn Qui, Ba Sao, Bình Ninh, Bình Thành, Chợ Gạo, Hòa Long, Hưng Thạnh, Kim Sơn, Long Bình, Ngũ Hiệp, Phong Mỹ, Tân Điền, Tân Dương, Tân Hòa, Tân Thạnh, Tân Thới, Thanh Bình, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Vĩnh Kim. - Một phần diện tích các phường/xã: Thường Lạc (4), Phú Thọ (69), Phú Cường (11), Thường Phước (59), Thanh Mỹ (8), Phương Thịnh (102), Mỹ Thọ (57), Mỹ Quý (107), Long Phú Thuận (55), Mỹ Hiệp (71), Phú Hựu (59), Lấp Vò (73), Hòa Long (80), Sa Đéc (37), Tân Long (90), An Long (71), Tân Nhuận Đông (66), Cao Lãnh (65), Đốc Bình Kiều (4), Phong Hòa (17), Tân Phú Trung (24), An Bình (11), Lai Vung (54), Mỹ An Hưng (13), Trường Xuân (85), Tháp Mười (42), An Hòa (26), Tràm Chim (13), Bình Hàng Trung (53), Tân Khánh Trung (35), Long Hưng (28), Thanh Hưng (52), Tân Phú (17), Mỹ Phong (20), Cai Lậy (24), Mỹ Phước Tây (3), Mỹ Tho (3), Tân Phú Đông (83), Tân Phước 1 (83), Gò Công Đông (41), Mỹ Đức Tây (24), Tân Phước 3 (15), Trung An (4), Hội Cư (10), Sơn Quy (50), Tân Hương (21), Mỹ Lợi (20), Gia Thuận (54), Tân Thuận Bình (33), An Hữu (43), Đồng Sơn (26), Thới Sơn (12), Long Tiên (32), Phú Thành (30), Tân Phước 2 (17), Tân Hòa (38), Bình Trung (29), Bình Phú (24), An Thạnh Thủy (36), Nhị Quý (21), Mỹ Tịnh An (3), Châu Thành (5), Cái Bè (10), Tân Đông (45), Thanh Hòa (12), Lương Hòa Lạc (22), Long Định (38), Hiệp Đức (32)
---	----------	-------	---	----	------	--

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
2	01.04.82	qp_3	6	164	5922	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
3	01.05.82	qp_{2-3}	30	187	5922	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
4	01.06.82	qp_1	74	300	5922	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
5	01.07.82	n_2^2	118	390	5922	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
6	01.08.82	n_2^1	159	438	5922	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
7	01.09.82	n_1^3	215	493	4694	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Xuân, Cai Lậy, Cao Lãnh, Đạo Thạnh, Gò Công, Long Thuận, Mỹ Phong, Mỹ Phước Tây, Mỹ Tho, Nhị Quý, Sa Đéc, Sơn Qui, Thanh Hòa, Thới Sơn, Thường Lạc, Trung An, An Hữu, An Phước, An Thạnh Thủy, Bình Hàng Trung, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Trung, Cái Bè, Châu Thành, Chợ Gạo, Đốc Binh Kiều, Đồng Sơn, Gia Thuận, Gò Công Đông, Hậu Mỹ, Hiệp Đức, Hòa Long, Hội Cư, Hưng Thạnh, Kim Sơn, Lai Vung, Lấp Vò, Long Bình, Long Định, Long Hưng, Long Khánh, Long Phú Thuận, Long Tiên, Lương Hòa Lạc, Mỹ An Hưng, Mỹ Đức Tây, Mỹ Hiệp, Mỹ Lợi, Mỹ Thành, Mỹ Thiện, Mỹ Tịnh An, Ngũ Hiệp, Phong Hòa, Phú Cường, Phú Hựu, Phú Thành, Phú Thọ, Tam Nông, Tân Điền, Tân Đông, Tân Dương, Tân Hộ Cơ, Tân Hòa, Tân Hương, Tân Khánh Trung, Tân Long, Tân Nhuận Đông, Tân Phú, Tân Phú Đông, Tân Phú Trung, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Tân Thành, Tân Thạnh, Tân Thới, Tân Thuận Bình, Thanh Bình, Thanh Hưng, Thanh Mỹ, Thạnh Phú, Tháp Mười, Thường Phước, Tràm Chim, Trường Xuân, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Vĩnh Kim. - Một phần diện tích các phường/xã: Bình Thành (50), Mỹ Trà (17), Mỹ Ngãi (23), Phương Thịnh (85), Mỹ Thọ (59), Mỹ Quý (88), Tân Hồng (97), Phong Mỹ (42), An Long (45), Hồng Ngự (32), Ba Sao (17), An Bình (50)
8	01.10.82	n_1^{2-3}	452	500	4979	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Xuân, Cai Lậy, Cao Lãnh, Đạo Thạnh, Gò Công, Long Thuận, Mỹ Phong, Mỹ Phước Tây, Mỹ Tho, Nhị Quý, Sa Đéc, Sơn Qui, Thanh Hòa, Thới Sơn, Thường Lạc, Trung An, An Hữu, An Thạnh Thủy, Bình Hàng Trung, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Trung, Cái Bè, Châu Thành, Chợ Gạo, Đốc Binh Kiều, Đồng Sơn, Gia Thuận, Gò Công Đông, Hậu Mỹ, Hiệp Đức, Hòa Long, Hội Cư, Hưng Thạnh, Kim Sơn, Lai Vung, Lấp Vò, Long Bình, Long Định, Long Hưng, Long Khánh, Long Phú Thuận, Long Tiên, Lương Hòa Lạc, Mỹ An Hưng, Mỹ Đức Tây, Mỹ Hiệp, Mỹ Lợi, Mỹ Thành, Mỹ Thiện, Mỹ Tịnh An, Ngũ Hiệp, Phong Hòa, Phú Hựu, Phú Thành, Tân Điền, Tân Đông, Tân Dương, Tân Hòa, Tân Hương, Tân Khánh Trung, Tân Long, Tân Nhuận Đông, Tân Phú, Tân Phú Đông, Tân Phú Trung, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Tân Thành, Tân Thới, Tân Thuận Bình, Thanh Bình, Thanh Hưng, Thanh Mỹ, Thạnh Phú, Tháp Mười, Thường Phước, Trường Xuân, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Vĩnh Kim, Bình Thành, Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Mỹ Quý, Mỹ Thọ.

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Tam Nông (82), Phú Thọ (63), Phú Cường (62), Tân Long (50), An Long (38), Trầm Chim (50)
31. Tỉnh Vĩnh Long						
1	01.02.86	qh	7	62	4836	- Một phần diện tích các phường/xã: Cái Vồn (6), Đông Thành (26), An Định (30), An Phú Tân (51), Giao Long (42), Hùng Hòa (33), Hương Mỹ (45), Lục Sĩ Thành (3), Lưu Nghiệp Anh (48), Phú Túc (75), Tân Hòa (32), Tân Lược (34), Tập Ngãi (75), Thành Thới (25), Tiểu Cần (24), Trà Ôn (39) - Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
2	01.04.86	qp_3	26	145	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
3	01.05.86	qp_{2-3}	66	207	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
4	01.06.86	qp_1	106	298	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
5	01.07.86	n_2^2	176	345	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
6	01.08.86	n_2^1	250	396	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
7	01.09.86	n_1^3	328	565	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
8	01.10.86	n_1^{2-3}	475	655	6149	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
32. Tỉnh An Giang						
1	01.02.91	qh	1	66	2589	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Châu Đốc, Long Phú, Tân Châu, An Phú, Bình Mỹ, Châu Phong, Chợ Mới, Chợ Vàm, Khánh Bình, Nhơn Hội, Phú An, Phú Hữu, Phú Lâm, Phú Tân. - Một phần diện tích các phường/xã: Cù Lao Giêng (63), Thới Sơn (1), Vĩnh Xương (45), Cấn Đăng (56), Vĩnh Hậu (46), Long Kiến (20), Mỹ Thới (35), Hòa Lạc (41), Bình Hòa (44), Hội An (8), Châu Phú (57), Long Điền (46), Vĩnh Hanh (46), Tân An (33), Thạnh Mỹ Tây (2), Nhơn Mỹ (59), Long Xuyên (1), Mỹ Đức (17), Vĩnh Tế (46), An Châu (33), Phú Hòa (8), Bình Đức (2), Bình Thạnh Đông (57), Vĩnh Thạnh Trung (8), Vĩnh An (19), An Minh (89), Đông Hòa (13), Châu Thành (4), Thạnh Lộc (15), Vĩnh Phong (34), Kiên Lương (56), Vân Khánh (6), Đông Thái (41), Vĩnh Tuy (28), Đông Hưng (22), Bình Giang (1), Hòa Hưng (99), Định Hòa (3), Vĩnh Hòa (4), Ngọc Chúc (1), Tây Yên (4), Hòa Điền (51), Đặc Khu Phú Quốc (196), Rạch Giá (14), Gò Quao (50), Vĩnh Bình (120), Vĩnh Thuận (28), Hòa Thuận (26), U Minh Thượng (174), An Biên (10), Vĩnh Hòa Hưng (68)
2	01.04.91	qp_3	3	116	8384	- Một phần diện tích các phường/xã: Thới Sơn (46), Tri Tôn (57), Thoại Sơn (62), Tịnh Biên (60), Óc Eo (57), An Cư (83), Tân An (36), Tây Phú (90), Cô Tô (173), Vĩnh Gia (159), Vĩnh Tế (64), Chi Lăng (44), Ba

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Chúc (54), Núi Cấm (59), Ô Lâm (78), Vĩnh Điều (21), Hòn Đất (240), Kiên Lương (21), Giang Thành (9), Hà Tiên (10), Hòa Điền (234), Tô Châu (51), Mỹ Thuận (206). - Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn tỉnh An Giang
3	01.05.91	qp_{2-3}	28	175	8204	- Một phần diện tích các phường/xã: Thới Sơn (46), Tri Tôn (57), Thoại Sơn (62), Tịnh Biên (60), Óc Eo (57), An Cư (83), Tân An (36), Tây Phú (90), Cô Tô (173), Vĩnh Tế (64), Chi Lăng (44), Ba Chúc (54), Núi Cấm (59), Ô Lâm (78), Hòn Đất (240), Kiên Lương (23), Hà Tiên (14), Hòa Điền (234), Tô Châu (51), Mỹ Thuận (206). - Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn tỉnh An Giang
4	01.06.91	qp_1	40	226	7701	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Đức, Long Phú, Long Xuyên, Mỹ Thới, Rạch Giá, Tân Châu, Vĩnh Thông, An Biên, An Châu, An Minh, An Phú, Bình An, Bình Giang, Bình Hòa, Bình Mỹ, Bình Sơn, Bình Thạnh Đông, Cần Đăng, Châu Phong, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Chợ Vàm, Cù Lao Giêng, Định Hòa, Đông Hòa, Đông Hưng, Đông Thái, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòa Hưng, Hòa Lạc, Hòa Thuận, Hội An, Khánh Bình, Long Điền, Long Kiên, Long Thạnh, Mỹ Đức, Mỹ Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Nhơn Hội, Nhơn Mỹ, Phú An, Phú Hòa, Phú Hữu, Phú Lâm, Phú Tân, Sơn Kiên, Tân An, Tân Hiệp, Tân Hội, Tân Thạnh, Tây Yên, Thạnh Đông, Thạnh Hưng, Thạnh Lộc, Thạnh Mỹ Tây, U Minh Thượng, Văn Khánh, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Điều, Vĩnh Hanh, Vĩnh Hậu, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Phong, Vĩnh Thạnh Trung, Vĩnh Thuận, Vĩnh Trạch, Vĩnh Tuy, Vĩnh Xương. - Một phần diện tích các phường/xã: Tri Tôn (34), Thoại Sơn (54), Óc Eo (39), An Cư (12), Châu Đốc (31), Tây Phú (75), Cô Tô (159), Vĩnh Gia (155), Vĩnh Tế (27), Chi Lăng (22), Định Mỹ (107), Núi Cấm (44), Ô Lâm (10), Hòn Đất (217), Giang Thành (98), Hòa Điền (237), Mỹ Thuận (201)
5	01.07.91	n_2^2	91	319	5574	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Đức, Long Phú, Long Xuyên, Mỹ Thới, Tân Châu, Vĩnh Thông, An Biên, An Châu, Bình An, Bình Hòa, Bình Mỹ, Bình Thạnh Đông, Cần Đăng, Châu Thành, Chợ Mới, Chợ Vàm, Cù Lao Giêng, Định Hòa, Định Mỹ, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòa Hưng, Hòa Thuận, Hội An, Long Điền, Long Kiên, Long Thạnh, Mỹ Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Nhơn Mỹ, Phú An, Phú Hòa, Phú Lâm, Phú Tân, Tân Hội, Thạnh Đông, Thạnh Hưng, U Minh Thượng, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Vĩnh Trạch, Vĩnh Tuy, Rạch Giá. - Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Xương (30), Thoại Sơn (60), Hòa Lạc (35), Óc Eo (47), Tân An (22), Thạnh Mỹ Tây (74), Tây Phú (87), Cô Tô (20), Châu Phong (11), Mỹ Đức (30), Vĩnh Thạnh Trung (64), Núi Cấm (5), An Minh (82), Đông Hòa (57), Hòn Đất (90), Tân Hiệp (127), Đông Thái (52), Sơn Kiên (115), Tây Yên (101), Mỹ Thuận (196), An Biên (118)
6	01.08.91	n_2^1	147	369	4492	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Đức, Long Phú, Long Xuyên, Mỹ Thới, Tân Châu, An Biên, An Châu, Bình An, Bình Hòa, Bình Mỹ, Cần Đăng, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Chợ Vàm, Cù Lao Giêng, Định Hòa, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòa Hưng, Hòa Thuận, Hội An, Long Điền, Long Kiên, Long Thạnh, Mỹ

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Nhơn Mỹ, Phú An, Phú Hòa, Phú Tân, Tân Hội, Thanh Đông, Thanh Hưng, U Minh Thượng, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Vĩnh Trạch, Vĩnh Tuy. - Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Xương (11), Thoại Sơn (28), Hòa Lạc (10), Vĩnh Hanh (72), Tân An (9), Phú Lâm (40), Vĩnh Thanh Trung (9), Định Mỹ (24), Vĩnh An (42), Đông Hòa (21), Đông Thái (32), Tân Hội (128), Tây Yên (40), Mỹ Thuận (98)
7	01.09.91	n_1^3	324	486	2554	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Đức, Long Xuyên, Mỹ Thới, Chợ Mới, Cù Lao Giêng, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòa Hưng, Hòa Thuận, Hội An, Long Điền, Long Kiến, Long Thạnh, Mỹ Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Phú Hòa, Thanh Hưng, Vĩnh Bình, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Vĩnh Tuy. - Một phần diện tích các xã/phường: Nhơn Mỹ (61), Phú Tân (4), An Châu (22), Vĩnh Trạch (32), Châu Thành (55), Thanh Lộc (21), Tân Hiệp (130), Thanh Đông (104), Định Hòa (101), Vĩnh Hòa (92), U Minh Thượng (118)
8	01.10.91	n_1^{2-3}	408	450	1207	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Cù Lao Giêng, Hòa Hưng, Hòa Thuận, Long Điền, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Phong. - Một phần diện tích các phường/xã: Long Kiến (60), Mỹ Thới (7), Chợ Mới (39), Hội An (52), Nhơn Mỹ (13), Phú Tân (4), Mỹ Hòa Hưng (1), Thanh Hưng (93), Vĩnh Tuy (90), Ngọc Chúc (82), Gò Quao (53), Vĩnh Bình (92), Long Thạnh (26), Vĩnh Thuận (63)
9	03.03.91	$\beta(n_1 - qp)$	0	50	240	- Một phần diện tích Đặc khu Phú Quốc (240)
10	03.08.91	$j-k$	15	150	111	- Một phần diện tích các phường/xã: Thới Sơn (1), Tri Tôn (6), Vĩnh Xương (1), Thoại Sơn (4), Tịnh Biên (9), Óc Eo (6), An Cư (10), Tân An (1), Tây Phú (1), Cô Tô (3), Vĩnh Gia (1), Vĩnh Tế (3), Chi Lăng (7), Ba Chúc (10), Núi Cấm (19), Ô Lâm (16), Hòn Đất (11), Mỹ Thuận (2)
11	03.14.91	t_{2-3}	0	50	34	- Một phần diện tích các phường/xã: Hà Tiên (15), Tô Châu (19)
12	03.18.91	p_3-t_1	0	50	5	- Một phần diện tích các phường/xã: Kiên Lương (5)
33. Thành phố Cần Thơ						
1	01.02.91	qh	4	66	3599	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Bình Thủy, Mỹ Quới, Mỹ Xuyên, Phú Lợi, Sóc Trăng, Thới An Đông, Trung Nhứt, Cù Lao Dung, Hiệp Hưng, Hồ Đắc Kien, Hòa An, Lâm Tân, Long Phú, Nhơn Mỹ, Phú Lộc, Phú Tâm, Tàì Vãn, Tân Bình, Tân Long, Tân Phước Hưng, Trần Đề, Trường Khánh, Vị Thanh 1, Vị Thủy, Vĩnh Lợi, Vĩnh Tường. - Một phần diện tích các phường/xã: Long Xuyên (16), Cái Khế (7), Phước Thới (23), Thuận Hưng (4), Phong Điền (15), Vĩnh Trinh (51), Tân Lộc (10), Đông Hiệp (2), Vĩnh Thạnh (20), Thạnh Phú (51), Cờ Đỏ (7), Trường Xuân (9), Thốt Nốt (25), Trường Thành (5), Trung Hưng (50), Thới Hưng (9), Vị Thanh (14),

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						Thanh Xuân (15), Long Phú 1 (5), Trường Long Tây (26), Ngã Bảy (15), Vĩnh Thuận Đông (43), Phương Bình (82), Long Bình (32), Đại Thành (1), Xà Phiên (27), Tân Hòa (39), Thanh Hòa (36), Hòa Lựu (19), Long Mỹ (23), Phụng Hiệp (63), Lương Tâm (21), Vị Tân (39), Thuận Hòa (46), Vĩnh Phước (77), Kế Sách (16), Lịch Hội Thượng (44), Mỹ Phước (43), Vĩnh Châu (72), Phong Nẫm (1), Liêu Tú (64), Đại Ngãi (28), Long Hưng (61), Đại Hải (8), Ngã Năm (52), Lai Hòa (59), Nhu Gia (63), Mỹ Tú (36), An Ninh (65), Hòa Tú (15), Tân Thạnh (60), Gia Hòa (70), Thới An Hội (12), An Thạnh (75), Thạnh Thới An (48), Ngọc Tổ (58), Mỹ Hương (72), Vĩnh Hải (48)
2	01.04.91	qp_3	12	128	6287	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn thành phố Cần Thơ
3	01.05.91	qp_{2-3}	47	175	6287	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn thành phố Cần Thơ
4	01.06.91	qp_1	108	237	6287	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn thành phố Cần Thơ
5	01.07.91	n_2^2	159	308	6287	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn thành phố Cần Thơ
6	01.08.91	n_2^1	257	382	6266	- Một phần diện tích các phường/xã: Thanh Quới (88), Thạnh An (67). - Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn thành phố Cần Thơ
7	01.09.91	n_1^3	335	479	6231	- Một phần diện tích các phường/xã: Thanh Quới (76), Thạnh An (37). - Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn thành phố Cần Thơ
8	01.10.91	n_1^{2-3}	458	700	5943	- Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn thành phố Cần Thơ (ngoại trừ xã Thanh Quới, Thạnh An). - Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Trinh (25), Vĩnh Thạnh (14), Thạnh Phú (26), Cờ Đỏ (31)

34. Tỉnh Cà Mau

1	01.02.96	qh	4	52	1711	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Ninh Quới, Châu Thới. - Một phần diện tích các phường/xã: Vĩnh Thanh (21), Long Điền (21), Vĩnh Hậu (48), Định Thành (40), Phước Long (37), Vĩnh Mỹ (49), Bạc Liêu (6), Vĩnh Lợi (56), Vĩnh Trạch (27), Hưng Hội (39), Hiệp Thành (3), Đông Hải (53), Gành Hào (20), Hòa Bình (72), Ninh Thạnh Lợi (28), Tà An Khương (33), Đất Mới (6), Thanh Tùng (1), Lý Văn Lâm (2), Thới Bình (3), Hồ Thị Kỷ (60), Tân Thuận (151), Tân An (17), Lương Thế Trân (8), Hưng Mỹ (6), Khánh An (16), Đất Mũi (22), Tân Tiến (197), Hòa Thành (9), Tân Thành (13), An Xuyên (53), Phan Ngọc Hiển (137), Tam Giang (74)
2	01.04.96	qp_3	24	108	5522	- Toàn bộ diện tích các phường/xã: Đất Mũi, Đất Mới, Cái Đôi Vàm, Hồng Dân, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước, Định Thành, Phước Long, An Trạch, Bạc Liêu, Vĩnh Lợi, Vĩnh Trạch, Ninh Quới, Hưng Hội, Hiệp Thành, Ninh Thạnh Lợi, Tà An Khương, Nguyễn Việt Khái 1, Đá Bạc, Lý Văn Lâm, Phú Mỹ, Khánh Lâm, Thới Bình, Trần Văn Thời, Nguyễn Phích, Hồ Thị Kỷ, Tân Thuận, Biển Bạch, Khánh An, Trí Phải, Hòa Thành, Tân Thành, An Xuyên, Khánh Bình, U Minh

TT	Mã nguồn nước dưới đất	Kí hiệu TCN	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích phân bố (km ²)	Diện tích phân bố thuộc phường/xã (km ²)
			từ	đến		
						- Một phần diện tích các phường/xã: Phú Tân (98), Sông Đốc (73), Khánh Hưng (112), Năm Căn (16), Cái Nước (64), Hưng Mỹ (86), Lương Thế Trân (142), Tân Hưng (4), Trần Phán (18), Đầm Dơi (34), Tân Tiến (93), Gành Hào (68), Long Điền (36), Láng Tròn (76), Vĩnh Thanh (64), Châu Thới (81), Vĩnh Mỹ (14), Hòa Bình (56), Vĩnh Hậu (122), Phong Thạnh (78), Tân Lộc (65), Giá Rai (101), Phong Hiệp (51)
3	01.05.96	qp_{2-3}	45	172	7942	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau
4	01.06.96	qp_1	83	216	7942	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau
5	01.07.96	n_2^2	157	291	7942	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau
6	01.08.96	n_2^1	261	354	7942	Toàn bộ diện tích các phường/xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau
7	01.09.96	n_1^3	318	489	6789	- Một phần diện tích các phường/xã: Nguyễn Việt Khái (129), Cái Nước (118), Biển Bạch (44), Tân Hưng (92), Lương Thế Trân (142), Hưng Mỹ (98), Khánh An (95), Trí Phải (166), Khánh Bình (100), Nguyễn Phích (4). - Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn tỉnh Cà Mau (ngoại trừ các xã Cái Đoi Vàm, Đá Bạc, Khánh Hưng, Khánh Lâm, Phú Mỹ, Phú Tân, Sông Đốc, Trần Văn Thời, U Minh)
8	01.10.96	n_1^{2-3}	550	700	5800	- Toàn bộ diện tích các phường/xã còn lại trên địa bàn tỉnh Cà Mau (ngoại trừ các xã U Minh, Nguyễn Phích, Khánh Lâm). - Một phần diện tích các phường/xã: Biển Bạch (44), Thới Bình (92), Khánh An (95), Khánh Bình (100), Trần Văn Thời (128), Khánh Hưng (40), Sông Đốc (71), Đá Bạc (3)

***Ghi chú:**

- KXĐ: không xác định;

- TCN: tầng chứa nước./.